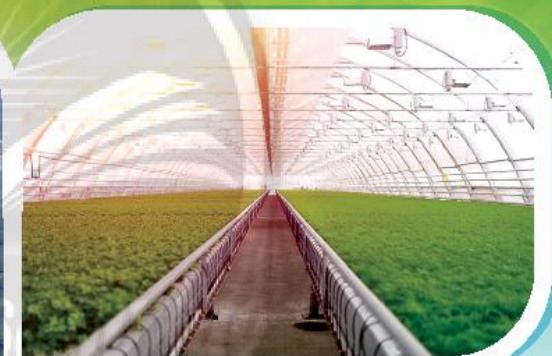




NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên)
PHAN VĂN PHÚ – MAI PHÚ THANH (đồng Chủ biên)
ĐỖ THỊ HOÀI – LÂM THỊ XUÂN LAN – HOÀNG THỊ KIỀU OANH
LÊ THỊ HỒNG QUẾ – HOÀNG TRỌNG TUÂN – TRẦN QUỐC VIỆT

ĐỊA LÍ

10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên)
PHAN VĂN PHÚ – MAI PHÚ THANH (đồng Chủ biên)
ĐỖ THỊ HOÀI – LÂM THỊ XUÂN LAN – HOÀNG THỊ KIỀU OANH
LÊ THỊ HỒNG QUẾ – HOÀNG TRỌNG TUÂN – TRẦN QUỐC VIỆT

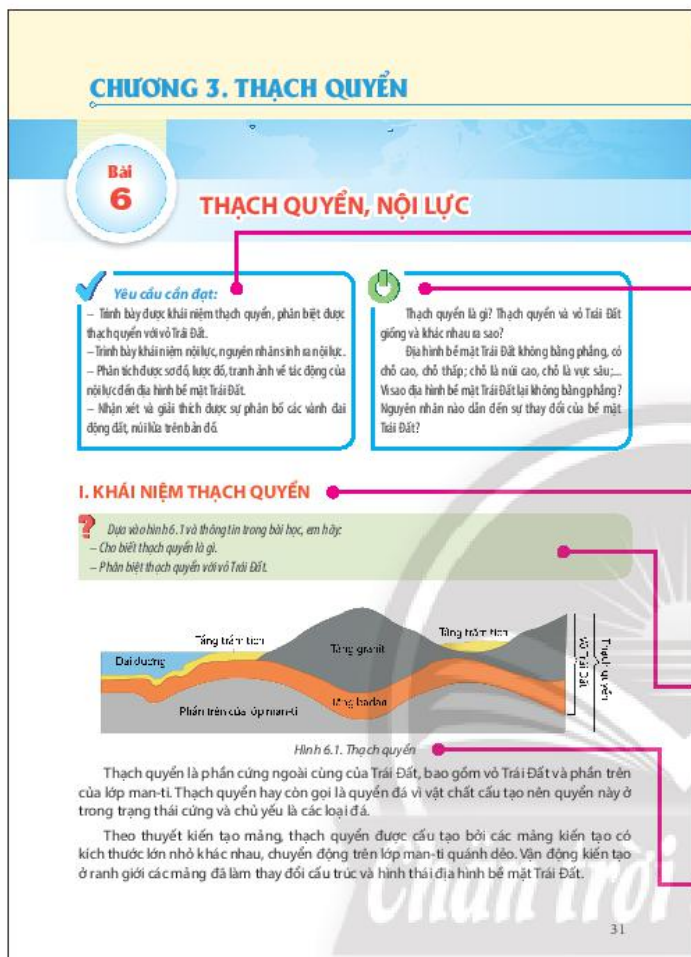
ĐỊA LÍ

10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Yêu cầu cần đạt

Là những yêu cầu về kiến thức và kỹ năng cần đạt được sau khi học sinh học xong mỗi bài.

Mở đầu

Dẫn dắt học sinh vào bài học bằng cách gợi mở những vấn đề các em có thể khám phá trong từng bài.

Hình thành kiến thức mới

Nội dung chính của bài học được thể hiện thông qua kênh chữ và tư liệu.

Các câu hỏi trong bài học giúp các em định hướng nội dung kiến thức cần tìm hiểu.

Tư liệu hình được sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3,... đứng trước là số bài (Ví dụ tư liệu ở bài 6 được đánh số 6.1, 6.2, 6.3,...) là cơ sở để tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh.

LUYỆN TẬP

Em hãy trình bày cách tìm đường đi từ nhà em đến trường bằng bản đồ truyền thống hoặc bằng bản đồ số.

VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm một bản đồ du lịch Việt Nam, xác định quãng đường đi từ bãi biển Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) đến Cố đô Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế) và vẽ lại thành một bản đồ mô phỏng thể hiện một số điểm du lịch trên đường đi.

Luyện tập – Vận dụng

Là các câu hỏi, bài tập, bài thực hành để học sinh củng cố, sử dụng kiến thức và rèn luyện kỹ năng đã học nhằm nhìn nhận, đánh giá, giải quyết những vấn đề trong thực tiễn có liên quan đến bài học.

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Trong chương trình môn **Lịch sử và Địa lí** cấp Trung học cơ sở, phân môn Địa lí đã giúp các em tiếp cận được những nội dung cơ bản về địa lí tự nhiên đại cương, địa lí các châu lục và khu vực trên thế giới, địa lí Việt Nam, ... Từ đó, các em đã được hình thành về cơ bản các năng lực địa lí, bao gồm nhận thức khoa học địa lí, tìm hiểu địa lí và vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào thực tiễn.

Tiếp tục với định hướng đó, chương trình môn Địa lí cấp Trung học phổ thông nói chung và lớp 10 nói riêng được xây dựng theo hướng phát triển, mở rộng và nâng cao nội dung giáo dục địa lí đã học. Sách giáo khoa **Địa lí 10 (bộ sách Chân trời sáng tạo)** của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam sẽ giúp học sinh có thêm sự hiểu biết về tự nhiên, xã hội, con người; đồng thời phát triển phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu cuộc sống và đặc biệt gắn với định hướng nghề nghiệp cho các em.

Sách giáo khoa **Địa lí 10** gồm ba phần: Một số vấn đề chung, Địa lí tự nhiên, Địa lí kinh tế – xã hội, với cấu trúc 11 chương bao gồm Bài mở đầu và 40 bài học.

Phần **Một số vấn đề chung** đề cập đến vấn đề định hướng nghề nghiệp cho học sinh thông qua môn Địa lí và vấn đề sử dụng bản đồ.

Phần **Địa lí tự nhiên** bao gồm các nội dung về Trái Đất, thạch quyển, khí quyển, thủy quyển, đất, sinh quyển và một số quy luật của vỏ địa lí.

Phần **Địa lí kinh tế – xã hội** bao gồm các nội dung về địa lí dân cư, nguồn lực phát triển kinh tế, địa lí các ngành kinh tế, phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

Sách giáo khoa **Địa lí 10 (bộ sách Chân trời sáng tạo)** sẽ là người bạn đồng hành đáng tin cậy cùng các em khám phá những trải nghiệm thú vị và nhiều điều bổ ích thông qua từng nội dung bài học.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	2
LỜI NÓI ĐẦU	3
Bài mở đầu. Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp	6
CHƯƠNG 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ	9
Bài 1. Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ	9
Bài 2. Phương pháp sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và trong đời sống	14
Bài 3. Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống	17
CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT	21
Bài 4. Trái Đất, thuyết kiến tạo mảng	21
Bài 5. Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất	26
CHƯƠNG 3. THẠCH QUYỂN	31
Bài 6. Thạch quyển, nội lực.....	31
Bài 7. Ngoại lực	35
CHƯƠNG 4. KHÍ QUYỂN	39
Bài 8. Khí quyển, sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất	39
Bài 9. Khí áp và gió	42
Bài 10. Mưa	46
Bài 11. Thực hành: đọc bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất, phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu	49
CHƯƠNG 5. THỦY QUYỂN	52
Bài 12. Thủy quyển, nước trên lục địa	52
Bài 13. Nước biển và đại dương	57
CHƯƠNG 6. SINH QUYỂN	61
Bài 14. Đất	61
Bài 15. Sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật	64
Bài 16. Thực hành: phân tích sự phân bố của đất và sinh vật trên Trái Đất	67
CHƯƠNG 7. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ	69
Bài 17. Vỏ địa lí, quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí	69
Bài 18. Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới	71
CHƯƠNG 8. ĐỊA LÍ DÂN CƯ	76
Bài 19. Dân số và sự phát triển dân số thế giới	76
Bài 20. Cơ cấu dân số	80

Bài 21. Phân bố dân cư và đô thị hoá	84
Bài 22. Thực hành: phân tích tháp dân số, vẽ biểu đồ cơ cấu dân số theo nhóm tuổi	88

CHƯƠNG 9. NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ

ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bài 23. Nguồn lực phát triển kinh tế.	89
Bài 24. Cơ cấu kinh tế, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế	92

CHƯƠNG 10. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Bài 25. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	95
Bài 26. Địa lí ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	98
Bài 27. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại và định hướng phát triển nông nghiệp	105
Bài 28. Thực hành: tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.....	108
Bài 29. Cơ cấu, vai trò và đặc điểm công nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp	109
Bài 30. Địa lí các ngành công nghiệp	111
Bài 31. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp, tác động của công nghiệp tới môi trường và định hướng phát triển ngành công nghiệp	117
Bài 32. Thực hành: tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp trên thế giới	120
Bài 33. Cơ cấu, vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố dịch vụ	121
Bài 34. Địa lí ngành giao thông vận tải	124
Bài 35. Địa lí ngành bưu chính viễn thông	130
Bài 36. Địa lí ngành thương mại	133
Bài 37. Địa lí ngành du lịch và tài chính – ngân hàng	137
Bài 38. Thực hành: tìm hiểu vấn đề phát triển ngành du lịch	142

CHƯƠNG 11. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

Bài 39. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	143
Bài 40. Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh	146

THUẬT NGỮ

Bài mở đầu

MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP



Yêu cầu cần đạt:

- Khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.
- Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.
- Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.



Ở cấp Trung học phổ thông, Địa lí là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Do đó, các em được học các kiến thức cốt lõi và các chuyên đề Địa lí để có được những hiểu biết cơ bản về khoa học địa lí, về các ngành nghề có liên quan đến Địa lí, có khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống, tạo cơ sở vững chắc giúp các em tiếp tục theo học các ngành nghề có liên quan,...

Vậy, môn Địa lí ở cấp Trung học phổ thông có đặc điểm gì? Có vai trò như thế nào đối với đời sống và có liên quan đến những ngành nghề nào trong xã hội ngày nay?

I. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA MÔN ĐỊA LÍ Ở CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ VAI TRÒ CỦA MÔN ĐỊA LÍ ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG

1. Đặc điểm cơ bản của môn Địa lí



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy nêu các đặc điểm cơ bản của môn Địa lí ở cấp Trung học phổ thông.

Môn Địa lí ở cấp Trung học phổ thông thuộc nhóm môn khoa học xã hội, được thiết kế theo ba mạch: Địa lí đại cương, Địa lí kinh tế – xã hội thế giới, Địa lí Việt Nam, bao gồm các kiến thức cốt lõi và chuyên đề học tập, vừa mở rộng, nâng cao nội dung kiến thức đã học ở cấp Tiểu học và Trung học cơ sở, vừa cập nhật các tri thức khoa học, hiện đại của Địa lí học, các vấn đề về phát triển của thế giới, khu vực, Việt Nam và địa phương.

Môn Địa lí có tính tích hợp, được thể hiện ở nhiều mức độ và hình thức khác nhau:

- Tích hợp giữa các kiến thức địa lí tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế trong từng nội dung bài học, chủ đề địa lí.

- Vận dụng kiến thức các môn học khác để làm sáng rõ kiến thức địa lí.
- Lồng ghép các nội dung giáo dục môi trường, biển đảo, phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu; giáo dục dân số, giới tính, an toàn giao thông,... vào nội dung địa lí.
- Kết hợp kiến thức của nhiều lĩnh vực khác nhau để xây dựng thành các chủ đề có tính tích hợp cao.

2. Vai trò của môn Địa lí đối với đời sống



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết môn Địa lí có vai trò như thế nào đối với đời sống. Nêu một số ví dụ chứng minh.

Địa lí cung cấp kiến thức, cơ sở khoa học và thực tiễn về các yếu tố tự nhiên, kinh tế – xã hội và môi trường trên Trái Đất; tình hình phát triển và phân bố của các đối tượng địa lí như dân cư, các ngành sản xuất vật chất,...

- Giúp học sinh có những hiểu biết về thế giới xung quanh bằng việc đánh giá, phân tích được ảnh hưởng của các yếu tố vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội đến từng đối tượng địa lí cụ thể...; giải thích được phương thức con người khai thác hợp lí và có hiệu quả nguồn lực sẵn có cho sinh hoạt và sản xuất; quy hoạch, tổ chức không gian sống và sản xuất phù hợp với tự nhiên và văn hoá, xã hội của từng quốc gia, khu vực.

- Giúp học sinh định hướng và điều chỉnh hành vi phù hợp với sự thay đổi của môi trường tự nhiên và văn hoá, xã hội của từng quốc gia, khu vực cụ thể, nhất là trong giai đoạn hội nhập toàn cầu như hiện nay.

- Giúp học sinh hình thành các kĩ năng, sử dụng hiệu quả các phương tiện như bản đồ, tranh ảnh, biểu đồ, bảng số liệu thống kê,... để giải quyết các vấn đề thực tiễn cũng như nghiên cứu khoa học, tạo nền tảng kiến thức để học tốt các môn học khác và định hướng nghề nghiệp cho học sinh.

II. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trao đổi với các bạn và trình bày trước lớp những nội dung theo gợi ý dưới đây:

- Những ngành nghề nào có liên quan đến kiến thức địa lí? Cho ví dụ chứng minh.
- Môn Địa lí góp phần định hướng nghề nghiệp cho học sinh Trung học phổ thông như thế nào?

Mối quan hệ giữa các nhóm ngành nghề và kiến thức địa lí

NHÓM NGÀNH NGHỀ	KIẾN THỨC ĐỊA LÍ
<ul style="list-style-type: none"> – Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), lâm nghiệp, thủy sản. – Công nghiệp (khai thác than, dầu khí, thực phẩm, điện tử – tin học, điện lực,...). – Dịch vụ: <ul style="list-style-type: none"> + Dịch vụ kinh doanh: bưu chính viễn thông, giao thông vận tải, bảo hiểm,... + Dịch vụ tiêu dùng: bán buôn, bán lẻ, du lịch, y tế, giáo dục,... + Dịch vụ công: hành chính công, hoạt động đoàn thể,... 	<ul style="list-style-type: none"> – Vai trò, đặc điểm của ngành. – Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố của ngành. – Tình hình phát triển và phân bố. – Tổ chức không gian lãnh thổ. – Kiến thức tổng hợp địa lí: địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế – xã hội, địa lí môi trường. – Kỹ năng sử dụng các công cụ địa lí: bản đồ, bảng số liệu thống kê, biểu đồ, sơ đồ,...

Môn Địa lí góp phần cung cấp kiến thức nền tảng cho học sinh về tình hình phát triển của các ngành kinh tế, từ đó giúp học sinh có những hiểu biết cơ bản về ngành nghề, một số điều kiện cần có để phát triển các ngành ở phạm vi từ lớn đến nhỏ (thế giới, quốc gia, địa phương). Từ các đơn vị kiến thức, học sinh hình thành tư duy tổng hợp địa lí, có thể nhận xét, giải thích tình hình và dự báo xu hướng phát triển của các ngành kinh tế trong tương lai.

 **LUYỆN TẬP**

Em hãy vẽ sơ đồ thể hiện vai trò của môn Địa lí đối với đời sống hoặc việc định hướng nghề nghiệp của học sinh.

 **VẬN DỤNG**

Em hãy tìm hiểu và trao đổi với bạn về một số công việc cụ thể mà em yêu thích và cho biết công việc đó gắn với kiến thức, kỹ năng môn Địa lí như thế nào.

CHƯƠNG 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

Bài 1

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ



Yêu cầu cần đạt:

Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ – biểu đồ.



Bản đồ là hình ảnh thu nhỏ một phần hay toàn bộ bề mặt Trái Đất lên mặt phẳng. Trên bản đồ thể hiện nhiều đối tượng địa lí khác nhau. Vậy, các đối tượng này được thể hiện trên bản đồ bằng những phương pháp nào? Bài học này sẽ hỗ trợ chúng ta đọc bản đồ hiệu quả hơn nhờ việc phân biệt được các phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

I. PHƯƠNG PHÁP KÍ HIỆU



Dựa vào hình 1.1, hình 1.2 và thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết các đối tượng địa lí nào trên bản đồ được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu.
- Chứng minh phương pháp kí hiệu không chỉ thể hiện được vị trí mà còn thể hiện được số lượng, cấu trúc, chất lượng, ... của đối tượng địa lí.

Phương pháp kí hiệu dùng để biểu hiện các đối tượng địa lí phân bố theo những điểm cụ thể như: các sân bay, các nhà máy điện, các trung tâm công nghiệp, các mỏ khoáng sản, các loại cây trồng, ...

Để thể hiện các đối tượng địa lí bằng phương pháp này, người ta đặt các kí hiệu chính xác vào vị trí phân bố của đối tượng trên bản đồ. Có ba dạng kí hiệu chính sau đây:

	a) Kí hiệu hình học
	b) Kí hiệu chữ
	c) Kí hiệu tượng hình

Hình 1.1. Các dạng kí hiệu chính

Phương pháp kí hiệu biểu hiện được vị trí phân bố, số lượng, cấu trúc, chất lượng, ... của đối tượng địa lí.



Hình 1.2. Các sân bay ở Việt Nam, năm 2020

II. PHƯƠNG PHÁP ĐƯỜNG CHUYỂN ĐỘNG

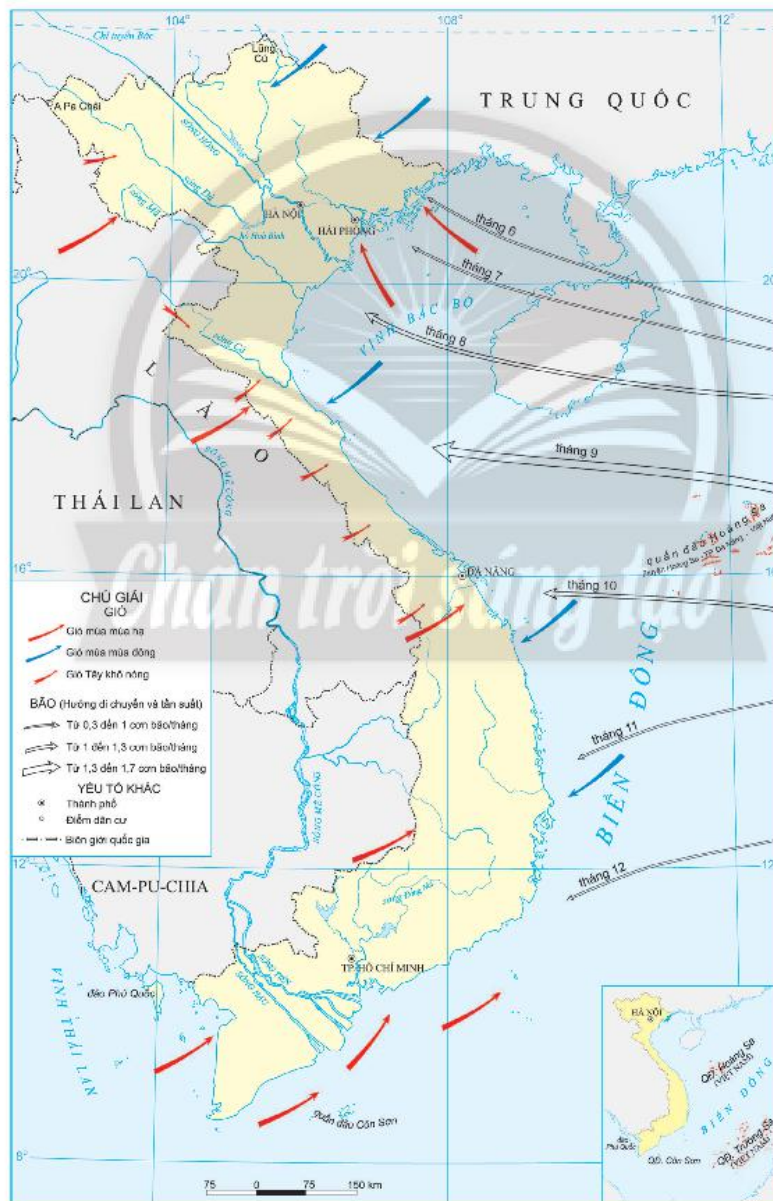


Dựa vào hình 1.3 và thông tin trong bài, em hãy cho biết:

- Những đối tượng địa lí nào được thể hiện bằng phương pháp đường chuyển động.
- Phương pháp đường chuyển động thể hiện những đặc điểm nào của các đối tượng địa lí.

Phương pháp đường chuyển động biểu hiện các đối tượng địa lí di chuyển trong không gian như các loại gió, dòng biển, các luồng di dân, sự trao đổi hàng hoá,...

Phương pháp này thể hiện được hướng di chuyển, khối lượng, tốc độ,... của các đối tượng địa lí trên bản đồ bằng các mũi tên có màu sắc và độ dài, ngắn, dày, mảnh khác nhau.



Hình 1.3. Gió và bão ở Việt Nam

III. PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM



Dựa vào hình 1.4 và thông tin trong bài, em hãy cho biết những đối tượng địa lí nào được thể hiện bằng phương pháp chấm điểm.

Phương pháp chấm điểm biểu hiện các đối tượng phân bố không đều trong không gian như: các điểm dân cư, cơ sở chăn nuôi,... bằng các điểm chấm có giá trị nhất định.

Phương pháp chấm điểm thể hiện được giá trị, số lượng, mức độ phân bố,... của đối tượng địa lí.



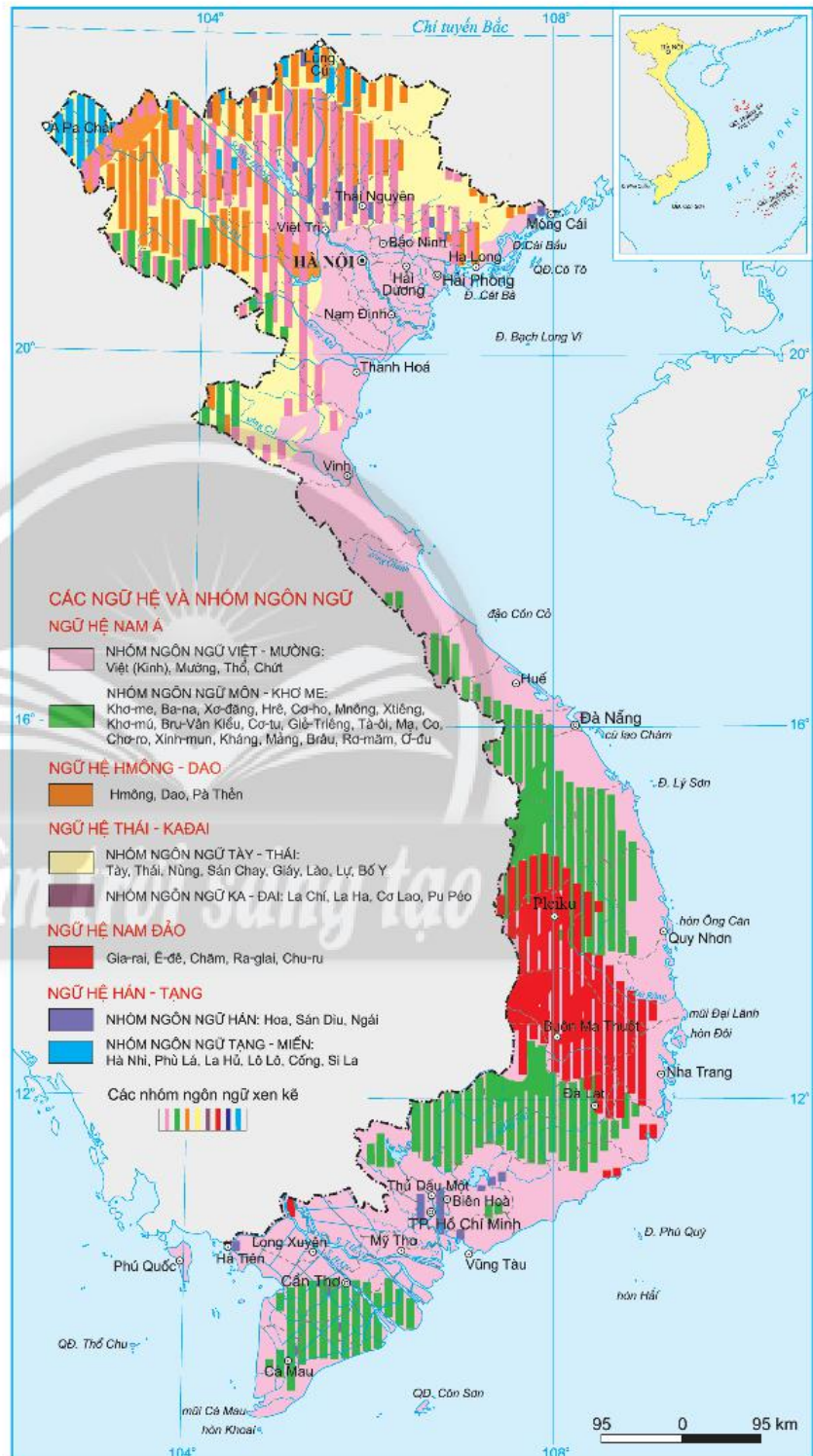
Hình 1.4. Phân bố dân cư châu Á, năm 2020

IV. PHƯƠNG PHÁP KHOANH VÙNG



Dựa vào hình 1.5 và thông tin trong bài, em hãy cho biết phương pháp khoanh vùng biểu hiện được những đặc điểm gì của đối tượng địa lí.

Để thể hiện không gian phân bố của các đối tượng địa lí, người ta sử dụng phương pháp khoanh vùng. Ví dụ: vùng phân bố các dân tộc, vùng trồng lúa, vùng chăn nuôi bò,... Có nhiều cách khác nhau để thể hiện vùng phân bố của đối tượng địa lí như giới hạn vùng phân bố bằng các đường viền, tô màu, chải nét (kẻ vạch), hay bố trí một cách đều đặn các kí hiệu trong phạm vi vùng phân bố,...



Hình 1.5. Phân bố các dân tộc Việt Nam, năm 2020

V. PHƯƠNG PHÁP BẢN ĐỒ – BIỂU ĐỒ

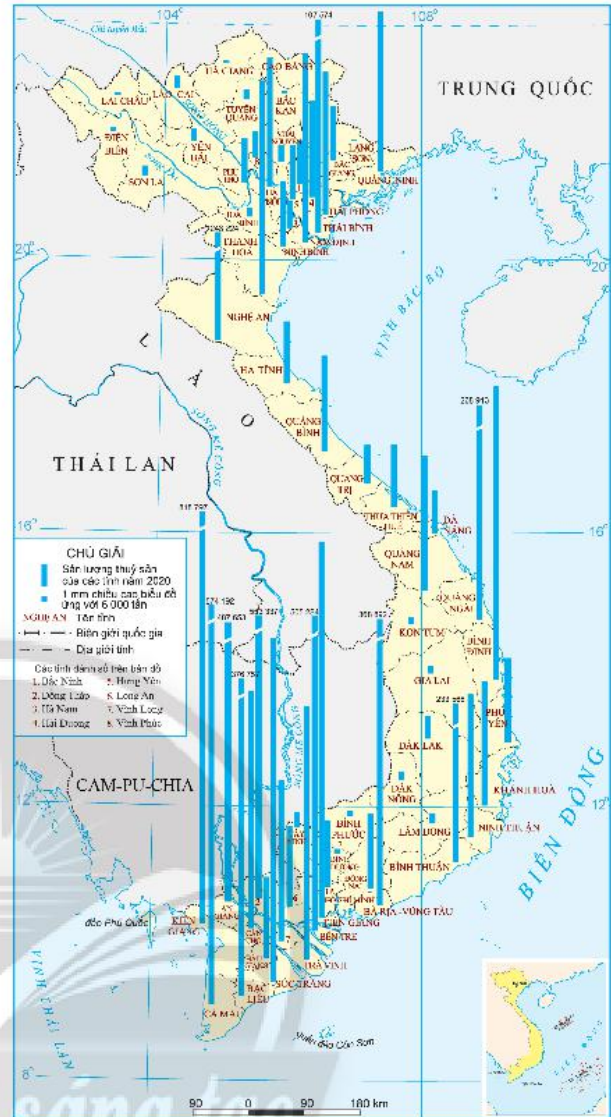


Dựa vào hình 1.6 và thông tin trong bài, em hãy cho biết:

- Sản lượng thủy sản của các tỉnh ở nước ta được thể hiện trên hình 1.6 bằng phương pháp nào.
- Phương pháp bản đồ – biểu đồ thể hiện được những đặc điểm nào của đối tượng địa lí.

Phương pháp bản đồ – biểu đồ thể hiện giá trị tổng cộng của các đối tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ, đồng thời còn thể hiện được sự phân bố của các đối tượng đó trong không gian bằng cách dùng các dạng biểu đồ khác nhau đặt vào phạm vi của đơn vị lãnh thổ đó.

Ngoài ra, còn có nhiều phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ như: phương pháp nền chất lượng, phương pháp kí hiệu theo đường,...



Hình 1.6. Sản lượng thủy sản ở Việt Nam, năm 2020 ▶



LUYỆN TẬP

Em hãy phân biệt những phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ theo bảng gợi ý:

Phương pháp	Đối tượng biểu hiện	Cách thức biểu hiện
Phương pháp kí hiệu	?	?
Phương pháp đường chuyển động	?	?
Phương pháp chấm điểm	?	?
Phương pháp khoanh vùng	?	?
Phương pháp bản đồ – biểu đồ	?	?



VẬN DỤNG

Theo em, để thể hiện tổng diện tích và tổng sản lượng lúa của một đơn vị hành chính trên bản đồ, ta nên sử dụng phương pháp nào? Vì sao?

Bài 2

PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP ĐỊA LÍ VÀ TRONG ĐỜI SỐNG

Yêu cầu cần đạt:

Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.



Bản đồ là phương tiện trực quan sinh động của môn Địa lí. Việc sử dụng tốt các loại bản đồ giúp học sinh chủ động, tích cực trong việc tìm hiểu về các sự vật, hiện tượng địa lí, đồng thời còn giúp hình thành và phát triển năng lực địa lí. Ngoài ra, bản đồ còn được sử dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày. Vậy, làm thế nào để sử dụng được các loại bản đồ trong học tập địa lí và đời sống?

I. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP ĐỊA LÍ



Dựa vào hình 2 và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Kể tên một số dãy núi có hướng tây bắc – đông nam ở nước ta.
- Xác định các khu vực địa hình có độ cao dưới 50 m.

Việc sử dụng bản đồ trong học tập địa lí giúp tìm hiểu kiến thức về tự nhiên, kinh tế – xã hội và rèn luyện các kĩ năng đọc bản đồ, vẽ lược đồ, tính toán, so sánh, nhận xét, phân tích,...

Để sử dụng hiệu quả bản đồ chúng ta phải tiến hành:

- Xác định yêu cầu và mục đích của việc sử dụng bản đồ.
- Lựa chọn bản đồ phù hợp với nội dung hay mục đích cần tìm hiểu.
- Định hướng những nội dung cần khai thác từ bản đồ, sau đó lần lượt khai thác từng nội dung. Để khai thác tốt từng nội dung, chúng ta cần tìm hiểu hệ thống kí hiệu bản đồ, tỉ lệ bản đồ; xác định vĩ độ, kinh độ và phương hướng trên bản đồ; phân tích các số liệu và biểu đồ trên bản đồ (nếu có).

Ngoài ra, khi sử dụng bản đồ cần phải hiểu rõ mối quan hệ tương hỗ và nhân quả giữa các đối tượng địa lí, đồng thời phải biết phát triển tư duy không gian.



Hình 2. Địa hình Việt Nam

II. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG ĐỜI SỐNG

Bản đồ được sử dụng rộng rãi trong nhiều hoạt động và lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trong sinh hoạt hằng ngày, bản đồ dùng để xác định vị trí; tìm đường đi; tính khoảng cách; xem dự báo thời tiết;...

Trong sản xuất, kinh doanh dịch vụ hay các dự án, quy hoạch phát triển vùng, việc xây dựng các công trình thủy lợi, các trung tâm công nghiệp, các tuyến đường giao thông hay thiết kế các chương trình du lịch,... người ta đều phải sử dụng bản đồ.

Đối với lĩnh vực quân sự, để xây dựng các phương án tác chiến, lợi dụng địa hình, địa vật trong phòng thủ và tấn công,... càng cần phải sử dụng tốt các loại bản đồ.

Dưới đây là cách sử dụng bản đồ cho một số hoạt động thường gặp trong đời sống hàng ngày.

1. Xác định vị trí

? Em hãy sử dụng bản đồ số trên thiết bị điện tử có kết nối internet để xác định vị trí hiện tại của bản thân và chia sẻ vị trí đó với bạn của em.

Việc xác định vị trí địa lí của một người, một vật hay một địa điểm trên bản đồ chủ yếu dựa vào hệ thống lưới kinh, vĩ tuyến, từ đó xác định được toạ độ địa lí và chỉ ra vị trí. Đối với các bản đồ số, việc xác định vị trí phải dựa vào hệ thống định vị toàn cầu (GPS).

2. Tìm đường đi

? Dựa vào thông tin trong bài, em hãy trình bày cách tìm đường đi trên bản đồ truyền thống.

Bước 1: chọn bản đồ hành chính hoặc bản đồ giao thông có địa danh bạn cần tìm.

Bước 2: xác định vị trí xuất phát và điểm đến trên bản đồ.

Bước 3: xác định lộ trình bằng cách chọn tuyến đường gần nhất nối vị trí xuất phát và điểm đến.

Ngày nay, việc tìm đường đi trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn nhờ các bản đồ số được cài đặt trên thiết bị điện tử.

3. Tính khoảng cách địa lí

? Em hãy tính khoảng cách từ địa điểm A đến địa điểm B (theo đường chim bay), biết khoảng cách đo được trên bản đồ là 5 cm và bản đồ có tỉ lệ 1: 200 000.

Trong đời sống, đôi khi chúng ta cần biết khoảng cách giữa các địa điểm để tính toán thời gian, lựa chọn phương tiện, chủ động lên kế hoạch cho việc đi lại và làm việc của mình. Muốn tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ ta làm như sau:

- Đo khoảng cách giữa hai địa điểm trên bản đồ.
- Căn cứ vào tỉ lệ bản đồ để tính khoảng cách trên thực tế.

Ngoài ra, tùy mục đích sử dụng và với các bản đồ khác nhau, chúng ta có những cách tiếp cận và sử dụng khác nhau.

LUYỆN TẬP

Em hãy trình bày cách tìm đường đi từ nhà em đến trường bằng bản đồ truyền thống hoặc bằng bản đồ số.

VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm một bản đồ du lịch Việt Nam, xác định quãng đường đi từ bãi biển Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) đến Cố đô Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế) và vẽ lại thành một bản đồ mô phỏng thể hiện một số điểm du lịch trên đường đi.

Bài 3

MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG



Yêu cầu cần đạt:

Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

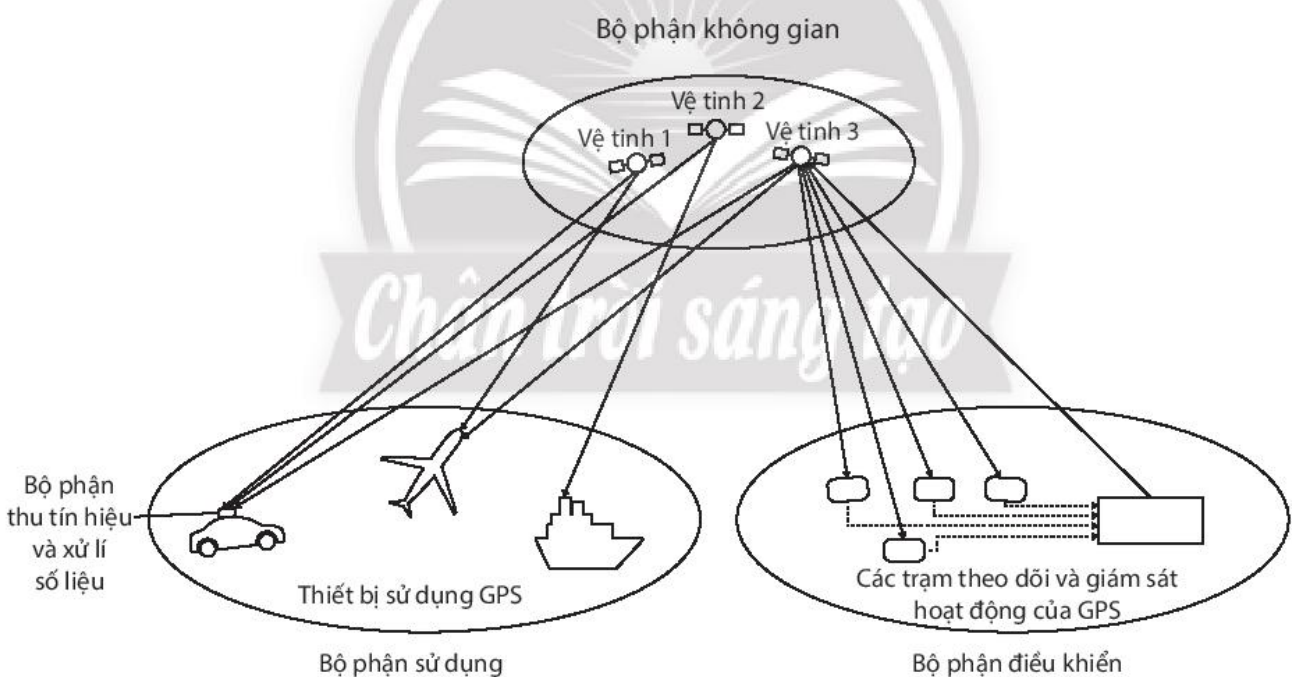


Ngày nay, với sự phát triển của khoa học – kĩ thuật và công nghệ, GPS và các bản đồ số ngày càng được sử dụng rộng rãi trong đời sống của con người ở mọi quốc gia trên thế giới.

Vậy, GPS và bản đồ số là gì? Chúng đem lại những tiện ích nào cho con người? Việc sử dụng chúng ra sao? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu qua bài học này.

I. HỆ THỐNG ĐỊNH VỊ TOÀN CẦU (GPS)

1. Khái niệm



Trong đó:

- Bộ phận không gian gồm nhiều vệ tinh hợp lại, truyền tín hiệu và thông tin đến người sử dụng.
- Bộ phận điều khiển gồm các trạm theo dõi, giám sát hoạt động của GPS.
- Bộ phận sử dụng gồm các máy thu tín hiệu GPS, phần mềm xử lý số liệu và những thiết bị sử dụng tương ứng, làm nhiệm vụ tiếp nhận, theo dõi và đo đạc những tín hiệu do GPS phát ra, nhằm mục đích định vị và dẫn đường.

Hình 3.1. Cấu tạo của hệ thống GPS

GPS (Global Positioning System) là hệ thống định vị toàn cầu, xác định vị trí của vật thể dựa vào hệ thống vệ tinh nhân tạo.

Cấu tạo của hệ thống định vị toàn cầu GPS bao gồm ba bộ phận chính: bộ phận không gian, bộ phận điều khiển mặt đất và bộ phận sử dụng.

Ngày nay, bên cạnh GPS của Hoa Kỳ, còn có nhiều hệ thống định vị toàn cầu như GLONASS của Liên bang Nga, GALILEO của châu Âu, BEIDAU của Trung Quốc, NAVIC của Ấn Độ,... được gọi chung là hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu GNSS (Global Navigation Satellite System).

2. Một số ứng dụng của GPS



Dựa vào hình 3.2, hình 3.3, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy kể tên một số ứng dụng của GPS mà em biết.



Hình 3.2. Ứng dụng của GPS trong giao thông hàng không



Hình 3.3. Ứng dụng của GPS trong việc xác định vị trí bằng điện thoại thông minh

Ngày nay, hệ thống định vị toàn cầu đã được đưa vào sử dụng rộng rãi, phục vụ cho các mục đích phát triển kinh tế – xã hội và hoạt động thường ngày của con người trên toàn thế giới.

Trong đời sống hằng ngày, GPS đã trở thành một công cụ định vị và dẫn đường cho độ chính xác tương đối cao với hầu hết các ngành giao thông vận tải, giúp cho việc di chuyển thuận lợi, nhanh chóng, công tác tìm kiếm và cứu hộ cũng sẽ có hiệu quả hơn.

Hiện nay, việc ứng dụng GPS vào các hoạt động giải trí ngày càng phổ biến. Các thiết bị máy thu GPS được cải tiến, tích hợp trên các thiết bị cầm tay như điện thoại di động, máy GPS cầm tay,... cho phép định vị các điểm du lịch, các khu vui chơi, giải trí, trụ ATM, nhà hàng, khách sạn,... Bên cạnh đó, các thiết bị thu tín hiệu còn có tác dụng dẫn đường tương đối chính xác, giúp cho việc di chuyển đến các địa điểm đó dễ dàng và nhanh chóng.

GPS còn được ứng dụng để cảnh báo trước các địa điểm có thể xảy ra thiên tai như động đất, sóng thần,... từ đó giúp con người phòng chống và giảm nhẹ những hậu quả của thiên tai.

Với khả năng định vị chính xác và nhanh chóng, GPS còn được sử dụng vào việc tìm kiếm lại đồ vật bị thất lạc; giám sát trẻ tự kỉ, người già, người mất trí nhớ và nhiều công việc có tính nhân văn khác.

II. BẢN ĐỒ SỐ

1. Khái niệm

Bản đồ số là loại bản đồ được thành lập dưới dạng dữ liệu máy tính trên cơ sở xử lí số liệu nhận được từ các thiết bị quét chuyên dụng, ảnh hàng không, ảnh vệ tinh, viễn thám hoặc số hoá các bản đồ truyền thống. Toàn bộ thông tin về các đối tượng địa lí trong bản đồ số được mã hoá thành dữ liệu số và lưu trữ.

So với bản đồ truyền thống, bản đồ số linh hoạt hơn nhờ thông tin thường xuyên được cập nhật và hiệu chỉnh, đa dạng ứng dụng, có thể in ra các tỉ lệ khác nhau, có thể sửa đổi, cập nhật các kí hiệu, tách lớp và chồng xếp thông tin bản đồ, cho phép phân tích, chế biến thành một dạng bản đồ mới,...

2. Ứng dụng của bản đồ số trong đời sống



Dựa vào hình 3.4, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết:

- Trong đời sống hằng ngày, em có thể sử dụng các bản đồ số vào những mục đích gì. Cho ví dụ và trình bày cách sử dụng bản đồ đó.
- Cách sử dụng Google Maps để tìm đường đi trên thiết bị điện tử có kết nối internet.

Ngày nay, bản đồ số có rất nhiều ứng dụng khác nhau trong đời sống. Chỉ với các thiết bị hiển thị có hỗ trợ hệ thống định vị toàn cầu, kết hợp với các bản đồ số trong thiết bị đó, chúng ta có thể sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau.



Hình 3.4. Sử dụng bản đồ số để tìm đường đi

Tim đường đi là một nhu cầu phổ biến trong đời sống và là nhu cầu mà bản đồ số có thể hỗ trợ tốt nhất cho người dùng. Bằng các thiết bị điện tử thông minh, chúng ta có thể tự lựa chọn những địa điểm mà mình muốn đến. Nhiều loại bản đồ khác nhau như Google Maps, Apple Maps, Here Maps,... sẽ giúp chọn tuyến đường ngắn nhất, thuận tiện nhất, xác định phương hướng và điều hướng cho người sử dụng. Ngoài ra, nhờ các bản đồ số, chúng ta có thể nhanh chóng tiếp cận được những dịch vụ xung quanh nơi mình đến như: khám phá các địa điểm ăn uống, các trụ ATM, trạm xăng, trạm xe buýt và các phương tiện giao thông khác,...

Khi muốn chia sẻ kiến thức của mình về các tuyến đường, địa điểm ưa thích hoặc muốn hướng dẫn đường đi cho người khác, chúng ta có thể tạo bản đồ của riêng mình trên các bản đồ số.

Ngoài ra, còn nhiều ứng dụng của bản đồ số như: lưu địa chỉ nhà và trường học hay nơi làm việc, chia sẻ vị trí, thu phóng bản đồ, xem bản đồ ngoại tuyến, sử dụng giọng nói để điều hướng,...

LUYỆN TẬP

Em hãy liệt kê một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống theo bảng mẫu sau:

Những ứng dụng của GPS	Những ứng dụng của bản đồ số
?	?
?	?
?	?

VẬN DỤNG

Sử dụng thiết bị điện tử có kết nối internet để xác định tuyến đường từ nhà em đến trường, sau đó lựa chọn phương tiện di chuyển, dự kiến thời gian đi lại và tạo thành một bản đồ mới rồi chia sẻ với bạn bè.

CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT

Bài 4

TRÁI ĐẤT, THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.
- Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng; vận dụng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.



Trái Đất là hành tinh thứ ba trong hệ Mặt Trời (theo thứ tự xa dần Mặt Trời). Cho đến nay, Trái Đất vẫn là hành tinh duy nhất có sự sống mà chúng ta biết. Vậy, Trái Đất được hình thành như thế nào? Sự dịch chuyển các mảng kiến tạo đã làm thay đổi địa hình bề mặt Trái Đất ra sao?

I. NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT



Dựa vào hình 4.1, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy mô tả quá trình hình thành Trái Đất.



a) Đám mây bụi và khí lạnh quay xung quanh Mặt Trời hình thành các hành tinh



b) Hệ Mặt Trời

Hình 4.1. Sự hình thành Trái Đất trong hệ Mặt Trời

Có nhiều giả thuyết khác nhau về nguồn gốc hình thành Trái Đất như giả thuyết Căng – La-plat, giả thuyết Ôt-tô Xmit,... tuy nhiên theo quan niệm chung nhất, những thiên thể trong hệ Mặt Trời được hình thành từ một đám mây bụi và khí lạnh hình đĩa với các vành xoắn ốc quay tương đối chậm.

Trong quá trình chuyển động, các hạt bụi va chạm lẫn nhau, nóng lên, dính kết với nhau. Khối bụi lớn nhất tập trung ở trung tâm, nơi nhiệt độ tăng lên rất cao và các phản ứng hạt nhân bắt đầu xuất hiện, đã hình thành Mặt Trời. Những vành xoắn ốc ở phía ngoài cũng dần dần kết tụ lại dưới tác dụng của trọng lực và trở thành các hành tinh, trong đó có Trái Đất.

Khi Trái Đất đã có khối lượng lớn gần như hiện nay thì trong lòng Trái Đất đã bắt đầu diễn ra quá trình tăng nhiệt. Lúc đầu là nhiệt của sự di chuyển vật chất do trọng lực, sau đó là nhiệt của quá trình phóng xạ vật chất. Sự tăng nhiệt đó làm nóng chảy vật chất ở bên trong và sắp xếp thành các lớp: nhân, man-ti và vỏ Trái Đất như hiện nay.

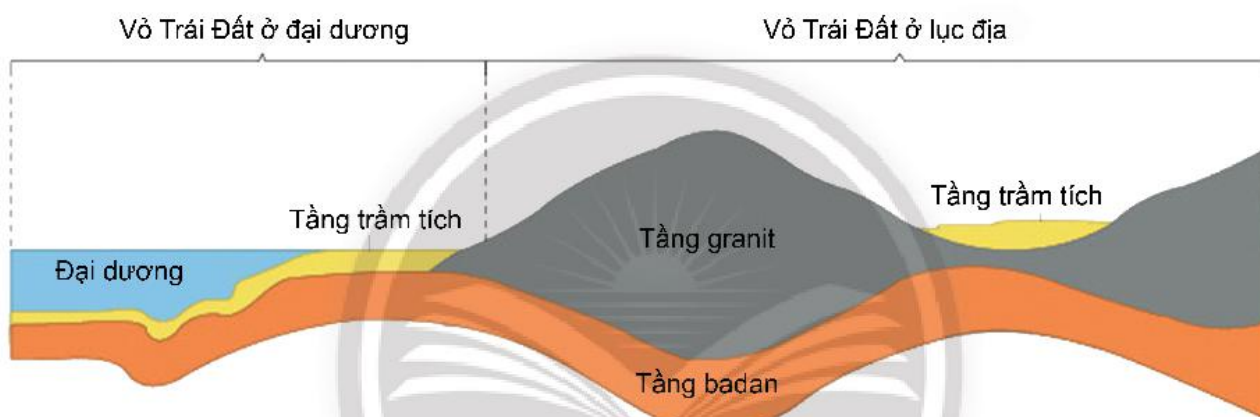
II. VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT

1. Đặc điểm vỏ Trái Đất



Dựa vào hình 4.2 và thông tin trong bài, em hãy:

- Mô tả cấu tạo vỏ Trái Đất.
- Cho biết sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương.



Hình 4.2. Lớp vỏ Trái Đất

Nghiên cứu những kết quả về sự thay đổi của sóng địa chấn lan truyền trong lòng Trái Đất, người ta đã biết Trái Đất có cấu trúc gồm ba lớp: nhân, man-ti và vỏ Trái Đất.

Vỏ Trái Đất là phần cứng ngoài cùng của Trái Đất, độ dày dao động từ 5 km dưới đáy đại dương đến 70 km ở lục địa.

Trên cùng của vỏ Trái Đất thường là tầng trầm tích, không liên tục và có nơi mỏng, nơi dày. Trầm tích lục địa thường dày hơn trầm tích đại dương. Một số nơi trên lục địa không có tầng trầm tích này.

Ở giữa là tầng đá granit, bao gồm đá granit và các loại đá nhẹ tương tự đá granit, làm thành nền của các lục địa.

Dưới tầng granit là tầng badan, bao gồm đá badan và các loại đá nặng tương tự như đá badan.

Do có sự khác biệt về cấu tạo địa chất, độ dày,... nên vỏ Trái Đất được phân ra thành hai kiểu chính là vỏ lục địa và vỏ đại dương.

2. Vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất



- Dựa vào hình 4.3, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:
- Kể tên các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.
 - Trình bày đặc điểm các loại khoáng vật và đá cấu tạo nên vỏ Trái Đất.

Vỏ Trái Đất được cấu tạo bằng nhiều nguyên tố hoá học, chủ yếu là silic và nhôm, vì thế vỏ Trái Đất còn được gọi là quyển si-an (sial). Khoáng vật và đá là những vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất.

Khoáng vật là những nguyên tố hoặc hợp chất hoá học được hình thành do các quá trình địa chất. Trong thiên nhiên, đa số khoáng vật ở trạng thái rắn như thạch anh, hematit, canxit,... Một số khoáng vật là đơn chất như vàng, kim cương,... hoặc hợp chất như canxit, thạch anh, mica,... Đá là tập hợp của một hay nhiều loại khoáng vật, là thành phần chủ yếu cấu tạo nên vỏ Trái Đất.



Hình 4.3. Một số loại đá

Dựa vào nguồn gốc hình thành, các loại đá được chia thành ba nhóm:

Đá mắcma: được hình thành do kết tinh khối mắcma nóng chảy trong vỏ Trái Đất hoặc trên bề mặt đất. Các loại đá mắcma hình thành sâu bên trong vỏ Trái Đất gọi là đá xâm nhập, chiếm tỉ lệ lớn nhất là đá granit. Khi mắcma phun trào lên bề mặt qua các khe nứt, các miệng núi lửa tạo thành đá phun trào, trong nhóm này chiếm tỉ lệ lớn nhất là đá badan. Ở nước ta có nhiều khối núi đá mắcma lớn như Tam Đảo, Hoàng Liên Sơn, Bạch Mã,...

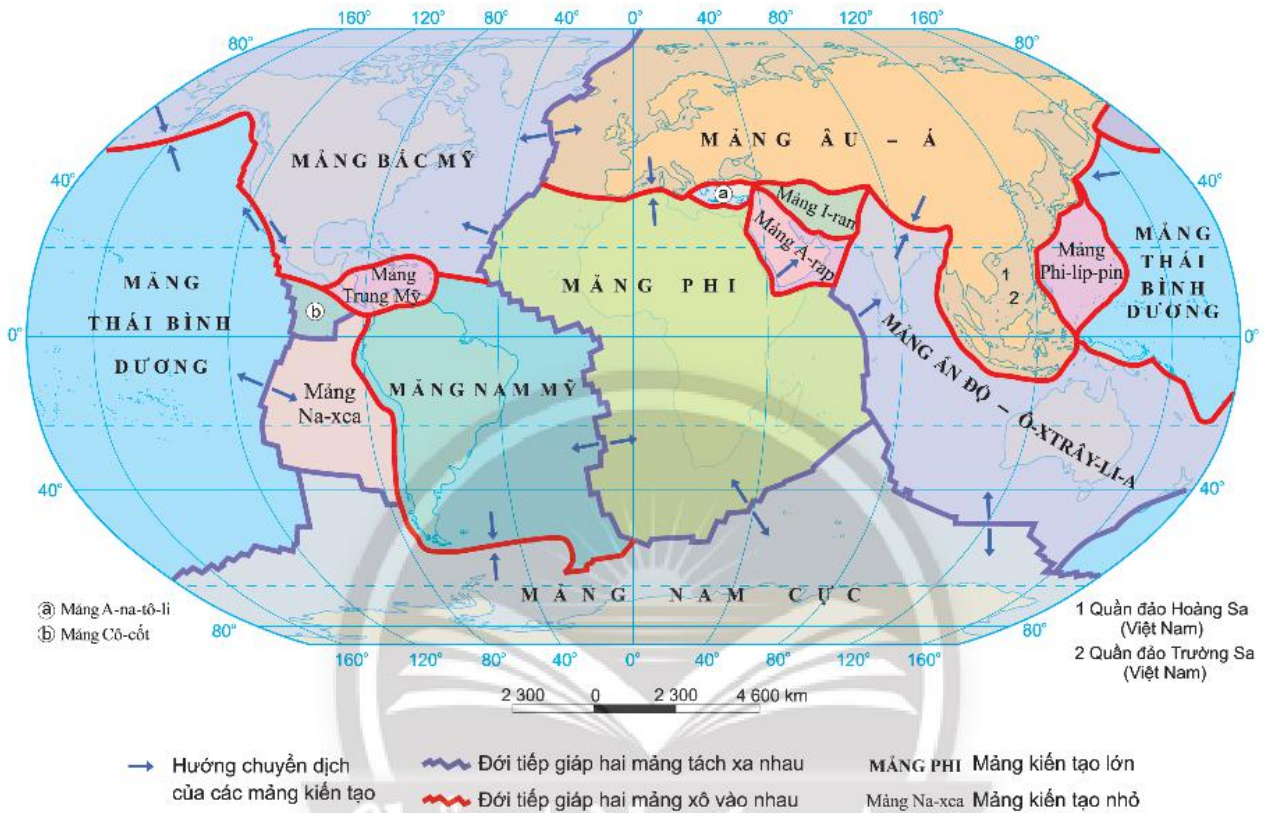
Đá trầm tích: được hình thành do sự tích tụ, nén ép của các sản phẩm phá huỷ từ đá gốc thành vật liệu vụn như cuội, cát, tro bụi,... và xác sinh vật ở các vùng trũng dưới tác động của nhiệt độ, áp suất. Đá trầm tích chiếm tỉ lệ rất nhỏ nhưng nó bao phủ phần lớn bề mặt Trái Đất. Đá trầm tích gồm đá vôi, đá sét, đá phiến, cát kết,...

Đá biến chất: được thành tạo từ đá mắcma hoặc đá trầm tích bị biến đổi tính chất (thành phần hoá học, cấu trúc,...) do tác động của nhiệt độ, áp suất,... Đá biến chất gồm đá gơnai, đá hoa, đá phiến mica,...

III. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

1. Nội dung thuyết kiến tạo mảng

- ?** Dựa vào hình 4.4 và thông tin trong bài, em hãy:
- Trình bày khái quát nội dung thuyết kiến tạo mảng.
 - Kể tên các mảng kiến tạo lớn của thạch quyển.
 - Cho biết vì sao các mảng kiến tạo có thể di chuyển.



Hình 4.4. Các mảng kiến tạo lớn của thạch quyển

Thuyết kiến tạo mảng ra đời vào những năm 60 của thế kỉ XX trên cơ sở thuyết “Lục địa trôi” của nhà bác học người Đức A.Vê-gê-ne (Alfred Wegener). Dựa vào sự ăn khớp về hình thái bờ biển, địa chất và di tích hoá thạch ở bờ các lục địa, ông cho rằng ở đại Cổ sinh, trên Trái Đất chỉ có một lục địa thống nhất, sau đó bị tách thành nhiều bộ phận rồi trôi dạt tạo nên các lục địa và đại dương ngày nay.

Theo thuyết kiến tạo mảng, vỏ Trái Đất trong quá trình hình thành đã bị gãy vỡ, tách ra thành những mảng cứng gọi là mảng kiến tạo. Toàn bộ bề mặt Trái Đất (gồm vỏ Trái Đất và phần trên của lớp man-ti) được chia thành 7 mảng lớn và một số mảng nhỏ. Mỗi mảng kiến tạo vừa có vỏ lục địa vừa có vỏ đại dương, riêng mảng Thái Bình Dương chỉ có vỏ đại dương. Các mảng kiến tạo nhẹ, nổi trên lớp vật chất quán đẻo thuộc phần trên của lớp man-ti và dịch chuyển trên lớp này do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quán đẻo và có nhiệt độ cao trong lớp man-ti trên. Trong khi dịch chuyển, các mảng kiến tạo có thể tách rời nhau hoặc xô vào nhau.

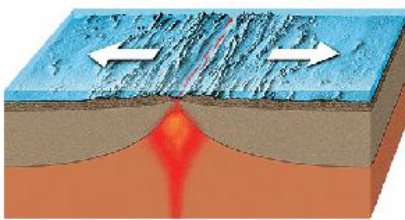
2. Nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa



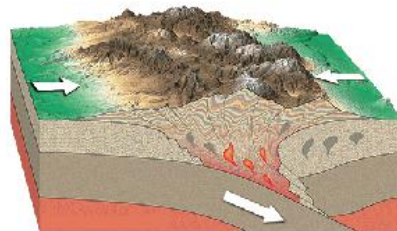
Dựa vào hình 4.4, hình 4.5 và thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết các mảng kiến tạo gần nhau sẽ có các cách tiếp xúc như thế nào. Cho ví dụ minh họa kết quả của các tiếp xúc vừa nêu.
- Giải thích sự hình thành dãy núi Hi-ma-lay-a (Himalaya) và vành đai lửa Thái Bình Dương.

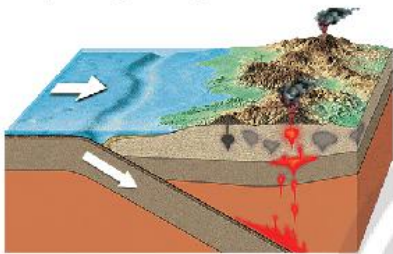
Trong khi dịch chuyển, các mảng kiến tạo có thể có nhiều cách tiếp xúc khác nhau, cụ thể như sau:



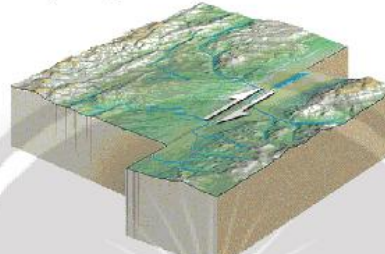
a) Mảng kiến tạo tách rời nhau



b) Mảng kiến tạo xô vào nhau



c) Mảng kiến tạo hút chìm



d) Mảng kiến tạo trượt bằng

Hình 4.5. Các cách tiếp xúc của mảng kiến tạo

Khi hai mảng kiến tạo tách rời nhau xảy ra hiện tượng phun trào magma tạo nên các dãy núi ngầm, kèm theo động đất, núi lửa,... Ví dụ: sống núi giữa Đại Tây Dương được hình thành do sự tách rời giữa mảng Âu - Á và mảng Bắc Mỹ.

Khi hai mảng kiến tạo xô vào nhau sẽ làm uốn nếp các lớp đá lên khỏi mặt đất, tạo ra các dãy núi cao, các vực biển, sinh ra động đất và núi lửa như

dãy Hi-ma-lay-a giữa mảng Ấn Độ - Ô-xtrây-li-a và mảng Âu - Á, vực Ma-ri-a-na (Mariana), đảo núi lửa Phi-líp-pin (Philippines),... giữa mảng Thái Bình Dương và mảng Phi-líp-pin.

Khi mảng đại dương chuyển động tiến sát vào mảng lục địa, nó bị hút chìm xuống dưới mảng lục địa, nâng rìa lục địa lên và uốn nếp các lớp đá trầm tích ở đáy đại dương thành các dãy núi như dãy Coóc-đi-e (Cordillera) ở Bắc Mỹ; dãy An-đét (Andes) ở Nam Mỹ; dãy Pi-rê-nê (Pyénées), dãy An-pơ (Alps), dãy Cac-pat (Karpát) ở Nam Âu,... Sự chuyển dịch này được gọi là hiện tượng hút chìm và nó thường kèm theo động đất, núi lửa,...

Khi hai mảng kiến tạo gặp nhau rồi dịch chuyển ngang gọi là trượt bằng sẽ tạo nên vết nứt lớn của vỏ Trái Đất dọc theo đường tiếp xúc. Điển hình như vết nứt tạo nên vịnh Ca-li-phoóc-ni-a (California) giữa mảng Bắc Mỹ và mảng Thái Bình Dương.



LUYỆN TẬP

1. Lập bảng thể hiện sự khác nhau về cấu tạo giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương.
2. Em hãy nêu ý nghĩa của thuyết kiến tạo mảng.



VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm các tư liệu về Trái Đất và nguồn gốc hình thành Trái Đất.

Bài 5

HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT



Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích được hệ quả địa lí các chuyển động chính của Trái Đất: chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày, đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ).
- Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày, đêm.



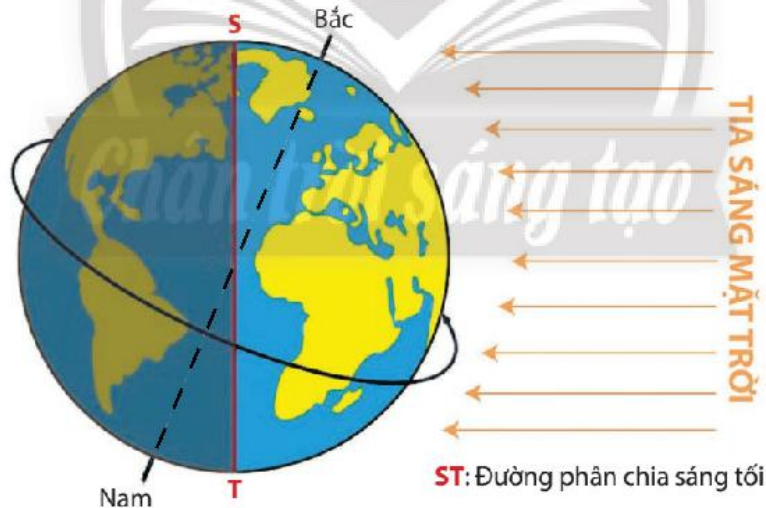
Có bao giờ các em tự hỏi vì sao hiện tượng ngày và đêm luân phiên nhau trên Trái Đất? Vì sao một số nơi trên Trái Đất lại có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông? Tại sao trận bóng đá đang diễn ra tại một quốc gia này, nhưng các nước trên thế giới lại xem trực tiếp vào các giờ khác nhau?

I. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

1. Sự luân phiên ngày, đêm



Dựa vào hình 5.1 và thông tin trong bài, em hãy cho biết vì sao ngày và đêm diễn ra luân phiên trên Trái Đất.



Hình 5.1. Sự luân phiên ngày, đêm

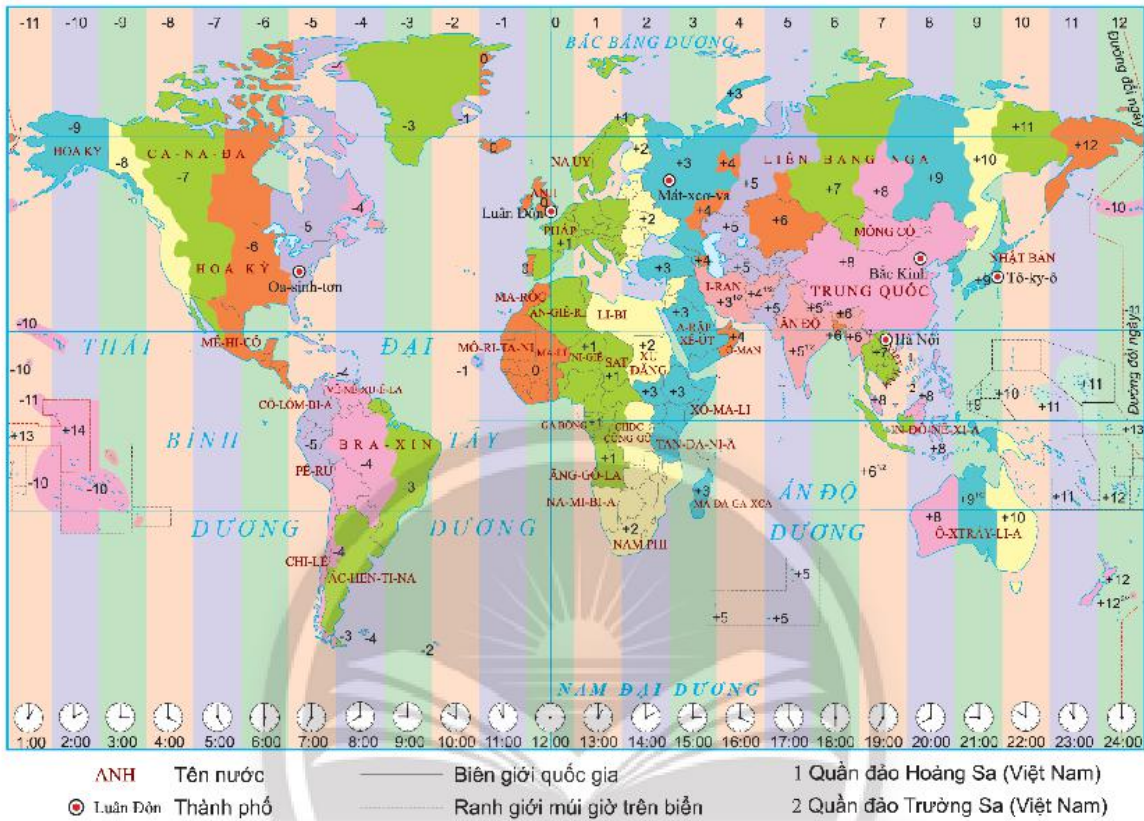
Trái Đất có dạng hình cầu nên trong cùng một thời điểm chỉ được Mặt Trời chiếu sáng một nửa. Nửa được chiếu sáng là ngày, nửa không được chiếu sáng là đêm. Tuy nhiên, Trái Đất không đứng yên mà tự quay quanh trục tưởng tượng của nó nên đã tạo ra sự luân phiên ngày và đêm trên Trái Đất.

2. Giờ trên Trái Đất



Dựa vào hình 5.2 và thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết Trái Đất được chia thành bao nhiêu múi giờ. Mỗi múi giờ rộng bao nhiêu độ kinh tuyến?
- Giải thích vì sao ranh giới múi giờ không thẳng theo đường kinh tuyến.



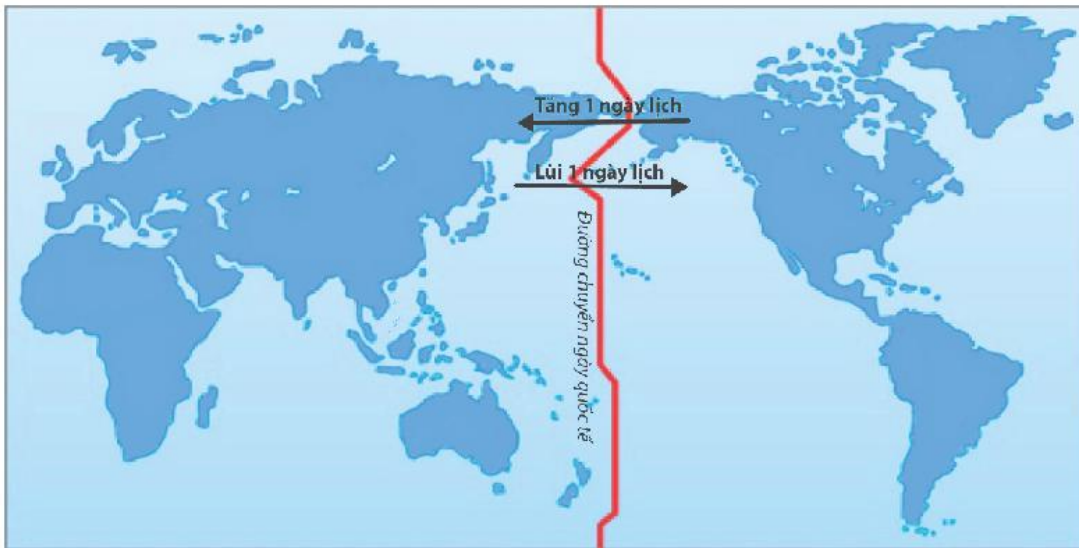
Hình 5.2. Các múi giờ trên Trái Đất

Trái Đất có dạng hình cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông, nên cùng một thời điểm, ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở độ cao khác nhau. Do đó, các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau, đó là giờ địa phương (hay giờ Mặt Trời).

Tuy nhiên, giờ địa phương không thuận tiện trong các hoạt động kinh tế – xã hội, vì thế, người ta chia Trái Đất làm 24 múi giờ (khu vực giờ), mỗi múi giờ rộng 15 độ kinh tuyến. Các địa phương nằm trong cùng một múi sẽ thống nhất một giờ, đó là giờ múi.

Giờ ở múi số 0 được lấy làm giờ quốc tế hay giờ GMT (Greenwich Mean Time). Số thứ tự các múi giờ được đánh từ kinh tuyến gốc sang phía đông. Việt Nam nằm trong múi giờ số 7 và số 8 nhưng lấy múi giờ số 7 là giờ thống nhất cho toàn quốc.

Trong thực tế, ranh giới các múi giờ không hoàn toàn chạy dọc theo kinh tuyến mà thường được quy định theo đường biên giới quốc gia. Có quốc gia lãnh thổ rộng lớn nhưng chỉ sử dụng một múi giờ như Trung Quốc. Một số nước khác lại chia làm nhiều múi giờ như: Liên bang Nga, Ca-na-đa, Hoa Kỳ,...



Hình 5.3. Quy tắc chuyển ngày quốc tế

Theo cách tính giờ múi như vậy, trên Trái Đất luôn có múi giờ mà ở đó có hai ngày lịch khác nhau, vì vậy phải chọn một kinh tuyến làm mốc để đổi ngày. Người ta quy định lấy kinh tuyến 180° qua giữa múi giờ số 12 ở Thái Bình Dương làm đường chuyển ngày quốc tế. Nếu đi từ tây sang đông, qua kinh tuyến 180° thì lùi 1 ngày lịch; còn nếu đi từ đông sang tây, qua kinh tuyến 180° thì tăng 1 ngày lịch.

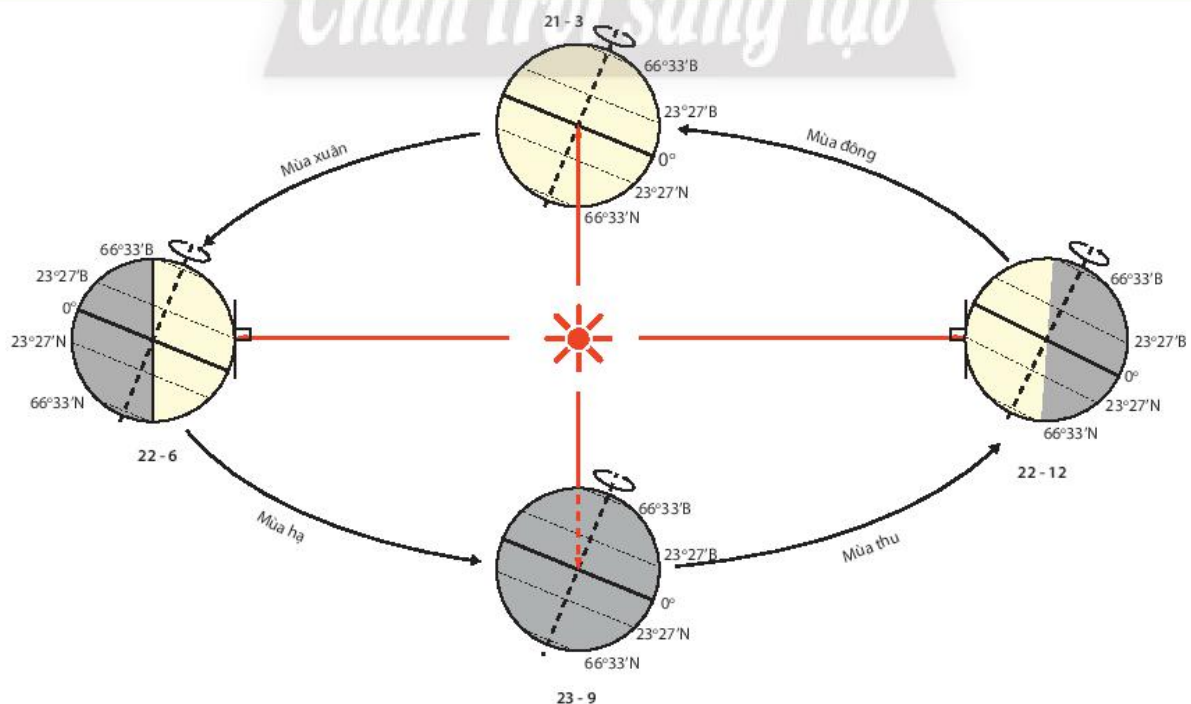
II. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

1. Các mùa trong năm



Dựa vào hình 5.4 và thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định thời gian bắt đầu và kết thúc bốn mùa ở bán cầu Bắc theo dương lịch.
- Nhận xét và giải thích sự thay đổi thời tiết trong bốn mùa.



Hình 5.4. Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Bắc

Mùa là một phần thời gian của năm, có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

Nguyên nhân sinh ra các mùa là do trục Trái Đất nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất và không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời nên có thời kì bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời và có thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Điều này làm cho thời gian chiếu sáng và lượng bức xạ mặt trời nhận được ở mỗi bán cầu đều thay đổi quanh năm.

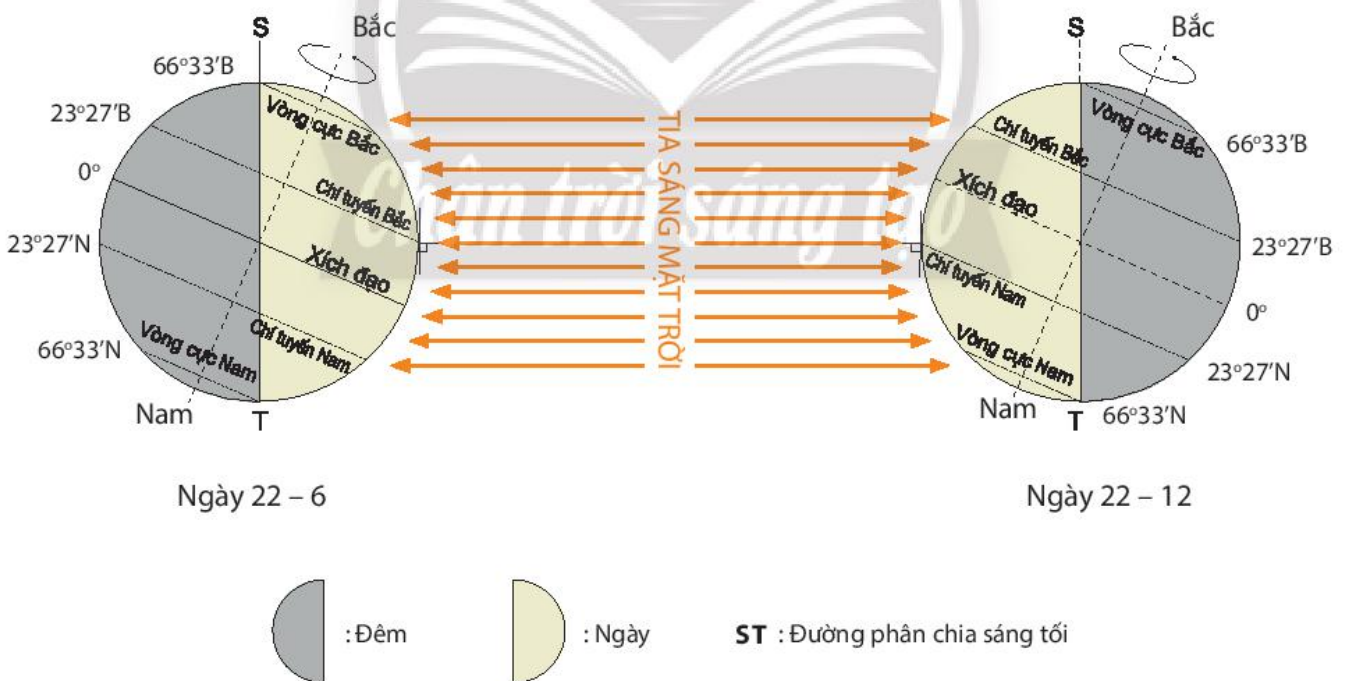
Người ta chia một năm thành bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Tuy nhiên, việc phân chia thành bốn mùa này chỉ mang tính chất tương đối và có sự khác nhau ở các khu vực, các quốc gia.

2. Ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ



Dựa vào hình 5.5 và thông tin trong bài, em hãy phân tích hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ theo các gợi ý sau:

- Nơi nào trên Trái Đất luôn có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau? Vì sao?
- Càng về gần hai cực hiện tượng ngày, đêm diễn ra như thế nào?
- Nhận xét và giải thích hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ trong các ngày 22-6 và 22-12 ở bán cầu Bắc.



Hình 5.5. Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ

Do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương trong khi chuyển động quanh Mặt Trời nên tùy vào vị trí của Trái Đất trên quỹ đạo mà độ dài ngày, đêm thay đổi theo mùa và theo vĩ độ.

Ở Xích đạo, quanh năm có ngày, đêm bằng nhau. Càng xa Xích đạo về hai cực, độ dài ngày và đêm càng chênh lệch.

Vào ngày 22 – 6, bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời nhiều hơn nên có diện tích được chiếu sáng lớn, thời gian chiếu sáng dài, vì vậy có ngày dài hơn đêm. Càng đi về phía cực Bắc thì ngày càng dài, đêm càng ngắn. Đặc biệt, từ vòng cực Bắc đến cực Bắc thì ngày kéo dài 24 giờ (gọi là ngày địa cực). Ở bán cầu Nam, hiện tượng này diễn ra ngược lại.

Vào ngày 22 – 12, bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời nhiều hơn nên có diện tích được chiếu sáng lớn, thời gian chiếu sáng dài, vì vậy có ngày dài hơn đêm. Càng đi về phía cực Nam thì ngày càng dài, đêm càng ngắn. Riêng từ vòng cực Nam đến cực Nam có ngày dài 24 giờ (gọi là ngày địa cực). Ở bán cầu Bắc, hiện tượng này diễn ra ngược lại.

Càng gần cực, số ngày, đêm địa cực càng tăng. Tại hai cực có 6 tháng ngày và 6 tháng đêm.

Riêng hai ngày 21 – 3 và 23 – 9, tia sáng mặt trời chiếu thẳng góc vào Xích đạo, cả hai bán cầu hướng về phía Mặt Trời với khoảng cách bằng nhau nên thời gian chiếu sáng cho hai bán cầu bằng nhau; vì thế ngày dài bằng đêm trên toàn Trái Đất.



LUYỆN TẬP

1. Trình bày các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.
2. Lập sơ đồ các hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất.



VẬN DỤNG

Trận chung kết World Cup năm 2018 diễn ra ở Mát-xcơ-va (Liên bang Nga) được truyền hình trực tiếp trên thế giới vào 19 giờ ngày 15 – 7 – 2018. Người hâm mộ Việt Nam và Ác-hen-ti-na (Argentina) sẽ được xem truyền hình trực tiếp vào ngày, giờ nào?

CHƯƠNG 3. THẠCH QUYỂN

Bài 6

THẠCH QUYỂN, NỘI LỰC



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.
- Trình bày khái niệm nội lực, nguyên nhân sinh ra nội lực.
- Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.
- Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ.



Thạch quyển là gì? Thạch quyển và vỏ Trái Đất giống và khác nhau ra sao?

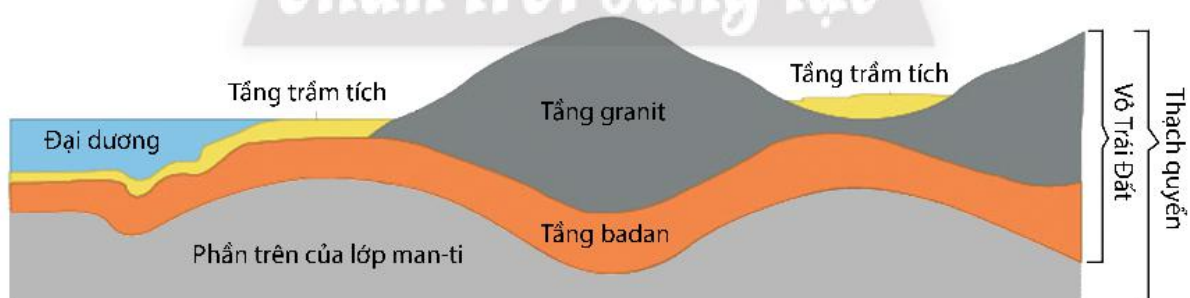
Địa hình bề mặt Trái Đất không bằng phẳng, có chỗ cao, chỗ thấp; chỗ là núi cao, chỗ là vực sâu;... Vì sao địa hình bề mặt Trái Đất lại không bằng phẳng? Nguyên nhân nào dẫn đến sự thay đổi của bề mặt Trái Đất?

I. KHÁI NIỆM THẠCH QUYỂN



Dựa vào hình 6.1 và thông tin trong bài học, em hãy:

- Cho biết thạch quyển là gì.
- Phân biệt thạch quyển với vỏ Trái Đất.



Hình 6.1. Thạch quyển

Thạch quyển là phần cứng ngoài cùng của Trái Đất, bao gồm vỏ Trái Đất và phần trên của lớp man-ti. Thạch quyển hay còn gọi là quyển đá vì vật chất cấu tạo nên quyển này ở trong trạng thái cứng và chủ yếu là các loại đá.

Theo thuyết kiến tạo mảng, thạch quyển được cấu tạo bởi các mảng kiến tạo có kích thước lớn nhỏ khác nhau, chuyển động trên lớp man-ti quán đèo. Vận động kiến tạo ở ranh giới các mảng đã làm thay đổi cấu trúc và hình thái địa hình bề mặt Trái Đất.

II. NỘI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

1. Nội lực



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy cho biết:

- Thế nào là nội lực.
- Nguyên nhân sinh ra nội lực.

Nội lực là lực phát sinh từ bên trong Trái Đất. Nguồn năng lượng sinh ra nội lực là do sự phân huỷ các nguyên tố phóng xạ, sự dịch chuyển của các dòng vật chất theo trọng lực, năng lượng của các phản ứng hoá học trong lòng đất,...

Nội lực làm dịch chuyển các mảng kiến tạo; hình thành các dãy núi; tạo ra các uốn nếp, đứt gãy; gây ra động đất, núi lửa; làm thay đổi cấu trúc ban đầu, tạo nên cấu trúc mới;... từ đó làm biến đổi bề mặt Trái Đất.

2. Tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất

Tác động của nội lực thể hiện qua vận động theo phương thẳng đứng và vận động theo phương nằm ngang.

a. Vận động theo phương thẳng đứng



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy cho biết vận động theo phương thẳng đứng bao gồm các vận động nào và hệ quả của các vận động đó đối với sự hình thành bề mặt Trái Đất.

Vận động theo phương thẳng đứng là vận động nâng lên, hạ xuống diễn ra phổ biến ở nhiều nơi trong vỏ Trái Đất, trên một diện tích lớn. Vận động này có thể làm mở rộng hoặc thu hẹp diện tích của một khu vực một cách chậm chạp và lâu dài, gây ra hiện tượng biến tiến và biến thoái.

Ngày nay, các vận động nâng lên, hạ xuống này vẫn đang diễn ra ở nhiều nơi trên Trái Đất. Ví dụ: bán đảo Xcan-đi-na-vi (Scandinavia) ở Bắc Âu – vùng phía bắc của Thụy Điển và Phần Lan đang được nâng lên, trong khi phần lớn lãnh thổ Hà Lan bị hạ xuống.

b. Vận động theo phương nằm ngang

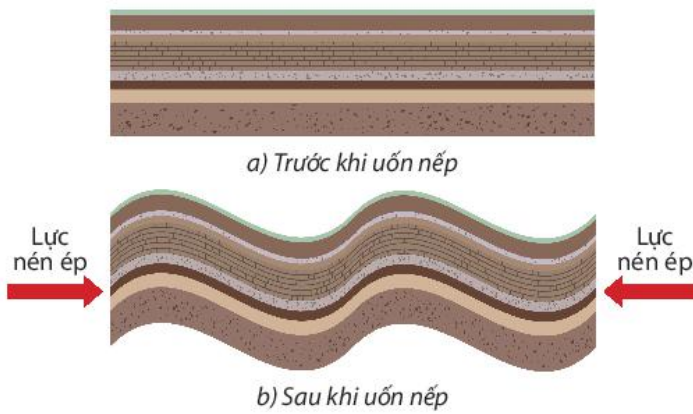
Vận động theo phương nằm ngang làm cho vỏ Trái Đất bị nén ép ở khu vực này và tách giãn ở khu vực khác, gây ra hiện tượng uốn nếp và đứt gãy. Tốc độ nén ép và tách giãn diễn ra mạnh nhất ở ranh giới các mảng kiến tạo.

- Hiện tượng uốn nếp



Dựa vào hình 6.2, hình 6.3 và thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết nguyên nhân và biểu hiện của hiện tượng uốn nếp.
- Mô tả địa hình bề mặt Trái Đất trước và sau khi diễn ra hiện tượng uốn nếp.



a) Trước khi uốn nếp
b) Sau khi uốn nếp
Hình 6.2. Hiện tượng uốn nếp



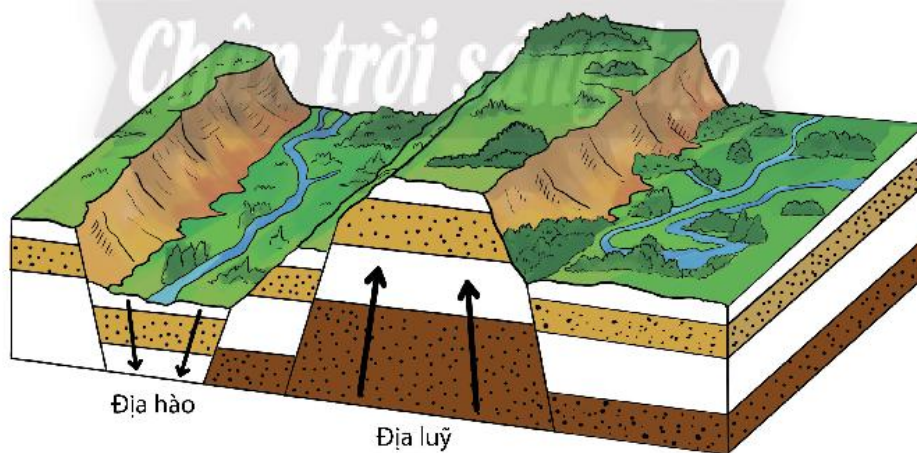
Hình 6.3. Sườn núi uốn nếp ở vịnh Phăn-đi (Fundy – Ca-na-đa)

Hiện tượng uốn nếp là hiện tượng các lớp đá bị xô ép, uốn cong thành các nếp uốn do tác động của lực nén ép theo phương nằm ngang nhưng không phá vỡ tính liên tục của chúng. Hiện tượng này xuất hiện nhiều ở những nơi đá có độ dẻo cao, điển hình nhất là các đá trầm tích.

Cường độ nén ép ban đầu còn yếu chỉ làm cho các lớp đá bị thay đổi thể nằm ban đầu thành các nếp uốn. Về sau, khi cường độ nén ép tăng mạnh làm cho khu vực bị nén ép nâng cao kết hợp tác động của ngoại lực, bề mặt địa hình bị cắt xẻ thành miền núi uốn nếp. Ví dụ: dãy núi U-ran (Ural), Thiên Sơn, Hi-ma-lay-a, Coóc-đi-e, An-đét,...

– Hiện tượng đứt gãy

? Dựa vào hình 6.4, hình 6.5 và thông tin trong bài, em hãy cho biết hiện tượng đứt gãy diễn ra như thế nào. Nguyên nhân xảy ra hiện tượng đó.



Hình 6.4. Địa hào và địa lũy

Vận động theo phương nằm ngang xảy ra ở những vùng đá cứng sẽ làm cho các lớp đất đá bị gãy, đứt ra rồi dịch chuyển ngược hướng nhau theo phương gần như thẳng đứng hay nằm ngang, tạo ra các hẻm vực, thung lũng,... Thung lũng sông Hồng ở Việt Nam là một đứt gãy điển hình.

Nếu cường độ tách dần còn yếu thì đá chỉ nứt nẻ, không chuyển dịch, tạo nên các khe nứt.

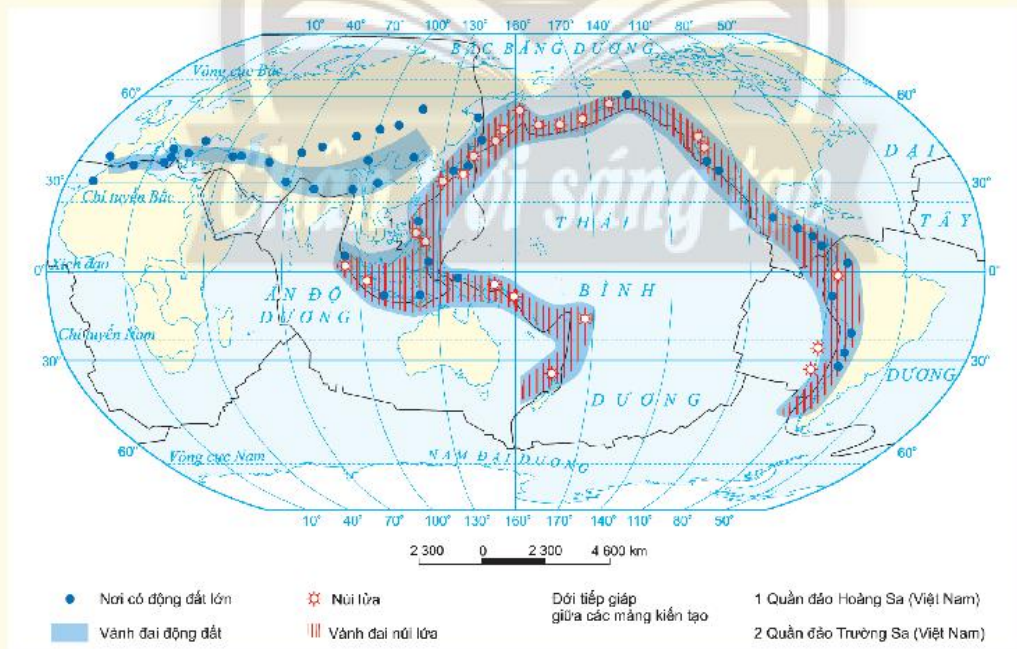
Khi sự dịch chuyển diễn ra với biên độ lớn sẽ làm cho các lớp đá có bộ phận trôi lên, có bộ phận sụt xuống, hình thành các địa hào, địa lũy,... Dãy núi Con Voi nằm giữa hai đứt gãy sông Hồng và sông Chảy là địa lũy điển hình ở Việt Nam. Thung lũng sông Rai-nơ (Rhein) ở châu Âu; Biển Đỏ và các hồ dài, hẹp ở Đông Phi;... là những địa hào.



Hình 6.5. Biển Đỏ – địa hào bị ngập nước ▶

LUYỆN TẬP

1. Dựa vào hình 6.6, em hãy xác định các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất.
2. Dựa vào hình 4.4 và hình 6.6, em hãy trình bày mối liên quan giữa sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa với sự dịch chuyển các mảng kiến tạo của thạch quyển. Giải thích sự phân bố đó.



Hình 6.6. Các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất

VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm thông tin mô tả về một dạng địa hình được hình thành dưới tác động của nội lực.



Yêu cầu cần đạt:

Trình bày khái niệm ngoại lực, nguyên nhân sinh ra ngoại lực, tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.



Nội lực làm cho bề mặt Trái Đất gồ ghề hơn, còn ngoại lực có xu hướng san bằng những chỗ gồ ghề đó. Vậy, ngoại lực là gì? Ngoại lực tác động đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất như thế nào? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu trong bài học này nhé!

I. NGOẠI LỰC

Ngoại lực là lực sinh ra trên bề mặt Trái Đất. Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực chủ yếu là nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời. Các tác nhân ngoại lực bao gồm: nhiệt độ, gió, mưa, nước chảy, nước ngầm, băng hà, sóng biển, sinh vật, con người,...

Dưới tác động của ngoại lực, các dạng địa hình sẽ bị biến đổi. Ngoại lực phá vỡ, san bằng địa hình do nội lực tạo nên và hình thành những dạng địa hình mới.

Ngoại lực tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các quá trình khác nhau: phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.

II. TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

1. Quá trình phong hoá

Phong hoá là quá trình phá huỷ đá và khoáng vật dưới tác dụng của các tác nhân ngoại lực. Phong hoá xảy ra mạnh nhất trên bề mặt và ở độ sâu không lớn trong vỏ Trái Đất. Quá trình phong hoá bao gồm: phong hoá lí học, phong hoá hoá học và phong hoá sinh học. Kết quả của quá trình này tạo nên lớp vỏ phong hoá là bước đầu của sự hình thành đất.



Dựa vào thông tin trong bài kết hợp quan sát các hình 7.1, 7.2, 7.3 và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày tác động của quá trình phong hoá đến địa hình bề mặt Trái Đất.

– Phong hoá lí học



Hình 7.1. Sự nứt vỡ của đá do nhiệt độ thay đổi đột ngột (Ca-li-phoóc-ni-a – Hoa Kỳ)

Phong hoá lí học là quá trình phá huỷ đá và khoáng vật thành mảnh vụn bởi các tác nhân vật lí mà không làm thay đổi thành phần hoá học của chúng. Tác nhân chủ yếu của phong hoá lí học là sự thay đổi nhiệt độ đột ngột, sự đóng băng của nước, sự kết tinh của muối,... Ngoài ra, tác động va đập của sóng, nước chảy, gió thổi, hoạt động sản xuất của con người cũng làm phá huỷ đá.

– Phong hoá hoá học



Hình 7.2. Thạch nhũ, cột đá hình thành do sự hoà tan đá vôi của nước (động Phong Nha, Quảng Bình – Việt Nam)

Phong hoá hoá học là quá trình phá huỷ làm thay đổi tính chất, thành phần hoá học của đá và khoáng vật do tác động của nước và các chất khí dễ hoà tan trong nước như CO_2 , O_2 ,...

Phong hoá hoá học thường xảy ra ở vùng khí hậu nóng ẩm có các loại đá dễ thấm nước và dễ hoà tan như đá vôi, thạch cao,... dưới tác động của nước trên bề mặt, nước ngầm và khí carbonic đã xuất hiện các dạng địa hình cacxtơ.

– Phong hoá sinh học



Hình 7.3. Rễ cây ăn mòn, làm nứt vỡ đá

Trong quá trình sinh trưởng, vi khuẩn, nấm, rễ cây,... đã làm phá huỷ đá và khoáng vật cả về mặt cơ giới và hoá học. Động vật phá huỷ đá thông qua quá trình đào bới, tìm kiếm thức ăn hay đào hang tìm nơi cư trú như loài gặm nhấm, bò sát hoặc nhóm hầu hà ven biển,...

2. Quá trình bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ

? Dựa vào thông tin trong bài kết hợp quan sát các hình 7.4, 7.5, 7.6 và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày tác động của quá trình bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ đến địa hình bề mặt Trái Đất.

– Quá trình bóc mòn

Bóc mòn là quá trình chuyển dời các sản phẩm phong hoá khỏi vị trí ban đầu của nó nhờ các tác nhân ngoại lực. Tùy nhân tố tác động mà quá trình bóc mòn có nhiều tên gọi khác nhau như: xâm thực, mài mòn, thổi mòn,...

+ Xâm thực: là quá trình bóc mòn do nước chảy tạo nên các rãnh nông (do nước chảy tràn); mương xói, khe rãnh xói mòn (do dòng chảy tạm thời); các thung lũng sông, suối (do dòng chảy thường xuyên);... Các vịnh hẹp băng hà (phi-o), cao nguyên băng hà, đá lưng cừu,... do băng hà tạo thành.

+ Mài mòn: là quá trình bóc mòn do sóng biển tạo nên các dạng địa hình hàm ếch, nền mài mòn,...

+ Thổi mòn: là quá trình bóc mòn do gió, gió cuốn theo các hạt cát, đập mạnh vào bề mặt đá, phá huỷ đá,... tạo nên các cột đá, tháp đá, nấm đá,... Quá trình này thường diễn ra mạnh ở những vùng khí hậu khô hạn.



a) Khe rãnh xói mòn



b) Nấm đá



c) Chân hòn Trống Mái bị nước biển mài mòn



d) Vịnh hẹp băng hà (phi-o)

Hình 7.4. Các dạng địa hình bóc mòn

– Quá trình vận chuyển

Quá trình vận chuyển là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác. Vận chuyển có thể xảy ra do mưa lớn kéo dài, nước ngầm sâu làm yếu tính liên kết của đất đá gây hiện tượng đất trượt, đá lở,... hoặc do nước chảy, gió thổi, băng hà,...

Có hai hình thức vận chuyển: các vật liệu nhỏ, nhẹ hoà tan và trôi theo dòng nước hoặc di chuyển theo chiều gió; vật liệu lớn, nặng lăn trên bề mặt dốc.



a) Hiện tượng đá lở ở sườn dốc



b) Sông ngòi vận chuyển phù sa

Hình 7.5. Một số quá trình vận chuyển

– Quá trình bồi tụ là quá trình tích tụ các vật liệu bị phá huỷ. Dựa vào tác nhân bồi tụ có thể chia ra:

+ Quá trình bồi tụ do băng hà hình thành các đồi băng tích, cánh đồng băng tích,...

+ Quá trình bồi tụ do nước hình thành các bãi bồi ở ven sông, đặc biệt là hình thành các đồng bằng châu thổ.

- + Quá trình bồi tụ do gió tạo nên các đồi cát, cồn cát, cao nguyên hoang thổ,...
- + Quá trình bồi tụ do sóng hoặc dòng biển tạo nên bãi biển, cồn cát ngầm, doi cát ven bờ biển,...



a) Đồng bằng sông A-ma-dôn (Amazon)

b) Đụn cát ở hoang mạc Xa-ha-ra (Sahara)

Hình 7.6. Một số dạng địa hình bồi tụ

LUYỆN TẬP

Em hãy lập bảng để phân biệt sự khác nhau về nguyên nhân và kết quả giữa phong hoá lí học, phong hoá hoá học và phong hoá sinh học theo mẫu sau:

Các loại phong hoá	Nguyên nhân	Kết quả
Phong hoá lí học	?	?
Phong hoá hoá học	?	?
Phong hoá sinh học	?	?

VẬN DỤNG

Kể tên một số địa danh có địa hình cacxtơ ở Việt Nam.

CHƯƠNG 4. KHÍ QUYỂN

Bài 8

KHÍ QUYỂN, SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT



Yêu cầu cần đạt:

- Nêu được khái niệm khí quyển.
- Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.
- Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ về yếu tố nhiệt độ của khí quyển.



Nguồn năng lượng bức xạ mặt trời rất dồi dào và phân bố không đều ở mọi nơi trên bề mặt Trái Đất, do phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Vậy, nhiệt độ không khí trên Trái Đất phân bố như thế nào? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu.

I. KHÁI NIỆM



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Trình bày khái niệm khí quyển.
- Nêu dẫn chứng về vai trò của khí quyển đối với sự sống trên Trái Đất.

Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất, luôn chịu ảnh hưởng của Vũ Trụ, trước tiên là Mặt Trời. Khí quyển có cấu trúc gồm nhiều tầng: tầng đối lưu, tầng bình lưu, các tầng cao khí quyển. Một nửa khối lượng khí quyển tập trung từ mặt đất đến độ cao khoảng 5 km.

Thành phần không khí trong khí quyển gồm: khí nitơ (chiếm khoảng 78% thể tích không khí), khí oxy (chiếm khoảng 21% thể tích không khí), khí carbonic, hơi nước và các khí khác (chiếm khoảng 1% thể tích không khí). Khí quyển có vai trò quan trọng đối với sự hình thành, phát triển và bảo vệ sự sống trên Trái Đất.

II. SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

Sự phân bố nhiệt độ trung bình trên Trái Đất thường xuyên chịu ảnh hưởng của Vũ Trụ và Mặt Trời.

Nhiệt độ trung bình trên bề mặt Trái Đất phân bố không giống nhau, phụ thuộc vào góc chiếu của tia sáng mặt trời, đặc điểm bề mặt đệm, địa hình,...

Lục địa hấp thụ và phản xạ nhiệt nhanh, còn đại dương thì ngược lại. Vì vậy, nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều ở lục địa. Đại dương có biên độ nhiệt nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt lớn.

Ngoài ra, ở những khu vực gần đại dương, nơi có dòng biển nóng hoặc dòng biển lạnh chảy qua, nhiệt độ không khí cũng có sự chênh lệch.

3. Phân bố theo địa hình

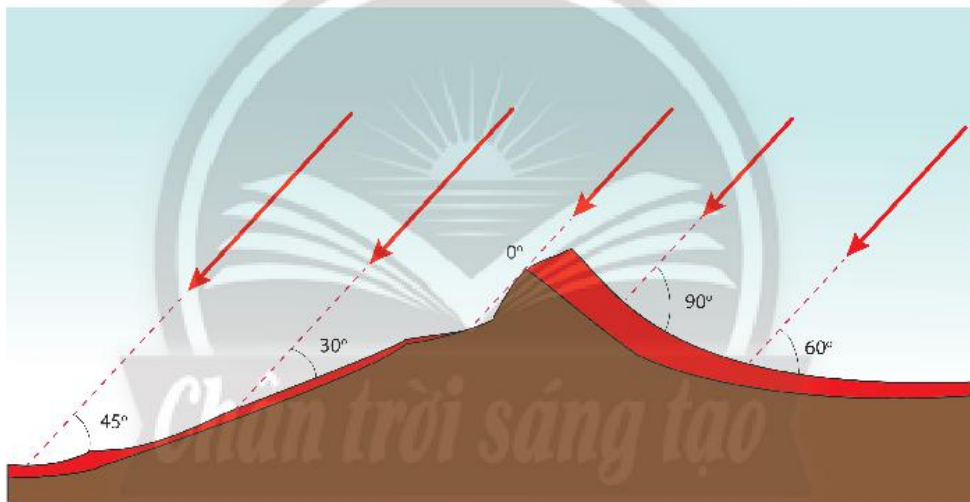


Dựa vào hình 8.2 và thông tin trong bài, em hãy:

- Trình bày sự thay đổi nhiệt độ theo độ cao ở tầng đối lưu.
- Cho biết nhiệt độ còn phụ thuộc vào những yếu tố nào của địa hình. Chứng minh.

Ở tầng đối lưu, nhiệt độ không khí giảm dần theo độ cao, trung bình nhiệt độ giảm $0,6^{\circ}\text{C}$ khi lên cao 100 m. Nguyên nhân là do càng lên cao không khí càng loãng, không hấp thụ và giữ được nhiều nhiệt.

Nhiệt độ không khí còn phụ thuộc vào độ dốc và hướng phơi của sườn núi. Sườn núi có độ dốc lớn, góc nhập xạ nhỏ nên nhận được lượng nhiệt ít hơn và ngược lại. Sườn núi đón ánh sáng mặt trời có nhiệt độ cao hơn sườn núi khuất ánh sáng mặt trời.



■ Độ dày của lớp được đốt nóng

Hình 8.2. Nhiệt độ thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi



LUYỆN TẬP

1. Em hãy vẽ sơ đồ thể hiện phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ, theo lục địa, đại dương và theo địa hình.
2. Em hãy cho biết yếu tố địa hình ảnh hưởng như thế nào tới sự phân bố nhiệt độ.



VẬN DỤNG

Em hãy tìm thông tin và sưu tầm hình ảnh về những địa điểm có nhiệt độ cao nhất và thấp nhất trên thế giới.

Bài 9

KHÍ ÁP VÀ GIÓ

Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.
- Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.
- Phân tích được hình vẽ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (khí áp, gió).



Khí áp là gì? Khí áp được hình thành do đâu? Khí áp đóng vai trò gì trong việc hình thành và phân bố các loại gió trên Trái Đất? Có bao nhiêu loại gió chính trên Trái Đất? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu.

I. KHÍ ÁP

Không khí dù nhẹ nhưng cũng có trọng lượng. Khí áp là sức nén của không khí lên bề mặt Trái Đất. Khí áp cao nhất là ở Xi-bia (Sibir), lên đến 1 084 mb và khí áp thấp nhất là tại mắt bão ở Thái Bình Dương, chỉ có 870 mb.

1. Sự hình thành các đai khí áp

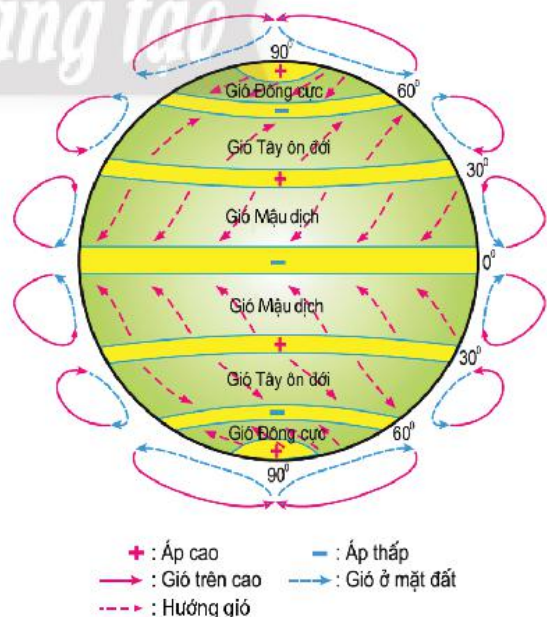


Dựa vào hình 9.1 và thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định các đai khí áp cao và đai khí áp thấp trên Trái Đất.
- Trình bày sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất.

Trên bề mặt Trái Đất luôn tồn tại các đai áp cao và đai áp thấp. Các đai khí áp này phân bố xen kẽ, đối xứng nhau qua đai áp thấp xích đạo tạo thành từng khu vực riêng biệt từ Xích đạo về hai cực. Nguyên nhân hình thành khí áp là do nhiệt lực và động lực.

Nguyên nhân nhiệt lực: Xích đạo có nhiệt độ cao quanh năm, quá trình bốc hơi mạnh, sức nén không khí giảm nên hình thành đai áp thấp. Vùng cực Bắc và vùng cực Nam luôn có nhiệt độ rất thấp, sức nén không khí tăng nên tồn tại các đai áp cao.



Hình 9.1. Các đai khí áp và gió trên Trái Đất

Nguyên nhân động lực: đai áp cao cận chí tuyến hình thành do không khí thăng lên ở Xích đạo và di chuyển về chí tuyến, giáng xuống làm khí áp tăng. Đai áp thấp ôn đới hình thành do không khí từ áp cao chí tuyến và vùng cực di chuyển về vùng ôn đới, không khí thăng lên làm khí áp giảm.

2. Nguyên nhân thay đổi khí áp



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Nêu những nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.
- Lấy ví dụ về sự thay đổi khí áp do các nguyên nhân kể trên.

Khí áp thay đổi theo độ cao: khí áp giảm theo độ cao do càng lên cao không khí càng loãng, sức nén của không khí càng nhỏ nên khí áp càng giảm.

Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: khí áp dao động trong ngày và trong năm do nhiệt độ thay đổi. Khi nhiệt độ tăng, không khí nở ra, sức nén của không khí nhỏ nên khí áp giảm và ngược lại, khí áp tăng khi nhiệt độ giảm, vì khi đó không khí co lại, sức nén của không khí tăng. Trong một ngày tại một địa điểm, khí áp có thể thay đổi từ 20 – 30 mb. Trong năm, trên lục địa vào mùa hạ hình thành áp thấp, mùa đông có áp cao.

Khí áp thay đổi theo thành phần không khí: tỉ trọng của không khí có hơi nước nhẹ hơn tỉ trọng của không khí khô, vì vậy không khí chứa nhiều hơi nước sẽ có khí áp giảm. Khi nhiệt độ cao, hơi nước bốc lên nhiều chiếm chỗ của không khí khô làm khí áp giảm.

II. GIÓ

Gió là sự chuyển động của không khí từ nơi khí áp cao đến nơi khí áp thấp. Gió được đặc trưng bởi tốc độ gió và hướng gió.

1. Các loại gió chính trên Trái Đất



Dựa vào hình 9.1 và thông tin trong bài, em hãy:

- Kể tên các loại gió chính trên bề mặt Trái Đất.
- Trình bày đặc điểm của các loại gió này.

a. Gió Đông cực

Gió Đông cực là loại gió thổi quanh năm từ áp cao cực về áp thấp ôn đới. Do ảnh hưởng của lực Cô-ri-ô-lit (Coriolis), gió thổi theo hướng đông bắc ở bán cầu Bắc, hướng đông nam ở bán cầu Nam, mang tính chất lạnh và khô, thường gây ra những đợt sóng lạnh ở khu vực ôn đới vào mùa đông.

b. Gió Tây ôn đới

Gió Tây ôn đới là loại gió thổi quanh năm từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp ôn đới. Gió thổi theo hướng tây nam ở bán cầu Bắc và hướng tây bắc ở bán cầu Nam. Gió mang độ ẩm cao, thường gây mưa phùn và mưa nhỏ.

c. Gió Mậu dịch (Tín phong)

Gió Mậu dịch thổi đều đặn quanh năm từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp xích đạo. Gió thổi theo hướng đông bắc ở bán cầu Bắc và hướng đông nam ở bán cầu Nam, có tính chất khô.

d. Gió mùa

Gió mùa là loại gió thổi theo mùa, gồm có gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ. Hướng gió thổi ở 2 mùa trong năm ngược chiều nhau. Nguyên nhân hình thành gió mùa chủ yếu là do sự hấp thụ và tỏa nhiệt không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.

Gió mùa thường phổ biến ở khu vực nhiệt đới và ôn đới. Gió mùa mùa hạ thường có tính chất ẩm và gây mưa lớn, gió mùa mùa đông thường lạnh và khô.

2. Các loại gió địa phương

a. Gió biển, gió đất

- ?** Dựa vào hình 9.2 và thông tin trong bài, em hãy:
- Trình bày điều kiện hình thành gió biển và gió đất.
 - Mô tả hoạt động và đặc điểm của gió biển và gió đất.

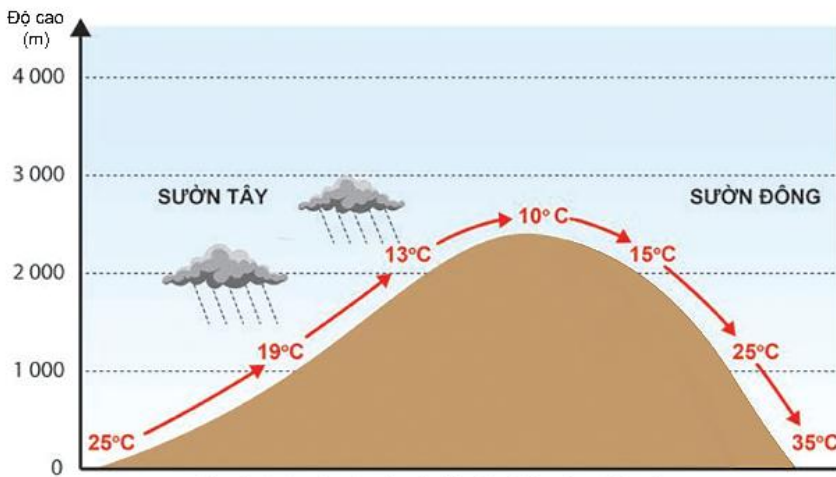


Hình 9.2. Gió biển và gió đất

Gió biển, gió đất hoạt động ở vùng ven biển, thay đổi hướng theo chu kỳ ngày – đêm. Do đất liền và biển hấp thụ, phản xạ nhiệt độ khác nhau, nên hình thành các vùng khí áp thay đổi theo ngày – đêm.

b. Gió phơn

- ?** Dựa vào hình 9.3 và thông tin trong bài, em hãy:
- Trình bày hiện tượng phơn (gió phơn) và cho biết nguyên nhân hình thành hiện tượng này.
 - Nêu sự khác nhau về nhiệt độ không khí và lượng mưa ở sườn đón gió và sườn khuất gió.



Hình 9.3. Quá trình hình thành gió phơn

Gió phơn là hiện tượng gió khô, nóng thổi từ trên núi xuống. Nguyên nhân do gió thổi tới dãy núi cao bị chặn lại ở sườn núi đón gió, không khí chuyển động lên cao cứ 100 m thì nhiệt độ giảm 0,6°C, làm hơi nước ngưng kết và gây mưa. Khi gió vượt qua đỉnh núi sang sườn khuất gió, hơi nước đã giảm nhiều,

không khí chuyển động đi xuống cứ 100 m thì nhiệt độ tăng 1°C. Vì vậy, sườn núi khuất gió thường có gió khô và nóng. Thời gian hoạt động của những đợt gió này từ vài giờ đến vài ngày.

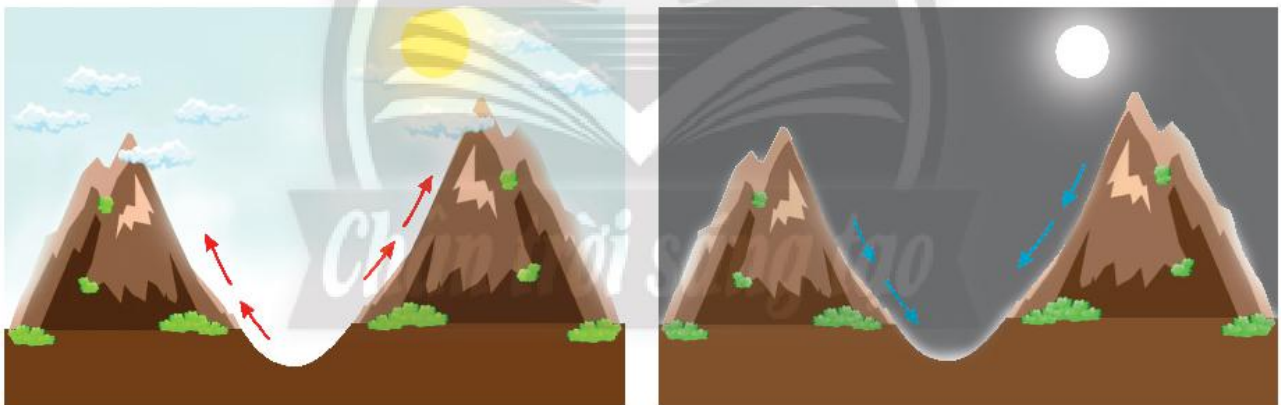
c. Gió thung lũng, gió núi



Dựa vào hình 9.4 và thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm và hoạt động của gió thung lũng và gió núi.

Ở vùng đồi núi, ban ngày, gió thổi từ thung lũng theo sườn núi đi lên; ban đêm, gió theo sườn núi đi xuống. Nguyên nhân do sự chênh lệch nhiệt độ giữa sườn núi và thung lũng.

Tốc độ gió mạnh có khi đạt 10 m/s hoặc lớn hơn. Gió thung lũng thường oi bức (nóng ẩm), gió núi mát dịu hơn.



a) Gió thung lũng

b) Gió núi

Hình 9.4. Gió thung lũng và gió núi



LUYỆN TẬP

- Hãy so sánh sự giống nhau và khác nhau của gió biển, gió đất và gió mùa.
- Kể tên một số khu vực có chế độ gió mùa phổ biến trên Trái Đất. Trình bày nguyên nhân hình thành và đặc điểm của gió mùa.



VẬN DỤNG

Em hãy lựa chọn và viết một đoạn văn ngắn tìm hiểu một loại gió địa phương ở Việt Nam theo gợi ý sau: phân bố, nguyên nhân hình thành, đặc điểm của gió.



Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.
- Phân tích được hình vẽ, bản đồ về mưa.



Thế giới có những nơi mưa nhiều, lượng mưa lớn gây lũ lụt, ngược lại có nhiều khu vực lượng mưa ít gây hạn hán. Vì sao có sự khác nhau như vậy? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu.

I. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG MƯA



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Kể tên các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.
- Cho biết các nhân tố vừa nêu ảnh hưởng như thế nào đến lượng mưa. Cho ví dụ chứng minh.

Mưa là nước rơi ở trạng thái lỏng hay rắn từ các đám mây xuống bề mặt Trái Đất. Các giọt nước hoặc tinh thể băng rơi xuống đất phải có kích thước lớn đủ để thắng sức cản của không khí, sự bay hơi trên đường rơi của chúng. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và sự phân bố mưa trên Trái Đất.

1. Khí áp

Trên Trái Đất, những vùng khí áp thấp thường có lượng mưa lớn, do đây là khu vực hút gió, có không khí ẩm liên tục bốc lên cao, ngưng tụ và tạo thành mây, sinh ra mưa. Ngược lại, ở các vùng khí áp cao có gió thổi đi, không khí không bốc hơi lên được nên mưa rất ít hoặc không mưa. Vì thế, dưới những đai khí áp cao cận chí tuyến mặc dù nhiệt độ cao nhưng trời trong, không có mây, rất khô hạn và thường xuất hiện những hoang mạc lớn như hoang mạc Ô-xtrây-li-a, Xa-ha-ra, A Rập.

2. Frông

Frông là lớp tiếp xúc giữa hai khối khí có tính chất khác nhau. Dọc các frông nóng và frông lạnh luôn có tranh chấp giữa các khối không khí đã gây nên các nhiễu loạn không khí, tạo mây và sinh ra mưa. Frông nóng thường có sương mù xuất hiện, gió mạnh và giạt từng đợt. Frông lạnh thường có mưa rào, đôi khi có mưa đá, phạm vi mưa hẹp hơn frông nóng.

Miền có frông hoặc dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều, gọi là mưa frông hoặc mưa dải hội tụ.

3. Gió

Gió mang hơi nước từ đại dương vào trong lục địa, càng vào sâu trong lục địa thì mưa càng ít. Ở đây, mưa chủ yếu do ngưng kết hơi nước từ sông, hồ, ao hoặc thảm thực vật. Miền nằm trong đới gió Tín phong có mưa ít do gió khô. Miền khí hậu gió mùa thường có mưa nhiều do vào mùa hạ có gió thổi từ đại dương vào lục địa.

4. Dòng biển

Cùng nằm ven bờ đại dương nhưng có nơi mưa ít, có nơi mưa nhiều. Những nơi có dòng biển nóng chảy qua thường mưa nhiều vì không khí bốc lên mang nhiều hơi nước, tạo mây gây mưa. Ngược lại, nơi có dòng biển lạnh chảy qua có lượng mưa ít do không khí không bốc lên được nên rất khô hạn. Ảnh hưởng của dòng biển lạnh đã tạo nên các hoang mạc ven đại dương như A-ta-ca-ma (Atacama – Nam Mỹ); Na-míp (Namib – châu Phi),...

5. Địa hình

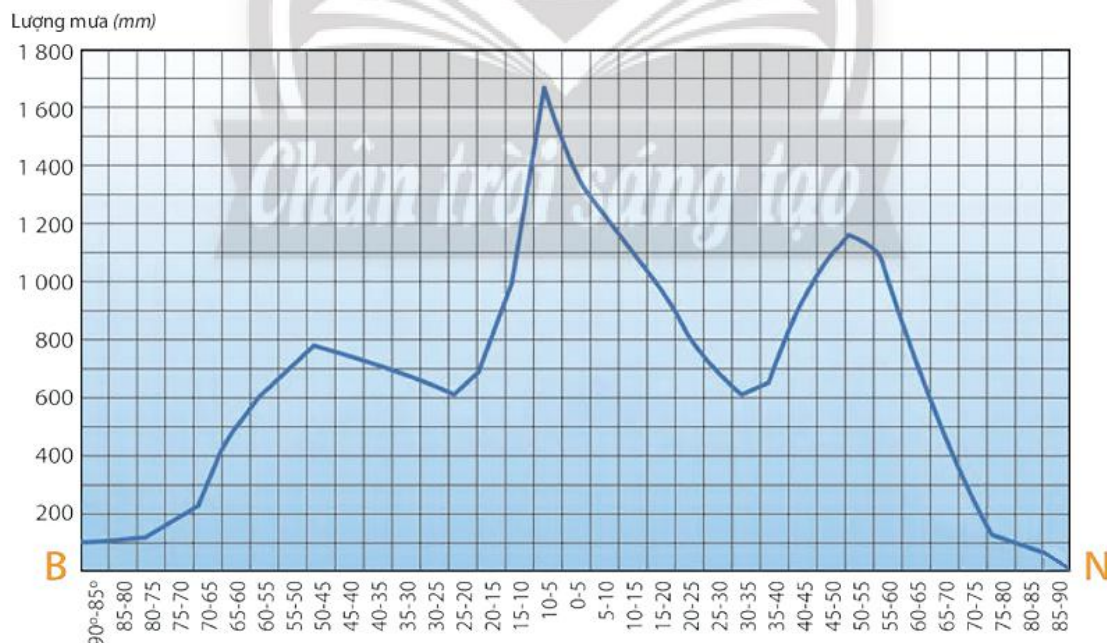
Địa hình ảnh hưởng nhiều đến phân bố mưa. Sườn đón gió thường mưa nhiều, sườn khuất gió thường mưa ít. Cùng một sườn núi đón gió, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, mưa càng nhiều, tới một độ cao nhất định, độ ẩm không khí giảm sẽ không còn mưa. Vì vậy, những sườn và đỉnh núi cao thường ít mưa.

II. SỰ PHÂN BỐ MƯA TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Phân bố theo vĩ độ



Dựa vào hình 10.1 và thông tin trong bài, em hãy trình bày sự phân bố lượng mưa khác nhau ở: Xích đạo, chí tuyến, ôn đới và cực.



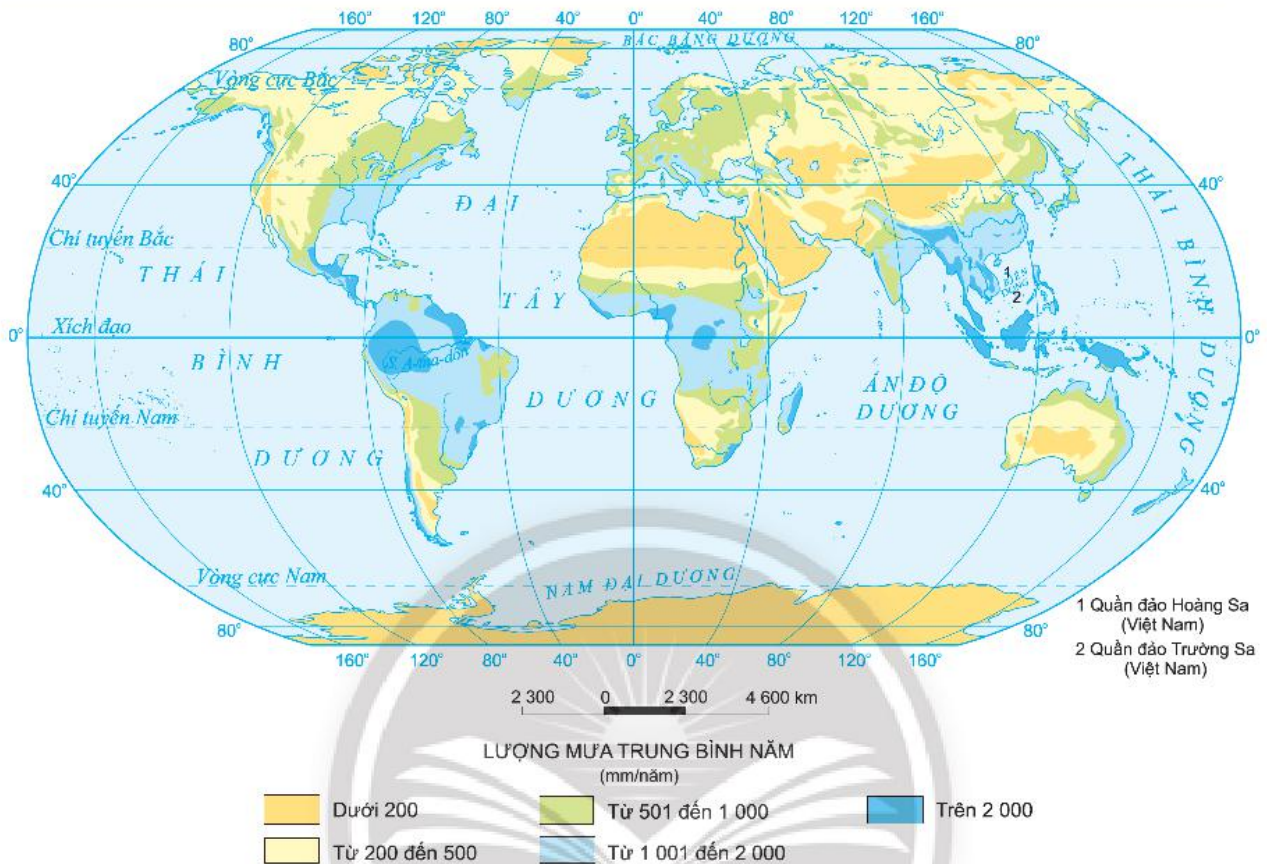
Hình 10.1. Phân bố lượng mưa theo vĩ độ

Lượng mưa trên Trái Đất phân bố không đều theo vĩ độ. Mưa nhiều nhất ở Xích đạo, tiếp đến là ở hai vùng ôn đới. Mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến Bắc và chí tuyến Nam. Càng về hai cực lượng mưa càng giảm. Khu vực gần cực Bắc và cực Nam mưa rất ít.

2. Phân bố theo khu vực



Dựa vào hình 10.2 và thông tin trong bài, em hãy trình bày sự phân bố lượng mưa trung bình năm trên các lục địa và giải thích nguyên nhân.



Hình 10.2. Phân bố lượng mưa trung bình năm trên các lục địa

Lượng mưa trên thế giới phân bố không đều giữa các khu vực theo chiều đông, tây do ảnh hưởng của địa hình, dòng biển,... Các khu vực có vị trí địa lí tiếp giáp hoặc gần biển, có dòng biển nóng chảy qua thường có lượng mưa nhiều, ngược lại những khu vực nằm sâu trong nội địa hoặc có dòng biển lạnh chảy qua thường có lượng mưa ít.



LUYỆN TẬP

- Vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố mưa trên Trái Đất.
- Em hãy xác định những khu vực có mưa nhiều và những khu vực có mưa ít trên các lục địa.



VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm thông tin và hình ảnh về những khu vực có mưa nhiều nhất và ít nhất trên Trái Đất.

Bài 11

THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI VÀ KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT, PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU



Yêu cầu cần đạt:

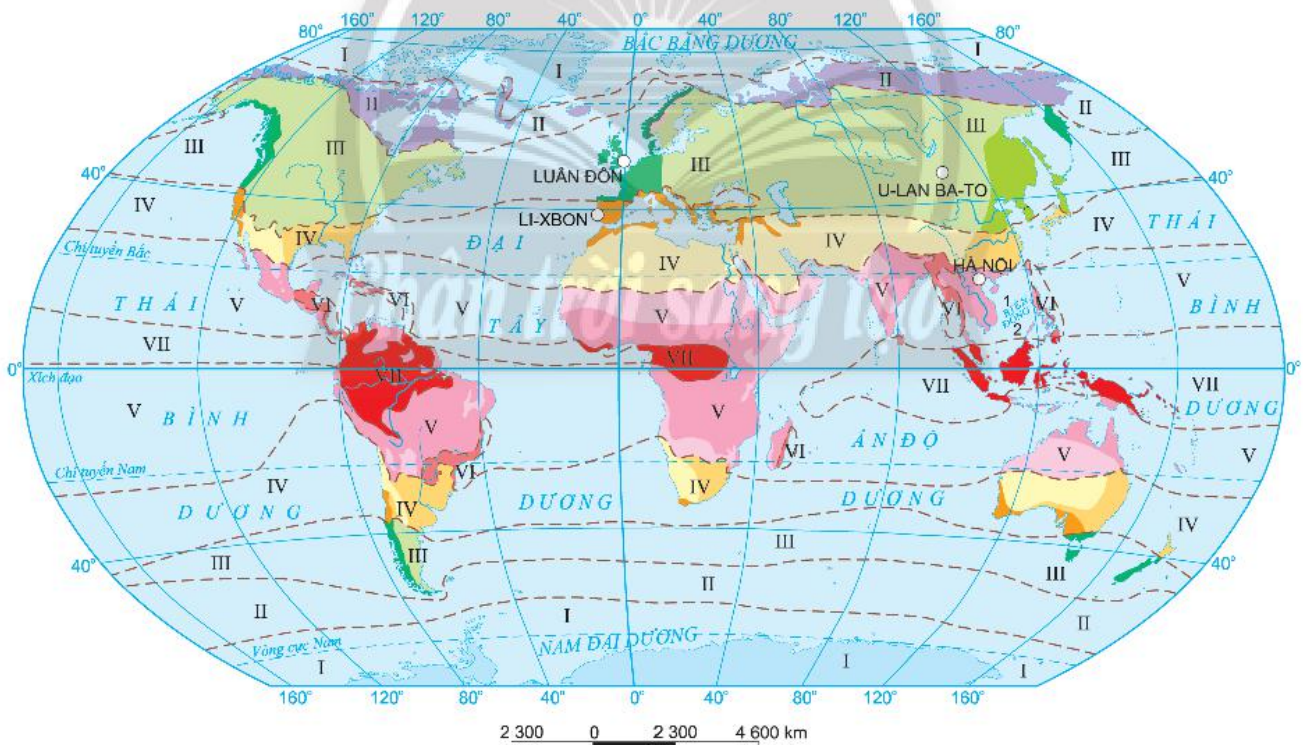
- Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất, phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.
- Giải thích được một số hiện tượng thời tiết trong thực tế.

I. ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI VÀ KIỂU KHÍ HẬU



Dựa vào hình 11.1, em hãy cho biết:

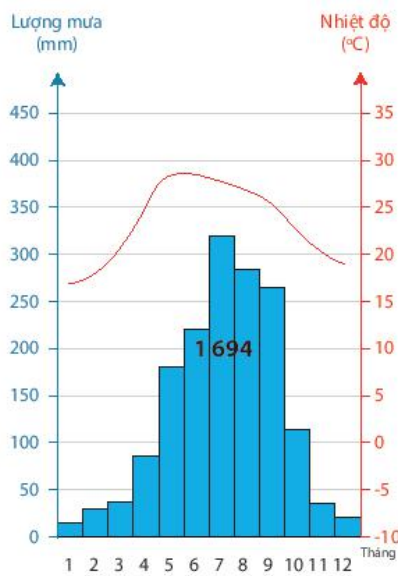
- Có bao nhiêu đới khí hậu trên Trái Đất và phạm vi của các đới khí hậu này.
- Trong các đới khí hậu có những kiểu khí hậu nào?
- Việt Nam nằm trong đới khí hậu nào? Thuộc kiểu khí hậu nào?



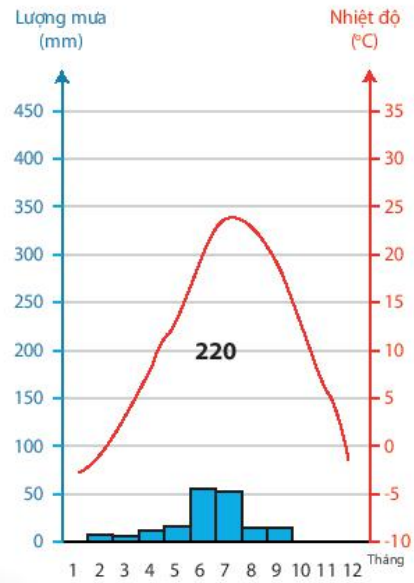
 I ĐỚI KHÍ HẬU CỰC	 IV ĐỚI KHÍ HẬU CẬN NHIỆT	 VI ĐỚI KHÍ HẬU CẬN XÍCH ĐẠO
 II ĐỚI KHÍ HẬU CẬN CỰC	 Kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa	 VII ĐỚI KHÍ HẬU XÍCH ĐẠO
 III ĐỚI KHÍ HẬU ƠN ĐỚI	 Kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải	--- Ranh giới đới khí hậu
 Kiểu khí hậu ôn đới lục địa	 V ĐỚI KHÍ HẬU NHIỆT ĐỚI	○ Trạm khí tượng
 Kiểu khí hậu ôn đới gió mùa	 Kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa	HÃ NOI
 Kiểu khí hậu ôn đới hải dương	 Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa	1 Quần đảo Hoàng Sa (Việt Nam)
		2 Quần đảo Trường Sa (Việt Nam)

Hình 11.1. Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất

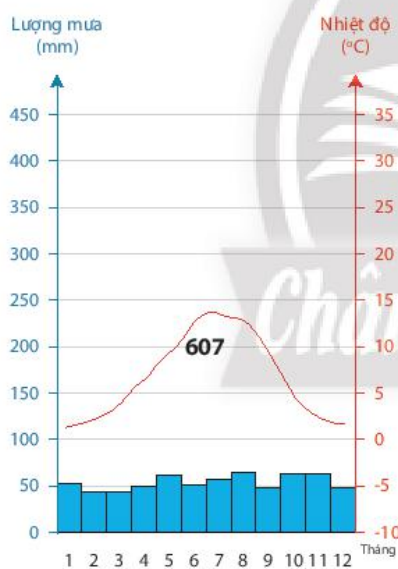
II. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA



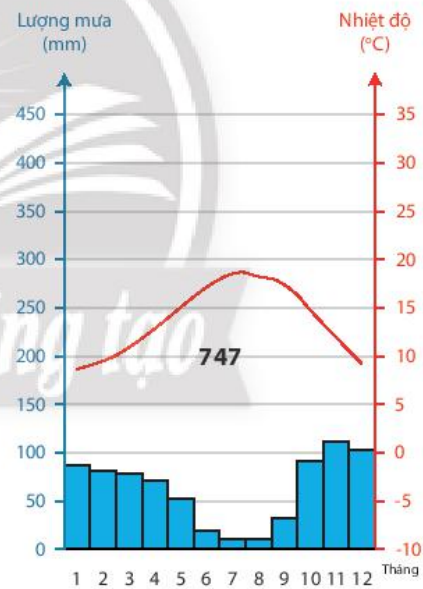
Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa
Hà Nội (Việt Nam)



Kiểu khí hậu ôn đới lục địa
U-lan Ba-to (Mông Cổ)



Kiểu khí hậu ôn đới hải dương
Luân Đôn (Anh)



Kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải
Li-xbon (Bồ Đào Nha)

■ Lượng mưa trung bình tháng
 — Nhiệt độ
 220 Tổng lượng mưa trung bình năm

Hình 11.2. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số địa điểm

Quan sát hình 11.1 và hình 11.2, em hãy:

- Xác định các địa điểm trên thuộc đới khí hậu nào trên bản đồ.
- Điền các thông tin phân tích nhiệt độ và lượng mưa theo các bảng sau:

Bảng 11.1. Đặc điểm nhiệt độ của một số kiểu khí hậu tại các địa điểm

Địa điểm	Kiểu khí hậu	Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất		Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất		Biên độ nhiệt năm (°C)
		Tháng	Nhiệt độ (°C)	Tháng	Nhiệt độ (°C)	
Hà Nội (Việt Nam)	Nhiệt đới gió mùa	?	?	?	?	?
U-lan Ba-to (Mông Cổ)	Ôn đới lục địa	?	?	?	?	?
Luân Đôn (Anh)	Ôn đới hải dương	?	?	?	?	?
Li-xbon (Bồ Đào Nha)	Cận nhiệt địa trung hải	?	?	?	?	?

Bảng 11.2. Đặc điểm lượng mưa của một số kiểu khí hậu tại các địa điểm

Địa điểm	Kiểu khí hậu	Tổng lượng mưa trung bình năm (mm)	Mưa nhiều		Mưa ít	
			Các tháng	Lượng mưa (≥ 100 mm)	Các tháng	Lượng mưa (< 100 mm)
Hà Nội (Việt Nam)	Nhiệt đới gió mùa	?	?	?	?	?
U-lan Ba-to (Mông Cổ)	Ôn đới lục địa	?	?	?	?	?
Luân Đôn (Anh)	Ôn đới hải dương	?	?	?	?	?
Li-xbon (Bồ Đào Nha)	Cận nhiệt địa trung hải	?	?	?	?	?

III. GIẢI THÍCH MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG THỜI TIẾT TRONG THỰC TẾ

Dựa vào kiến thức đã học và những hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Thu thập thông tin về một số hiện tượng thời tiết trong thực tế như: sương, mưa đá,...
- Viết một báo cáo ngắn giải thích nguyên nhân gây ra các hiện tượng trên.

CHƯƠNG 5. THỦY QUYỂN

Bài 12

THỦY QUYỂN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA



Yêu cầu cần đạt:

- Nêu được khái niệm thủy quyển.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.
- Trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể.
- Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.
- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.
- Vẽ được sơ đồ, phân tích được hình vẽ về thủy quyển.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.



Nước có mặt ở hầu khắp mọi nơi trên Trái Đất và tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau. Trên lục địa, nước có ở sông, suối, ao, hồ, nước ngầm,... Nước là môi trường sống cơ bản, nơi các loài sinh vật phát sinh và phát triển. Tuy nhiên, hiện nay nguồn nước ngọt ở nhiều nơi đang bị ô nhiễm nghiêm trọng. Chúng ta cần phải làm gì để bảo vệ nguồn nước ngọt?

I. KHÁI NIỆM THỦY QUYỂN



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Nêu khái niệm thủy quyển.
- Xác định giới hạn trên và dưới của thủy quyển.

Thủy quyển là lớp nước trên Trái Đất, bao gồm nước trong các biển và đại dương, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển,... Thủy quyển có thể xâm nhập tới giới hạn trên của tầng đối lưu trong khí quyển và tồn tại trong tầng nước ngầm của thạch quyển.

Thủy quyển phân bố không đều, chủ yếu là nước mặn chiếm khoảng 97,5%, nước ngọt rất ít chỉ khoảng 2,5%, phân bố ở trên lục địa.

II. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông.

a. Nguồn cung cấp nước sông

Tùy vào nguồn cung cấp nước mà mùa lũ ở các sông khác nhau. Nếu sông chỉ phụ thuộc vào một nguồn cung cấp nước (mưa) thì chế độ nước của nó khá đơn giản. Ngược lại, nếu sông phụ thuộc vào nhiều nguồn cung cấp nước khác nhau (vừa do mưa, vừa do băng, tuyết tan) thì có chế độ nước tương đối phức tạp.

Nước ngầm có vai trò quan trọng trong điều hoà chế độ nước sông. Những vùng cấu tạo bởi đá granit và đá biến chất thì có khả năng thấm nước, tạo nguồn nước ngầm phong phú nên sông ngòi có lượng nước dồi dào. Ngược lại, những vùng có cấu tạo đá phiến sét không thấm nước nên vào mùa mưa khi có mưa lớn, lũ lên rất nhanh, đến mùa khô thì nước sông cạn kiệt hoặc rất ít nước.

b. Các nhân tố tự nhiên khác

– Địa hình: ở miền núi, do độ dốc địa hình, sông có tốc độ dòng chảy nhanh hơn ở đồng bằng.

– Thực vật: khi nước mưa rơi xuống, một lượng nước lớn được tán cây giữ lại. Nước thấm dần vào đất tạo thành những mạch nước ngầm. Rừng ở thượng nguồn các con sông giúp điều hoà dòng chảy, giảm lũ lụt,...

– Hồ, đầm: nối với sông có tác dụng điều hoà chế độ nước sông. Khi nước sông dâng lên, một phần nước chảy vào hồ, đầm. Vào mùa cạn, hồ cung cấp nước ngược lại cho sông. Điển hình như Biển Hồ ở Cam-pu-chia (Cambodia) giúp sông Mê Công điều hoà dòng chảy.

2. Hồ



Dựa vào hình 12.1 và thông tin trong bài, em hãy phân loại hồ dựa theo nguồn gốc hình thành và mô tả đặc điểm của các loại hồ.



a) Hồ Hoàn Kiếm (Việt Nam)



b) Hồ núi lửa Crater (Hoa Kỳ)



c) Hồ Mô-ren (Moraine – Ca-na-đa)



d) Hồ Bai-can (Liên bang Nga)

Hình 12.1. Một số hồ trên thế giới

Hồ là những vùng trũng chứa nước trong lục địa không thông trực tiếp với biển. Độ sâu của hồ từ vài mét tới hàng trăm mét, đôi khi tới trên 1 000 m (hồ Bai-can độ sâu tới 1 741 m).

Hiện nay, có nhiều cách phân loại hồ. Dựa trên nguồn gốc hình thành các hồ tự nhiên, có thể chia thành hai nhóm chính, cụ thể là:

– Hồ có nguồn gốc nội sinh: hồ kiến tạo hình thành do các đứt gãy lớn như hồ Bai-can, hồ Vích-to-ri-a (Victoria – Kê-ni-a, U-gan-đa, Tan-da-ni-a),...; hồ núi lửa hình thành trên miệng núi lửa đã tắt như Biển Hồ ở Pleiku (Việt Nam), hồ Crây-tơ,...

– Hồ có nguồn gốc ngoại sinh: hồ do băng hà tạo ra như Ngũ Hồ (Ca-na-đa, Hoa Kỳ), hồ Gấu Lớn (Ca-na-đa); hồ bồi tụ do sông như hồ Hoàn Kiếm (Việt Nam).

Ngoài ra, còn có hồ nhân tạo được xây dựng để sản xuất thủy điện và cung cấp nước cho sản xuất và đời sống như hồ Ka-ri-ba (Kariba – Dim-ba-bu-ê), hồ Dầu Tiếng, hồ Hoà Bình (Việt Nam),...

3. Nước băng tuyết



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy trình bày đặc điểm của nước băng tuyết.

Trên các đỉnh núi cao và vùng cực, do khí hậu quanh năm lạnh giá nên nước tồn tại ở thể rắn gọi là nước băng tuyết, bao phủ 10% diện tích lục địa. Trong đó, nước băng tuyết phân bố rải rác ở đỉnh núi cao, chiếm khoảng 3% diện tích băng trên toàn Trái Đất, đây là nguồn cung cấp nước cho nhiều con sông lớn. Nước băng tuyết ở vùng cực và cận cực, có diện tích rộng lớn, bao phủ toàn bộ châu Nam Cực và phần lớn phía bắc của châu Âu, châu Á, Bắc Mỹ.

Nước băng tuyết có tác dụng quan trọng trong điều hoà nhiệt độ Trái Đất, cung cấp nước ngọt – chiếm gần 70% tổng lượng nước ngọt trên Trái Đất. Hiện nay, biến đổi khí hậu làm cho nước băng tuyết đang giảm dần.

4. Nước ngầm



Dựa vào hình 12.2 và thông tin trong bài, em hãy:

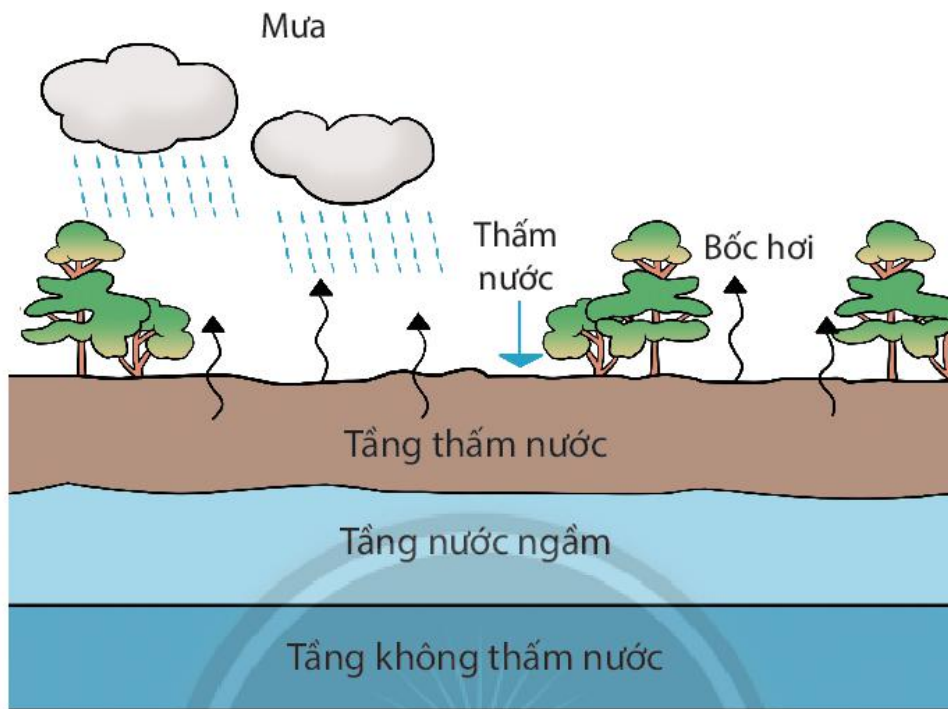
- Trình bày các đặc điểm của nước ngầm.
- Nêu những nhân tố ảnh hưởng tới mực nước ngầm.

Trong vỏ Trái Đất cũng tồn tại một lượng nước khá lớn, đó là nước ngầm. Nước ngầm tồn tại thường xuyên trong tầng chứa nước.

Mực nước ngầm luôn thay đổi, phụ thuộc vào nguồn cung cấp nước là nước mưa, hơi nước trong không khí, nước từ sông ngòi thấm xuống, địa hình và cấu tạo đất đá,...

Thực vật làm tăng khả năng thấm và giảm quá trình bốc hơi của nước ngầm.

Nước ngầm giữ vai trò cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất, ổn định dòng chảy và chống sụt lún,... Tuy nhiên, hiện nay con người khai thác quá mức làm mực nước ngầm suy giảm.



Hình 12.2. Sơ đồ cấu trúc nước ngầm

III. BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC NGỌT



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết vì sao phải bảo vệ nguồn nước ngọt.
- Nêu những giải pháp cụ thể để bảo vệ nguồn nước ngọt.

Thủy quyển bao phủ tới 76% bề mặt Trái Đất nhưng chỉ có 2,5% lượng nước ngọt, trong đó khoảng 70% lượng nước ngọt này lại tồn tại dưới dạng băng, tuyết. Hiện nay, nước ngọt đang trở nên khan hiếm và ô nhiễm.

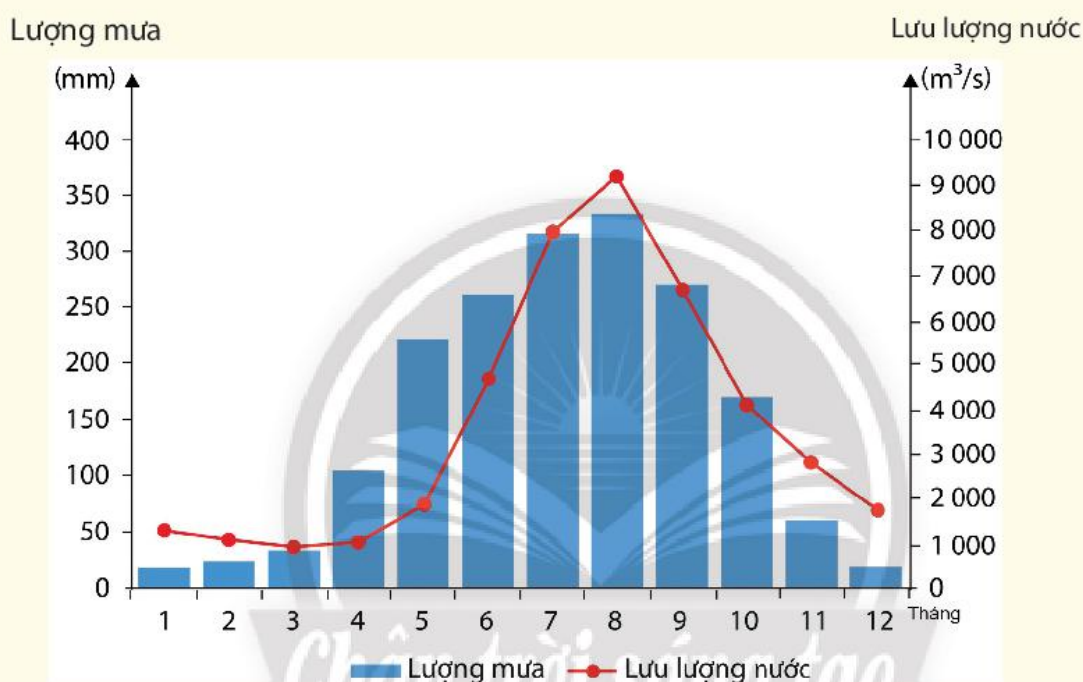
Có nhiều giải pháp để bảo vệ nguồn nước ngọt, trong đó có một số giải pháp quan trọng như:

- Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới: xây dựng các hồ trữ nước, bảo trì và cải tạo đường ống vận chuyển nước ngọt, giám sát nguồn tài nguyên nước,...
- Sử dụng nguồn nước hợp lý: tuyên truyền, giáo dục ý thức người dân về bảo vệ tài nguyên nước; sử dụng nước tiết kiệm;...
- Hạn chế gây ô nhiễm nguồn nước: mỗi quốc gia cần xây dựng những khung

pháp lí, quy định, chính sách, bộ luật bảo vệ môi trường và nguồn nước, có những biện pháp chế tài đối với những trường hợp làm ô nhiễm nguồn nước, giảm lượng phát thải để ngăn ngừa biến đổi khí hậu, bảo vệ nguồn nước ngọt đang bị đe dọa; giám sát chặt chẽ khâu xử lí nước thải của các cơ sở sản xuất,...

LUYỆN TẬP

1. Em hãy vẽ sơ đồ thể hiện các thành phần của thủy quyển.
2. Dựa vào hình 12.3, hãy trình bày chế độ nước của sông Hồng.



Hình 12.3. Lượng mưa và lưu lượng nước trung bình trên lưu vực sông Hồng (trạm Sơn Tây) qua các tháng trong năm

VẬN DỤNG

Em hãy viết một báo cáo ngắn tìm hiểu về các đặc điểm và vai trò của những sông (hồ) ở địa phương em sinh sống.



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.
- Giải thích được hiện tượng sóng biển và thủy triều.
- Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.
- Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được bản đồ và hình vẽ về thủy quyền.



Các biển và đại dương chiếm khoảng 97,5% lượng nước của thủy quyển. Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển được kí ngày 10 – 12 – 1982 coi biển và đại dương là di sản chung của nhân loại. Vậy, biển và đại dương có ý nghĩa như thế nào đối với thực tiễn đời sống? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu!

I. TÍNH CHẤT CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG



Dựa vào bảng 13 và thông tin trong bài, em hãy:

- Trình bày đặc điểm nhiệt độ và độ muối trung bình của nước biển và đại dương.
- Cho biết nhiệt độ và độ muối của nước biển và đại dương thay đổi như thế nào.

Bảng 13. Nhiệt độ và độ muối trung bình của một số đại dương trên Trái Đất

Đại dương	Nhiệt độ (°C)	Độ muối (‰)
Thái Bình Dương	19,1	34,9
Đại Tây Dương	16,9	35,5
Ấn Độ Dương	17,0	34,8
Bắc Băng Dương	0,75	31,0

Nhiệt độ trung bình trên bề mặt của nước biển và đại dương là khoảng 17°C. Tuy nhiên, nhiệt độ thay đổi phụ thuộc vào vị trí địa lí, điều kiện khí hậu và các yếu tố tự nhiên khác. Cụ thể, ở Xích đạo là 27 – 29°C, ở ôn đới là 15 – 16°C, ở hàn đới là dưới 1°C. Ở các biển, nhiệt độ trung bình trên bề mặt cũng rất khác nhau: Biển Đen là 26°C, biển Ban-tích (Baltic) là 17°C, biển Ba-ren (Barents) là 3°C,... Biên độ nhiệt năm của nước biển và đại dương không lớn, đặc biệt ở khu vực ngoài khơi và vùng vĩ độ thấp.

Độ muối là một trong những thành phần hoá học quan trọng của nước biển. Nước biển và đại dương có độ muối trung bình là 35‰. Độ muối là do nước sông hoà tan các loại muối từ đất, đá trong lục địa đưa ra. Độ muối của nước biển thay đổi tùy thuộc vào lượng nước sông chảy vào biển, độ bốc hơi và lượng mưa. Ví dụ: độ muối của Biển Đông là khoảng 33‰, Địa Trung Hải là 39‰, Biển Đỏ là 45‰,...

II. SÓNG BIỂN VÀ THUỶ TRIỀU

1. Sóng biển

? Dựa vào hình 13.1 và thông tin trong bài, em hãy:

- Trình bày khái niệm về sóng biển.
- Giải thích nguyên nhân hình thành sóng biển.

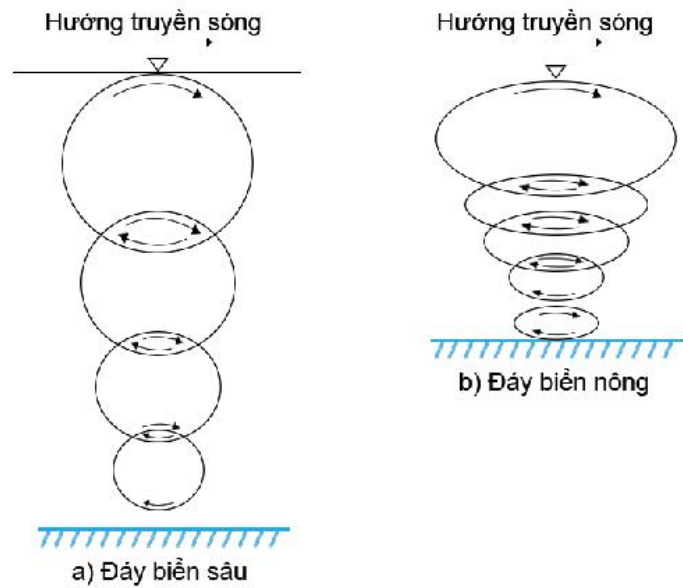
Sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng. Gió là nguyên nhân chủ yếu tạo ra sóng. Sức gió thổi mạnh, thời gian tồn tại dài và diện tích mặt biển, đại dương lớn thì sóng biển càng lớn. Sóng thường ở lớp trên của biển và đại dương, cao khoảng vài mét.

Khi xuất hiện động đất ở ngoài biển và đại dương có thể gây ra sóng thần. Do cường độ sóng lớn nên sóng thần có sức tàn phá mạnh, gây thiệt hại rất lớn về tài sản và tính mạng con người.

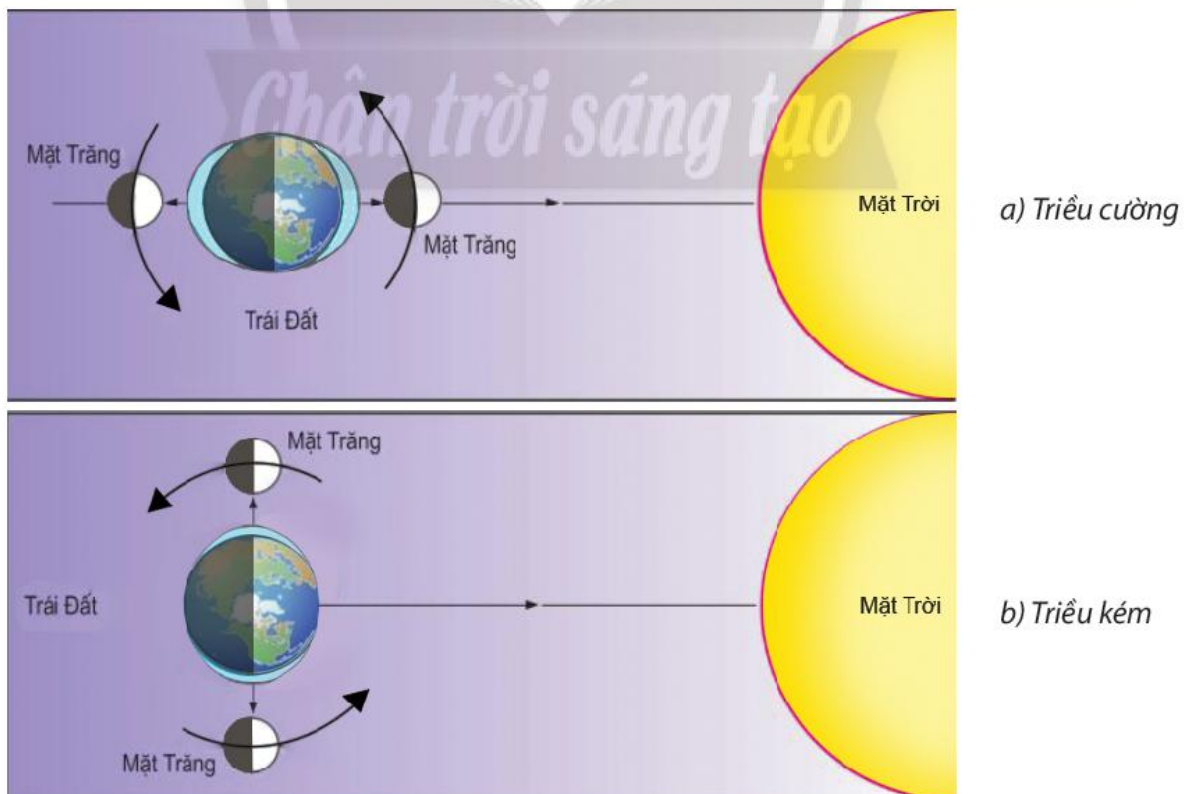
2. Thủy triều

? Dựa vào hình 13.2, hình 13.3 và thông tin trong bài, em hãy:

- Trình bày nguyên nhân hình thành thủy triều.
- Nhận xét về vị trí của Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất khi có triều cường và triều kém.



Hình 13.1. Chuyển động của sóng biển



Hình 13.2. Vị trí của Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất khi xảy ra hiện tượng triều cường và triều kém



Hình 13.3. Thủy triều lên và xuống ở vịnh Phấn-đi (Ca-na-đa)

Thủy triều là hiện tượng mực nước biển dao động theo chu kì và biên độ nhất định do ảnh hưởng của sức hút Mặt Trăng, Mặt Trời và lực li tâm của Trái Đất. Thủy triều ở nhiều nơi có thể lên tới 10 – 18 m, thủy triều ở vùng ôn đới cao hơn vùng nhiệt đới.

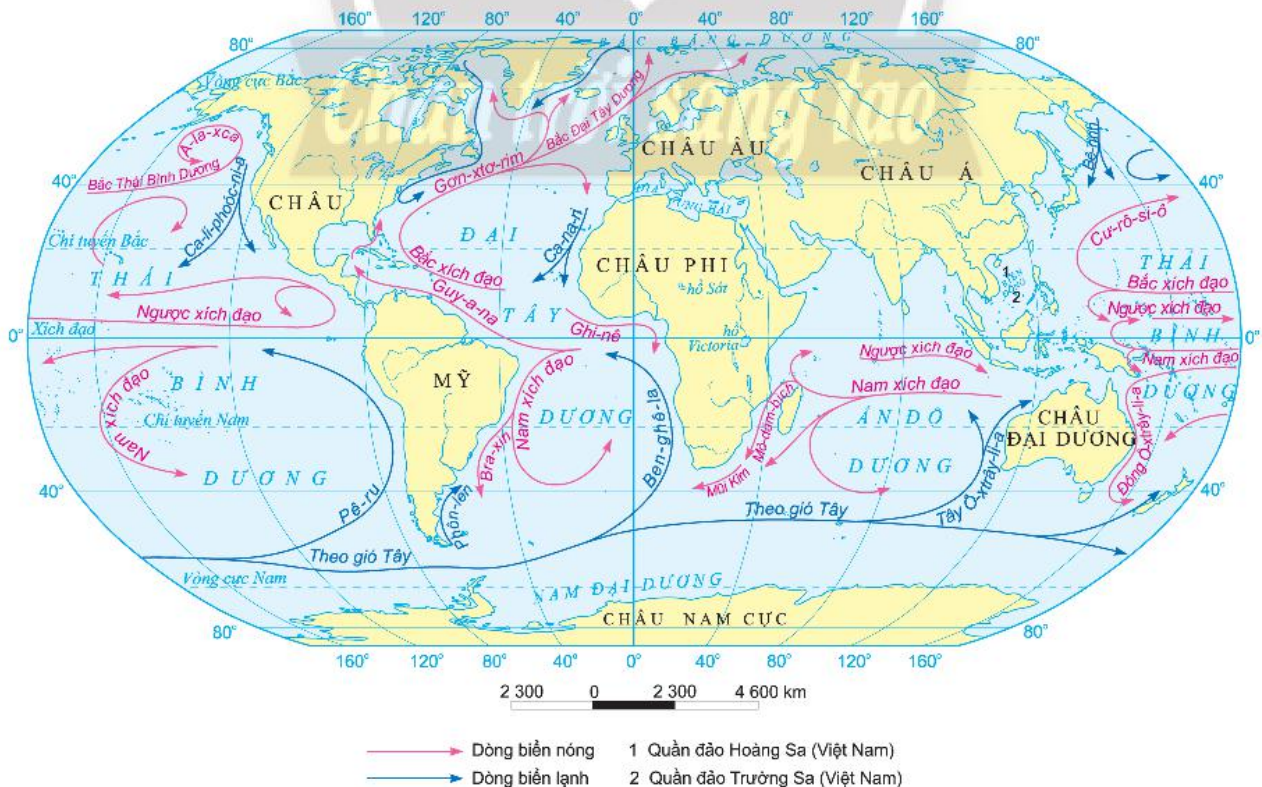
Khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất thẳng hàng thì dao động thủy triều lớn nhất – triều cường. Ngược lại, khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất vuông góc thì dao động thủy triều nhỏ nhất – triều kém.

Mỗi ngày thủy triều lên xuống hai lần gọi là bán nhật triều, chỉ lên xuống một lần gọi là nhật triều hoặc triều có ngày lên xuống một lần, có ngày lên xuống hai lần (gọi là triều không đều). Vùng biển Việt Nam có cả ba loại thủy triều trên.

III. DÒNG BIỂN

? Dựa vào hình 13.4 và thông tin trong bài, em hãy trình bày:

- Khái niệm dòng biển (hải lưu).
- Nguồn gốc xuất phát, hướng di chuyển của các dòng biển nóng và dòng biển lạnh.



Hình 13.4. Dòng biển trong các đại dương

Dòng biển là dòng nước di chuyển trong các biển và đại dương tương tự như các sông ở trong lục địa. Các dòng biển chuyển động theo quy luật và chịu ảnh hưởng chủ yếu của các loại gió chính trên bề mặt Trái Đất.

Dựa vào nhiệt độ, dòng biển được phân thành dòng biển nóng và dòng biển lạnh. Các dòng biển này đối xứng với nhau qua các bờ đại dương.

Dòng biển nóng xuất phát từ vùng vĩ độ thấp chảy về vùng vĩ độ cao. Dòng biển lạnh thì ngược lại. Ở vùng gió mùa hoạt động xuất hiện các dòng biển thay đổi theo mùa.

IV. VAI TRÒ CỦA BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI



Dựa vào hình 13.5 và thông tin trong bài, em hãy:

- Kể tên một số hoạt động kinh tế, khai thác tài nguyên biển và đại dương.
- Trình bày vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội.



a) Thuyền cá ở Bình Thuận (Việt Nam)



b) Giàn khoan dầu ở Xcốt-len (Scotland)

Hình 13.5. Một số hoạt động kinh tế trên biển và đại dương

Biển và đại dương có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của con người như:

- Đối với phát triển kinh tế: biển và đại dương cung cấp nguồn tài nguyên phong phú như sinh vật, khoáng sản,...; là không gian để phát triển các ngành kinh tế,...
- Đối với xã hội: biển và đại dương tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu kinh tế, xã hội giữa các quốc gia trên thế giới, là nguồn sinh kế cho cộng đồng cư dân ven biển,...

Ngoài ra, biển và đại dương còn có vai trò quan trọng đối với môi trường và hệ sinh thái.



LUYỆN TẬP

1. Em hãy lập sơ đồ thể hiện vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.
2. Em hãy phân biệt ba hiện tượng dao động của nước biển và đại dương: sóng, thủy triều, dòng biển.



VẬN DỤNG

Em hãy thu thập những thông tin chứng minh vai trò quan trọng của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội của nước ta.

CHƯƠNG 6. SINH QUYỂN

Bài 14

ĐẤT



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hoá và đất.
- Trình bày được các nhân tố hình thành đất; liên hệ được thực tế địa phương.
- Phân tích hình ảnh, sơ đồ về các nhóm đất.



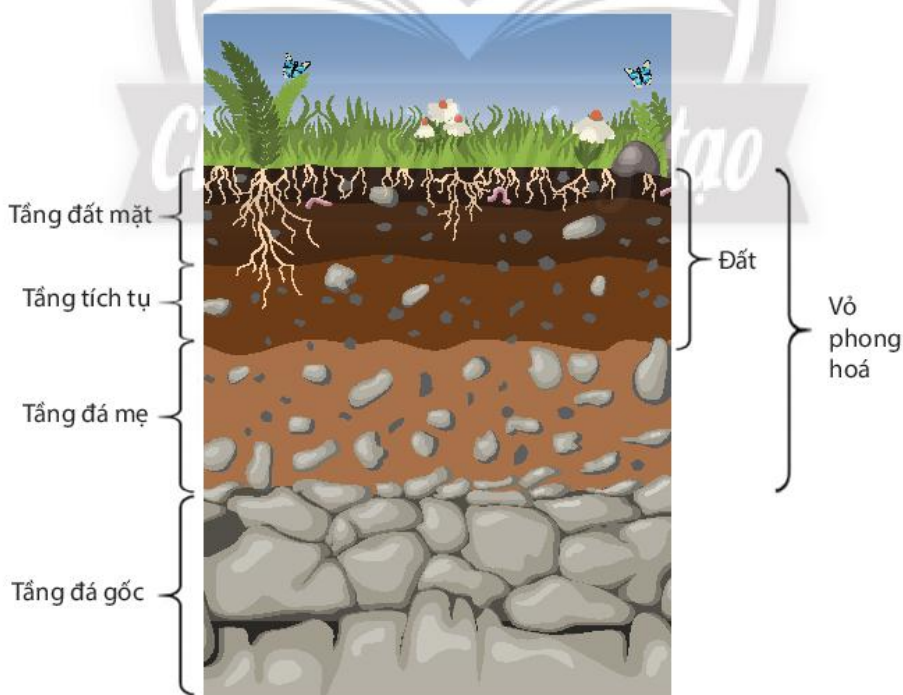
Đất là một trong những thành phần tự nhiên xuất hiện muộn nhất trên Trái Đất, nhưng nó đã và đang tham gia một cách tích cực vào các quá trình tự nhiên, đóng vai trò quan trọng đối với sự sống trên Trái Đất. Vậy, đất là gì và đất được hình thành từ những nhân tố nào?

I. ĐẤT VÀ LỚP VỎ PHONG HOÁ



Dựa vào hình 14.1 và thông tin trong bài, em hãy:

- Trình bày khái niệm về đất.
- Phân biệt đất và lớp vỏ phong hoá.



Hình 14.1. Đất và lớp vỏ phong hoá

Đất là lớp vật chất tơi xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì. Độ phì của đất là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho sinh vật sinh trưởng và phát triển.

Vỏ phong hoá là lớp sản phẩm vụn thô ở phần trên cùng của vỏ Trái Đất, kết quả của các quá trình phong hoá làm đá và khoáng vật bị biến đổi.

II. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT

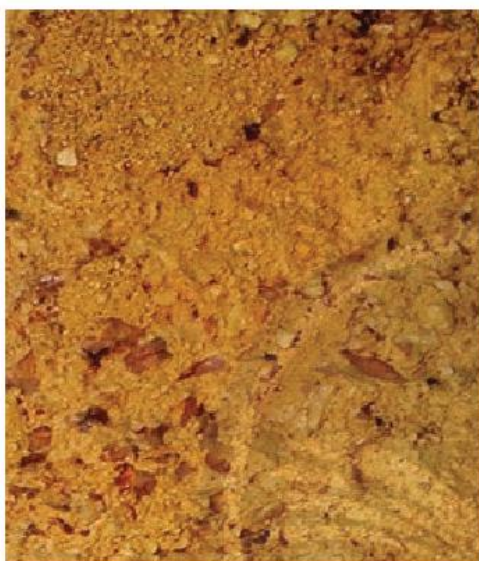


Dựa vào hình 14.2 và thông tin trong bài, em hãy:

- Kể tên các nhân tố hình thành đất.
- Trình bày vai trò của các nhân tố hình thành đất.

Đất được hình thành do sự biến đổi sâu sắc và liên tục tầng mặt của đá mẹ dưới tác dụng chủ yếu của sinh vật và nhiều yếu tố tự nhiên khác.

1. Đá mẹ



a) Đất vàng nhạt trên đá cát



b) Đất nâu tím trên đá badan

Hình 14.2. Đất trên những loại đá mẹ khác nhau

Tất cả các loại đất đều được hình thành từ những sản phẩm phong hoá của đá gốc. Những sản phẩm phong hoá đó được gọi là đá mẹ. Đất hình thành trên những loại đá mẹ khác nhau sẽ không giống nhau về thành phần khoáng vật, cấu trúc, tính chất lí hoá và cả màu sắc.

2. Địa hình

Địa hình tác động đến sự hình thành đất thông qua yếu tố độ cao, độ dốc và hướng địa hình. Càng lên cao thì nhiệt độ càng giảm, quá trình phong hoá đá diễn ra chậm, dẫn đến quá trình hình thành đất yếu. Độ dốc địa hình ảnh hưởng đến tốc độ xói mòn đất, nên những nơi bằng phẳng thường có tầng đất dày hơn nơi địa hình dốc. Hướng sườn núi khác nhau nhận được lượng nhiệt ẩm không giống nhau, làm cho đất ở các sườn núi cũng có nhiều khác biệt.

3. Khí hậu

Nhân tố khí hậu giữ vai trò quan trọng trong quá trình hình thành đất. Chính nhiệt độ, mưa và các chất khí đã phá huỷ đá gốc thành các sản phẩm phong hoá – vật liệu cơ bản thành tạo đất.

Các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, độ ẩm,... còn ảnh hưởng tới quá trình hình thành đất: nơi có nhiệt ẩm cao, quá trình hình thành đất diễn ra mạnh mẽ tạo nên lớp vỏ phong hoá và lớp đất dày; nơi có điều kiện nhiệt ẩm không thuận lợi thì lớp đất thô và mỏng.

Khí hậu còn ảnh hưởng tới đất thông qua sinh vật. Trong các đới khí hậu khác nhau, sự sinh trưởng và phát triển của sinh vật không đồng đều, dẫn đến thành phần hữu cơ của đất cũng không giống nhau.

4. Sinh vật

Sinh vật đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và bảo vệ đất. Thực vật cung cấp vật chất hữu cơ; vi sinh vật phân giải xác hữu cơ và tổng hợp mùn; động vật (giun, loài gặm nhấm,...) giúp đất tơi xốp, góp phần tạo cấu trúc đất. Ngoài ra, sinh vật còn chống xói mòn và giữ ẩm cho đất.

5. Thời gian

Toàn bộ các quá trình và hiện tượng xảy ra trong đất đều cần đến thời gian. Thời gian hình thành đất còn được gọi là tuổi đất. Thời gian dài hay ngắn ảnh hưởng rất lớn đến mức độ biến đổi lí học, hoá học và sinh học trong đất.

6. Con người

Con người có thể làm tăng độ phì của đất thông qua các hoạt động sản xuất và sinh hoạt phù hợp như làm thủy lợi, làm ruộng bậc thang,... Tuy nhiên, nếu sử dụng đất không hợp lí, con người cũng là nhân tố làm đất bị thoái hoá, bạc màu.



LUYỆN TẬP

1. Em hãy lập sơ đồ thể hiện các nhân tố hình thành đất.
2. Chứng minh rằng khí hậu vừa có ảnh hưởng trực tiếp, vừa có ảnh hưởng gián tiếp đến sự hình thành đất.



VẬN DỤNG

Cho ví dụ cụ thể về tác động của con người đến sự hình thành và biến đổi đất ở địa phương em.

Chân trời sáng tạo

Bài 15

SINH QUYỂN, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được khái niệm sinh quyển.
- Phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.
- Liên hệ được thực tế ở địa phương.



Sự xuất hiện của sinh quyển đã làm cho Trái Đất khác hẳn so với các hành tinh còn lại, đó là hành tinh có sự sống. Vậy, sinh quyển có đặc điểm gì? Có những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật?

I. SINH QUYỂN

1. Khái niệm và giới hạn của sinh quyển



Dựa vào hình 15 và thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết sinh quyển là gì.
- Phân tích giới hạn của sinh quyển.



Hình 15. Giới hạn của sinh quyển

Sinh quyển là một trong những quyển của lớp vỏ Trái Đất mà thành phần, cấu trúc và năng lượng của nó chủ yếu được xác định bởi hoạt động của cơ thể sống.

Giới hạn của sinh quyển bao gồm: phần thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển (lớp đất và lớp vỏ phong hoá). Tuy nhiên, sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ bề dày của sinh quyển mà thường tập trung với mật độ cao nhất ở nơi có thực vật sinh sống (khoảng vài chục mét ở trên và dưới bề mặt đất).

2. Đặc điểm của sinh quyển



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy phân tích những đặc điểm của sinh quyển.

Sinh quyển có những đặc điểm sau:

- Khối lượng vật chất trong sinh quyển nhỏ hơn nhiều so với khối lượng vật chất của các quyển khác.
- Sinh quyển có đặc tính tích lũy năng lượng nhờ khả năng tổng hợp chất hữu cơ từ chất vô cơ.
- Sinh vật tham gia tích cực vào các vòng tuần hoàn vật chất rất quan trọng đối với sự sống như: vòng tuần hoàn carbon, nitơ,...

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.
- Cho ví dụ liên hệ thực tế ở địa phương em.

1. Khí hậu và nguồn nước

Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật chủ yếu thông qua ánh sáng, nhiệt độ, nước và độ ẩm không khí.

– Ánh sáng: ảnh hưởng tới sự trao đổi chất và năng lượng cùng nhiều hoạt động sinh lí của cơ thể sống. Những cây ưa sáng thường sống và phát triển tốt ở nơi đầy đủ ánh sáng, những cây chịu bóng thường sống trong bóng râm.

– Nhiệt độ: mỗi loài thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định. Khi nhiệt độ thích hợp, sinh vật sẽ phát triển nhanh và thuận lợi hơn. Nhiệt độ còn quyết định đến sự phân bố các loài: có những loài chịu lạnh (phân bố ở hàn đới, ôn đới), có nhiều loài chịu nóng (phân bố ở vùng nhiệt đới).

– Nước và độ ẩm không khí: nước là thành phần tham gia vào hầu hết các hoạt động sống của sinh vật, là môi trường sống của nhiều loài sinh vật. Do đó, nơi có nước và độ ẩm thuận lợi thì sinh vật rất phát triển. Tuy vậy, nhu cầu về nước và độ ẩm không khí của các loài sinh vật không giống nhau, có loài ưa ẩm nhưng cũng có loài ưa khô.

2. Đất

Đất là môi trường sống, là nguồn dinh dưỡng phong phú cho nhiều loài sinh vật. Đất vừa là giá thể cho cây, vừa cung cấp nước, chất khoáng, chất dinh dưỡng cần thiết cho cây. Nhiều loài vi sinh vật, động vật có môi trường sống trong đất, nhiều loài thường ở trong đất để tránh các điều kiện không thuận lợi. Độ phì của đất có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển và phân bố của sinh vật.

3. Địa hình

Do điều kiện nhiệt ẩm thay đổi theo độ cao nên các kiểu thảm thực vật cũng thay đổi. Càng lên cao, các loài cây chịu lạnh càng nhiều, các loài cây gỗ lớn càng thưa. Hướng sườn và độ dốc khác nhau cũng gây nên sự khác biệt về nhiệt, ẩm và chế độ chiếu sáng, do đó cũng ảnh hưởng tới độ cao xuất hiện và kết thúc của các vành đai thực vật.

4. Sinh vật

Các sinh vật cùng sống trong môi trường có mối quan hệ chặt chẽ với nhau thể hiện qua chuỗi thức ăn – lưới thức ăn và nơi cư trú. Có nhiều loài động vật ăn thực vật nhưng chúng cũng là thức ăn của những loài động vật ăn thịt. Sau cùng, các loài sinh vật khi chết đi sẽ được sinh vật phân huỷ trở thành vật chất hữu cơ cung cấp trả lại cho đất. Chính vì vậy, nơi nào có thực vật phong phú thì động vật cũng phong phú và ngược lại.

5. Con người

Con người có ảnh hưởng rất lớn đến sự phân bố thực vật, động vật trên Trái Đất. Con người có thể tạo nên các giống loài mới, mở rộng phạm vi phân bố của các loài. Bên cạnh đó, con người cũng có thể làm thu hẹp nơi sinh sống của nhiều loài sinh vật nếu hoạt động khai thác không hợp lí.



LUYỆN TẬP

1. Lập sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.
2. Cho ví dụ về ảnh hưởng của con người đến sự phát triển và phân bố sinh vật.



VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm tư liệu để giải thích lí do cây lúa nước phù hợp với điều kiện tự nhiên ở Việt Nam.

Chạm trời sáng tạo

Bài 16

THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH SỰ PHÂN BỐ CỦA ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT



Yêu cầu cần đạt:

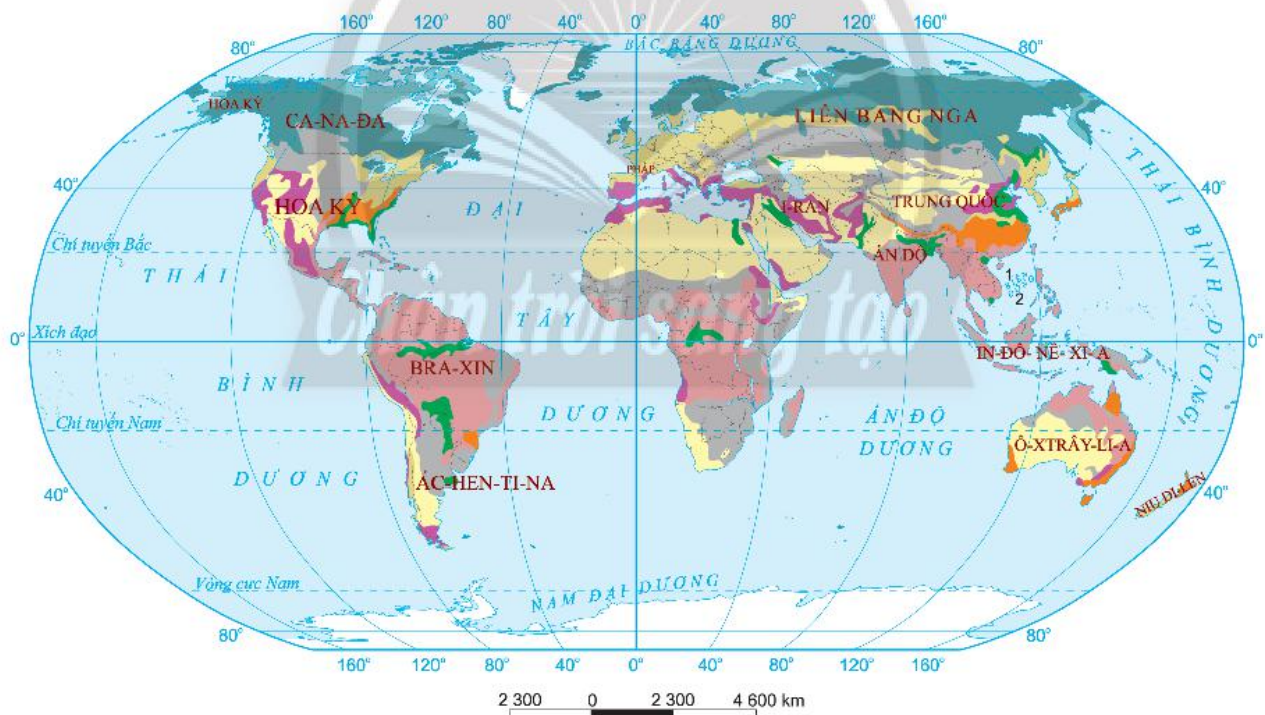
Phân tích được hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.

I. SỰ PHÂN BỐ CỦA ĐẤT VÀ SINH VẬT THEO VĨ ĐỘ



Dựa vào hình 16.1, hình 16.2 và kiến thức đã học, em hãy:

- Nhận xét đặc điểm phân bố của các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật chính theo vĩ độ.
- Giải thích tại sao lại có sự phân bố như vậy.
- Kể tên các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật chính ở Việt Nam.



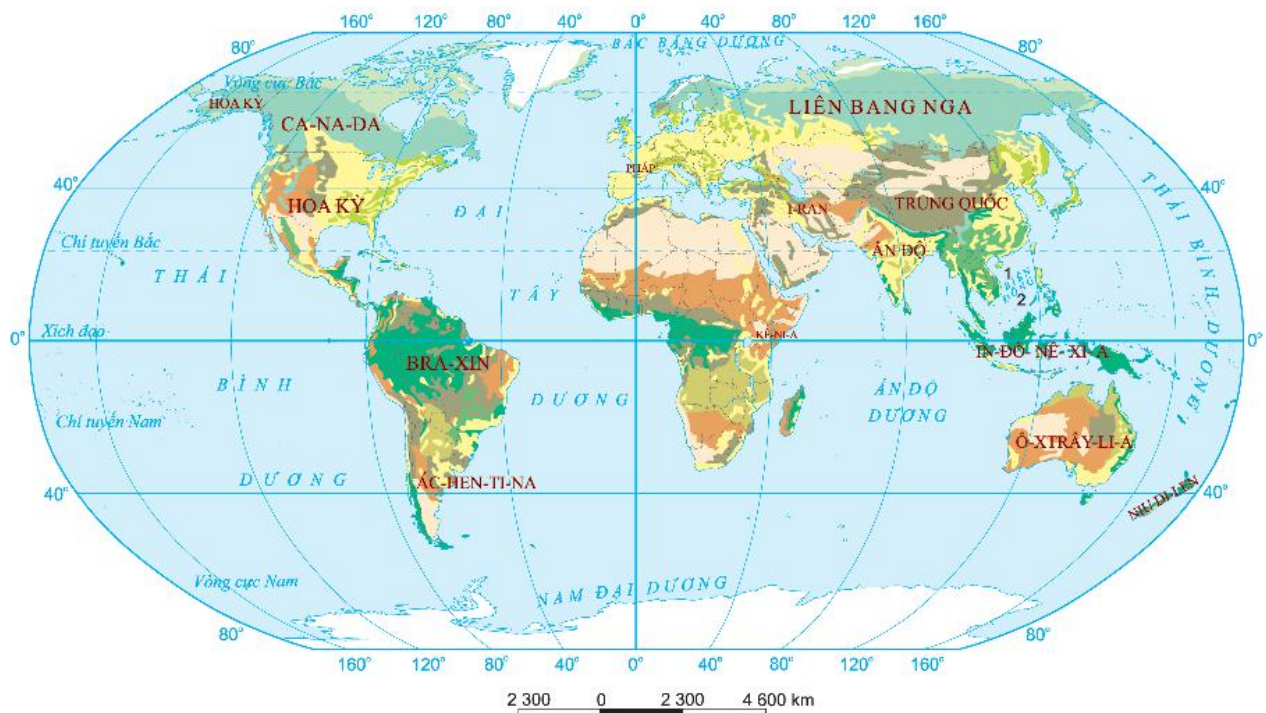
CÁC NHÓM ĐẤT CHÍNH

Băng tuyết	Đất đen, hạt dẻ thảo nguyên, đồng cỏ núi cao
Đất đài nguyên	Đất đỏ nâu rừng cây bụi lá cứng
Đất pốtđôn	Đất xám hoang mạc và bán hoang mạc
Đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới	Đất đỏ, nâu đỏ xavan

CÁC YẾU TỐ KHÁC

Đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm	BRA-XIN Tên nước
Đất đỏ vàng (feralit), đen xám nhiệt đới	Biên giới quốc gia
Đất phù sa	1 Quần đảo Hoàng Sa (Việt Nam)
	2 Quần đảo Trường Sa (Việt Nam)

Hình 16.1. Các nhóm đất chính trên thế giới



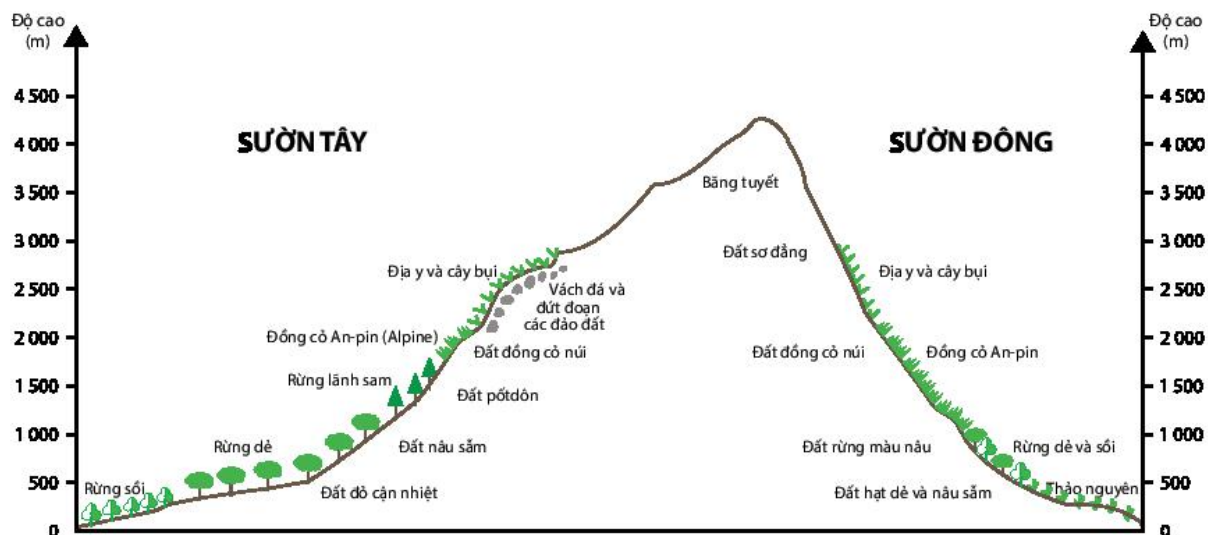
- | CÁC KIỂU THẨM THỰC VẬT CHÍNH | | CÁC YẾU TỐ KHÁC |
|-------------------------------------|---|---------------------------------|
| Hoang mạc lạnh vùng cực | Rừng nhiệt đới khô | BRA-XIN Tên nước |
| Đồi nguyên | Thảo nguyên | Biên giới quốc gia |
| Rừng lá kim | Xavan | 1 Quần đảo Hoàng Sa (Việt Nam) |
| Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới | Hoang mạc và bán hoang mạc | 2 Quần đảo Trường Sa (Việt Nam) |
| Rừng mưa nhiệt đới | Các kiểu rừng khác và đất không có rừng | |
| Rừng nhiệt đới ẩm và gió mùa | | |

Hình 16.2. Các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới

II. SỰ PHÂN BỐ ĐẤT VÀ SINH VẬT THEO ĐỘ CAO

? Dựa vào hình 16.3 và kiến thức đã học, em hãy:

- Nhận xét sự thay đổi của đất và thảm thực vật theo độ cao.
- Nêu sự khác nhau về các loại đất và các kiểu thảm thực vật ở sườn Đông và sườn Tây dãy Cáp-ca (Kavkaz).



Hình 16.3. Sự phân bố đất và thảm thực vật ở sườn Đông và sườn Tây dãy Cáp-ca

CHƯƠNG 7. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ

Bài 17

VỎ ĐỊA LÍ, QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.
- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.



Các thành phần tự nhiên như không khí, đất đá, nước, sinh vật,... và con người đều bị chi phối bởi nhiều quy luật địa lí. Chính vì vậy, việc hiểu rõ các quy luật này không chỉ giúp con người sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ tốt môi trường sống của mình mà còn góp phần phát triển xã hội hôm nay, tạo nền tảng cho sự phát triển của tương lai.

I. VỎ ĐỊA LÍ

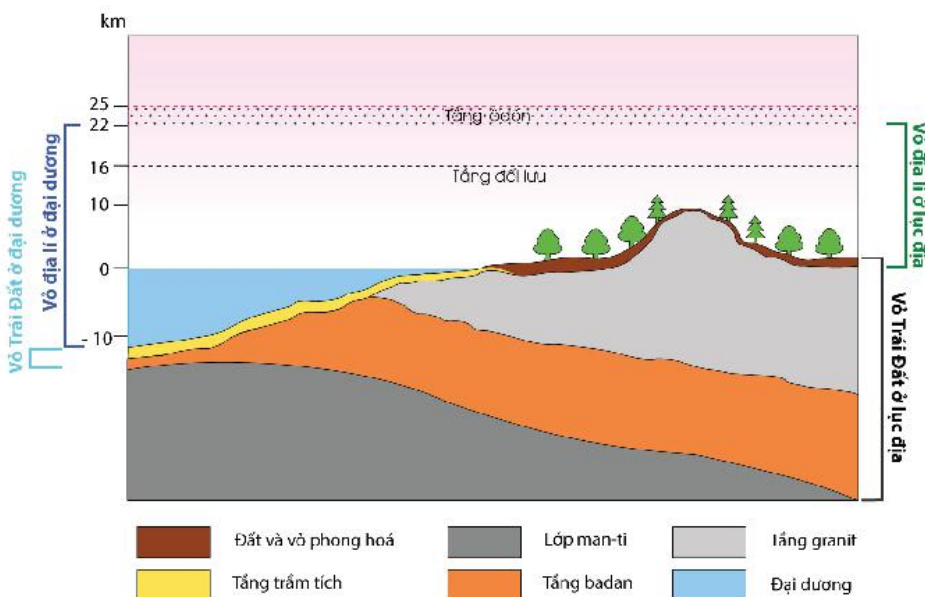


Dựa vào hình 17 và thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định giới hạn của vỏ địa lí ở lục địa và ở đại dương.
- So sánh sự khác nhau về giới hạn, chiều dày và thành phần cấu tạo giữa vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

Vỏ địa lí là lớp vỏ của Trái Đất, ở đó các lớp vỏ bộ phận như khí quyển, thạch quyển, thủy quyển và sinh quyển xâm nhập và tác động lẫn nhau.

Chiều dày của vỏ địa lí khoảng 30 đến 35 km, tính từ giới hạn dưới của tầng ôdôn đến đáy vực thẩm đại dương, ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hoá. Thành phần cấu tạo nên vỏ địa lí gồm khí quyển, thạch quyển, thủy quyển và sinh quyển.



Hình 17. Sơ đồ vỏ địa lí và vỏ Trái Đất

II. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

1. Khái niệm

? Dựa vào thông tin trong bài, em hãy trình bày khái niệm quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.

Nguyên nhân tạo nên quy luật này là do tất cả những thành phần của vỏ địa lí đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của ngoại lực và nội lực, vì thế chúng không tồn tại và phát triển một cách độc lập. Những thành phần này luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau, khiến chúng có sự gắn bó mật thiết để tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

2. Biểu hiện

? Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, em hãy cho ví dụ về mối quan hệ qua lại, phụ thuộc lẫn nhau giữa các thành phần tự nhiên trong vỏ địa lí.

Trong tự nhiên, bất cứ lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần ảnh hưởng qua lại, phụ thuộc lẫn nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ. Chẳng hạn, sự thay đổi của khí hậu thường dẫn tới sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khác như sông ngòi, đất và sinh vật.

3. Ý nghĩa thực tiễn

? Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết, con người cần khai thác và sử dụng tự nhiên như thế nào để đảm bảo yêu cầu của sự phát triển bền vững.

Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí cho chúng ta thấy những hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người đã can thiệp vào các mối liên hệ chặt chẽ giữa các thành phần tự nhiên. Sự can thiệp đó ảnh hưởng tới toàn bộ hoàn cảnh tự nhiên xung quanh, thậm chí có thể dẫn tới những hậu quả trái với ý muốn của con người. Do đó, cần phải nghiên cứu toàn diện điều kiện địa lí của bất kì lãnh thổ nào trước khi khai thác.

Từ việc nghiên cứu đó, chúng ta sẽ dự báo được những thay đổi của các thành phần tự nhiên trong lãnh thổ, từ đó đề xuất được những giải pháp khai thác và sử dụng hợp lí tự nhiên.

LUYỆN TẬP

1. Cho ví dụ về sự thay đổi khí hậu ảnh hưởng đến chế độ nước của sông ngòi ở miền nhiệt đới.
2. Việc nghiên cứu toàn diện điều kiện địa lí trước khi khai thác lãnh thổ có ý nghĩa như thế nào trong sử dụng và bảo vệ tự nhiên?

VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm tư liệu để viết một báo cáo ngắn về hậu quả của việc phá rừng đầu nguồn đối với môi trường tự nhiên và đời sống của người dân.

Bài 18

QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.



Sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của lượng bức xạ mặt trời và nguồn năng lượng bên trong Trái Đất đã làm cho các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí có sự thay đổi. Sự thay đổi đó diễn ra theo vĩ độ, theo kinh độ và theo độ cao địa hình tạo nên quy luật địa đới và quy luật phi địa đới trong vỏ địa lí. Vậy, các thành phần, cảnh quan địa lí sẽ thay đổi như thế nào theo các quy luật này?

I. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI

1. Khái niệm



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy cho biết thế nào là quy luật địa đới.

Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ Xích đạo về hai cực).

Nguyên nhân sinh ra quy luật địa đới là do Trái Đất hình cầu làm cho góc nhập xạ (góc chiếu của tia sáng mặt trời đến bề mặt đất) thay đổi từ Xích đạo về hai cực. Do đó, lượng bức xạ mặt trời cũng thay đổi, tác động đến sự phát triển, phân bố của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí trên Trái Đất.

2. Biểu hiện



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy trình bày biểu hiện của quy luật địa đới thông qua sự phân bố của các thành phần và cảnh quan địa lí. Cho ví dụ minh họa.

Biểu hiện của quy luật địa đới là sự phân bố một cách có quy luật, theo chiều từ Xích đạo về hai cực của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí.

- Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất: từ Xích đạo về hai cực gồm vòng đai nóng, hai vòng đai ôn hoà, hai vòng đai lạnh và hai vòng đai băng giá vĩnh cửu.

– Các đai khí áp và các đới gió chính: từ Xích đạo về hai cực gồm đai áp thấp xích đạo, hai đai áp cao cận nhiệt đới, hai đai áp thấp ôn đới và hai đai áp cao địa cực. Mỗi bán cầu, từ Xích đạo về cực đều có đới gió Mậu dịch, đới gió Tây ôn đới và đới gió Đông cực.

– Các đới khí hậu: từ Xích đạo về hai cực lần lượt có các đới khí hậu xích đạo (chung cho cả hai bán cầu), cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới, cận cực và cực.

– Các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất chính: từ Xích đạo về hai cực có các kiểu thảm thực vật chính như: rừng nhiệt đới, xích đạo; xavan, cây bụi; thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao; hoang mạc, bán hoang mạc; rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt; rừng cận nhiệt ẩm; rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới; rừng lá kim; đài nguyên; hoang mạc lạnh. Tương ứng với sự phân bố các kiểu thảm thực vật là các nhóm đất chính như: đất đỏ vàng (feralit) và đất đen nhiệt đới; đất đỏ, nâu đỏ xavan; đất xám hoang mạc, bán hoang mạc; đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm; đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng; đất đen, hạt dẻ thảo nguyên, đồng cỏ núi cao; đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới; đất pôtdôn; đất đài nguyên; băng tuyết.

Ngoài ra, một số thành phần tự nhiên khác cũng thay đổi theo vĩ độ, như sự phân bố mưa, sự thay đổi của biên độ nhiệt năm trên Trái Đất,...

II. QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI



Dựa vào hình 18.1, hình 18.2 và thông tin trong bài, em hãy:

- Trình bày khái niệm quy luật phi địa đới.
- Kể tên các vành đai đất và thực vật từ thấp lên cao ở sườn Tây dãy Cáp-ca. Giải thích vì sao thực vật và đất lại phân bố như vậy.
- So sánh sự khác nhau về các vành đai thực vật ở hai sườn dãy An-đét. Giải thích vì sao có sự khác nhau như vậy.

1. Khái niệm

Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần và cảnh quan địa lí.

Nguyên nhân chủ yếu sinh ra quy luật phi địa đới là do ảnh hưởng bởi độ cao địa hình và sự phân bố của lục địa, đại dương.

2. Biểu hiện

Từ đại dương vào sâu trong lục địa hay từ thấp lên cao ở vùng núi, khí hậu có sự thay đổi, dẫn tới sự thay đổi của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí. Do đó, biểu hiện rõ nhất của quy luật phi địa đới là quy luật đai cao và quy luật địa ô.

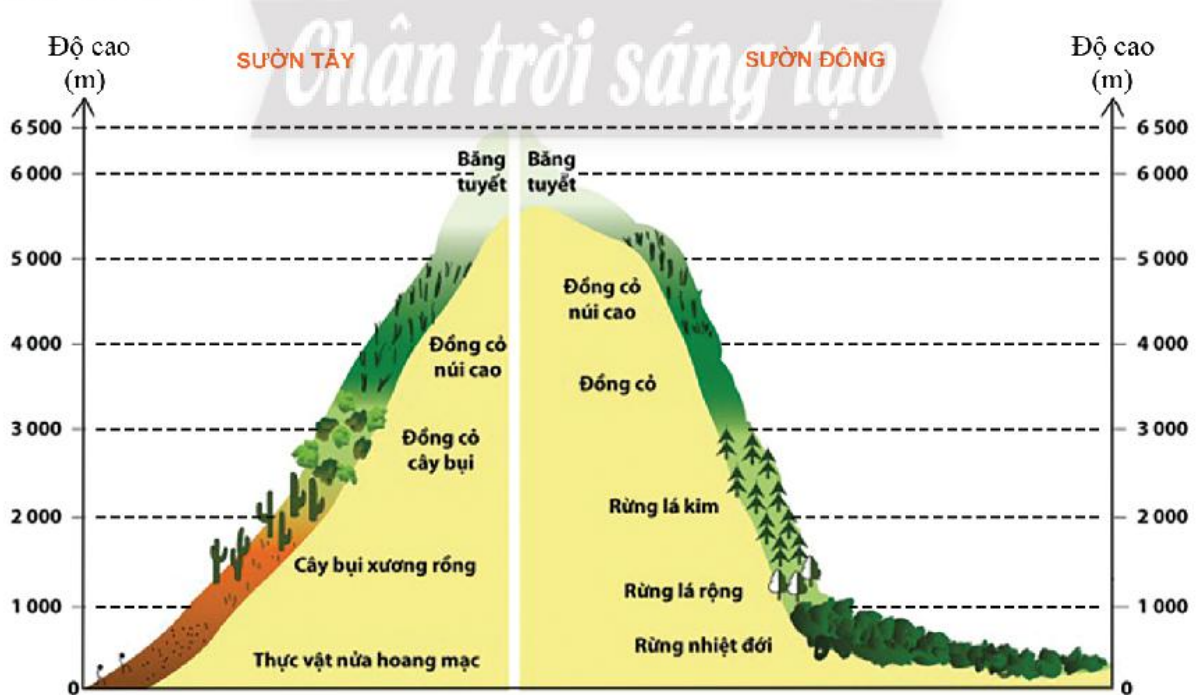
a. Quy luật đai cao



Hình 18.1. Sơ đồ các vành đai thực vật và đất ở sườn Tây dãy Cáp-ca

- Khái niệm: quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo độ cao địa hình.
- Nguyên nhân: do sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.
- Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là sự phân bố các vành đai thực vật và đất theo độ cao địa hình.

b. Quy luật địa ô



Hình 18.2. Sơ đồ các vành đai thực vật ở hai sườn dãy An-đét, khu vực qua lãnh thổ Pê-ru (Peru)

– Khái niệm: quy luật địa ô là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo kinh độ.

– Nguyên nhân: do sự phân bố đất liền và biển, đại dương làm cho khí hậu ở lục địa bị phân hoá từ đông sang tây, càng vào sâu trong lục địa, tính chất lục địa của khí hậu càng tăng. Ngoài ra, còn do ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến, làm cho khí hậu ở hai bên sườn đông và tây của dãy núi có sự khác nhau.

– Biểu hiện rõ nhất của quy luật địa ô là sự phân bố của các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

III. Ý NGHĨA THỰC TIỄN CỦA QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI



Việc nghiên cứu quy luật địa đới và quy luật phi địa đới của vỏ địa lí có ý nghĩa như thế nào trong tìm hiểu và sử dụng tự nhiên?

Các quy luật địa đới và phi địa đới không tác động riêng lẻ mà diễn ra đồng thời và tương hỗ lẫn nhau. Tuy nhiên, ở từng khu vực lãnh thổ nhất định, quy luật này hay quy luật kia sẽ đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành và phát triển của tự nhiên.

Hiểu được biểu hiện của các quy luật địa đới, quy luật phi địa đới giúp chúng ta giải thích được sự đa dạng, phong phú của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí trên Trái Đất cũng như ở từng khu vực lãnh thổ cụ thể. Chẳng hạn, sự khác nhau về thiên nhiên của miền nhiệt đới với miền ôn đới và hàn đới; sự khác nhau về cảnh quan giữa bờ Đông và bờ Tây các lục địa; sự khác nhau về khí hậu, sinh vật và đất ở từng độ cao địa hình vùng núi hay sự khác nhau về thiên nhiên giữa phần lãnh thổ phía bắc với phía nam, phía đông với phía tây của một quốc gia,...

Tính địa đới và tính phi địa đới của các thành phần tự nhiên và cảnh quan còn là cơ sở để phân chia các khu vực địa lí, từ đó có thể phân vùng trong phát triển kinh tế, áp dụng các biện pháp quy hoạch và phát triển vùng cho phù hợp.

Con người sinh sống và sản xuất ở từng lãnh thổ khác nhau cần có các biện pháp sử dụng hợp lí và hiệu quả sự đa dạng của tự nhiên.



LUYỆN TẬP

1. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy tóm tắt các biểu hiện của quy luật địa đới qua thành phần và cảnh quan địa lí, sau đó hoàn thành thông tin theo bảng gợi ý dưới đây:

Các thành phần và cảnh quan địa lí	Sự phân bố theo chiều từ Xích đạo về hai cực
a. Các vòng đai nhiệt	?
b. Các đai khí áp	?
c. Các đới gió chính	?

Các thành phần và cảnh quan địa lí	Sự phân bố theo chiều từ Xích đạo về hai cực
d. Các đới khí hậu	?
e. Các kiểu thảm thực vật chính	?
g. Các nhóm đất chính	?

2. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy cho biết đây là biểu hiện của quy luật nào trong lớp vỏ địa lí ở nước ta.

Biểu hiện	Quy luật
a. Lượng bức xạ mặt trời tăng dần từ Bắc vào Nam.	?
b. Khi đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ (phía đông dãy Trường Sơn Nam) là mùa mưa thì Tây Nguyên (phía tây dãy Trường Sơn Nam) lại là mùa khô và ngược lại.	?
c. Thiên nhiên vùng núi Hoàng Liên Sơn bị phân hoá thành ba đai cao, gồm đai nhiệt đới gió mùa ở độ cao dưới 600 – 700 m, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở độ cao từ 600 – 700 m đến 2 600 m và đai ôn đới gió mùa trên núi ở độ cao từ 2 600 m trở lên.	?



VẬN DỤNG

Chân trời sáng tạo

Vận dụng kiến thức đã học về quy luật địa đới và quy luật đai cao để giải thích một số hiện tượng sau:

- Nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng dần từ Bắc vào Nam.
- Ở vùng đồng bằng và đồi núi thấp nước ta chủ yếu là các loài cây nhiệt đới nhưng trên đỉnh núi cao Hoàng Liên Sơn lại có các loài thực vật ôn đới như đỗ quyên, lãnh sam và thiết sam.

CHƯƠNG 8. ĐỊA LÝ DÂN CƯ

Bài 19

DÂN SỐ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.
- Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và gia tăng cơ học (xuất cư, nhập cư).
- Trình bày được khái niệm về gia tăng dân số thực tế; phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.
- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu.



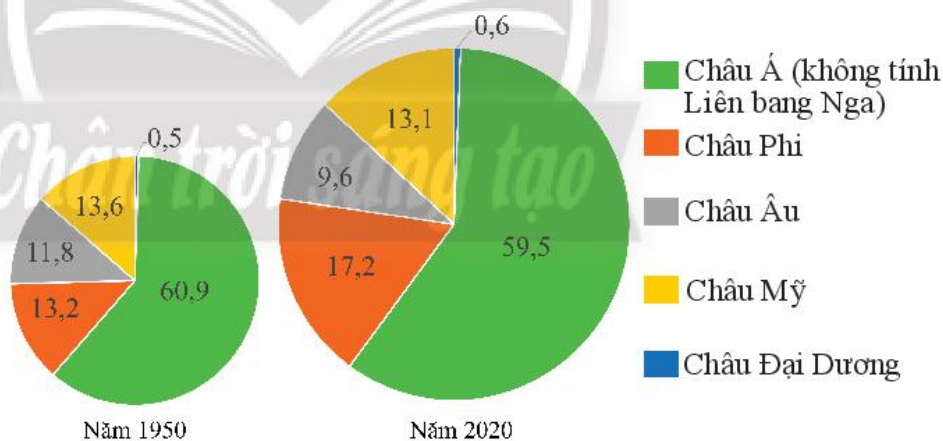
Dân số thế giới không ngừng tăng nhanh từ năm 1700 đến nay, tuy nhiên tốc độ gia tăng dân số đã giảm dần vào cuối thế kỉ XX cho đến nay. Sự thay đổi tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử đã làm thay đổi dân số trên toàn thế giới như thế nào? Việc di cư (xuất cư, nhập cư) đã làm thay đổi dân số của một khu vực, một quốc gia ra sao? Những nhân tố nào góp phần làm gia tăng dân số?

I. DÂN SỐ THẾ GIỚI

1. Đặc điểm dân số thế giới



Dựa vào hình 19.1 và thông tin trong bài, em hãy nhận xét sự thay đổi cơ cấu dân số thế giới theo không gian và thời gian.



Hình 19.1. Cơ cấu dân số thế giới phân theo châu lục, năm 1950 và 2020 (Đơn vị: %)

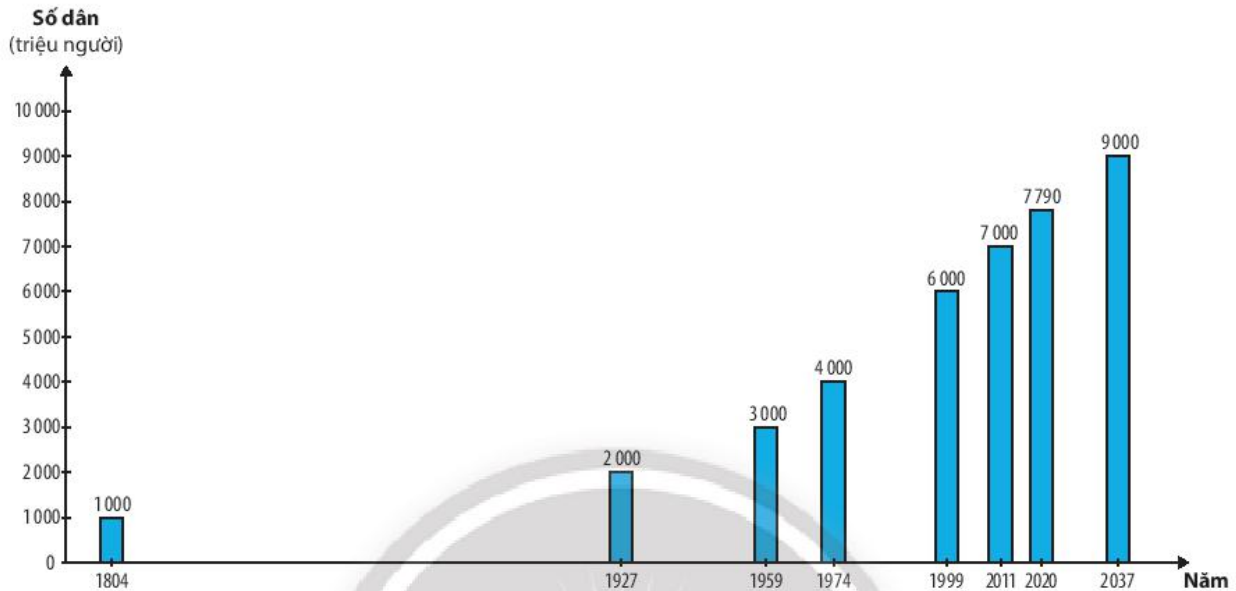
Dân số thế giới tăng lên theo thời gian. Năm 2020, số dân thế giới khoảng 7,79 tỉ người, gấp khoảng 3 lần so với năm 1950.

Dân số giữa các nước, các vùng lãnh thổ rất khác nhau. Năm 2020, có 14 nước đông dân nhất với số dân trên 100 triệu người mỗi nước (chiếm 63,59% số dân thế giới), có 33 quốc gia và vùng lãnh thổ chỉ có số dân dưới 0,1 triệu người mỗi nước (chiếm khoảng 0,017% số dân thế giới). Trung Quốc và Ấn Độ là hai quốc gia đông dân nhất trên thế giới, chiếm 36,17% số dân thế giới.

2. Tình hình phát triển dân số thế giới



Dựa vào hình 19.2 và thông tin trong bài, em hãy nhận xét tình hình phát triển dân số thế giới giai đoạn 1804 – 2020, xu hướng phát triển dân số thế giới, giai đoạn 2020 – 2037.



Hình 19.2. Số dân thế giới, giai đoạn 1804 – 2020 và dự báo đến năm 2037

Từ đầu thế kỉ XIX đến nay, dân số trên thế giới không ngừng tăng, đặc biệt từ khoảng giữa thế kỉ XX dẫn đến hiện tượng “bùng nổ dân số”, từ đó gây ra những vấn đề về kinh tế – xã hội, môi trường nghiêm trọng, suy thoái tài nguyên. Dân số thế giới sẽ tiếp tục tăng trong thế kỉ XXI, nhưng với tốc độ chậm hơn so với thời gian trước. Dự báo số dân thế giới sẽ đạt khoảng 9 tỉ người vào năm 2037.

II. GIA TĂNG DÂN SỐ



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Phân biệt gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.
- Trình bày khái niệm gia tăng dân số thực tế. Lấy ví dụ minh họa.

1. Gia tăng dân số tự nhiên

Gia tăng dân số tự nhiên là gia tăng dân số do hai nhân tố sinh đẻ và tử vong quyết định, thể hiện qua tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.

a. Tỉ suất sinh thô

Tỉ suất sinh thô là sự tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm còn sống so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Đơn vị: phần nghìn (‰).

Trên thế giới, tỉ suất sinh thô năm 2020 là 19‰ và dự báo có xu hướng giảm. Giai đoạn 2015 – 2020, châu Phi là châu lục có tỉ suất sinh thô cao nhất thế giới (33,6‰); châu Âu có tỉ suất sinh thô thấp nhất thế giới (10,4‰).

b. Tỉ suất tử thô

Tỉ suất tử thô là sự tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Đơn vị: phần nghìn (‰).

Trên thế giới, tỉ suất tử thô năm 2020 là 7‰ và có xu hướng tăng. Giai đoạn 2015 – 2020, châu Âu là châu lục có tỉ suất tử thô cao nhất thế giới (11,0‰); châu Đại Dương có tỉ suất tử thô thấp nhất thế giới (6,8‰).

c. Tỉ suất tăng dân số tự nhiên

Tỉ suất tăng dân số tự nhiên được xác định bằng hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô trong một khoảng thời gian xác định trên một đơn vị lãnh thổ. Đơn vị: phần trăm (%).

Tỉ suất tăng dân số tự nhiên thế giới năm 2020 là 1,2% và có xu hướng giảm. Giai đoạn 2015 – 2020, châu Phi là châu lục có tỉ suất tăng dân số tự nhiên cao nhất thế giới (2,5%); châu Âu có tỉ suất tăng dân số tự nhiên thấp nhất thế giới (-0,06%).

2. Gia tăng dân số cơ học

Gia tăng dân số cơ học gồm hai bộ phận xuất cư và nhập cư.

– Tỉ suất nhập cư là tương quan giữa số người di chuyển đến một vùng lãnh thổ so với số dân trung bình cùng thời điểm.

– Tỉ suất xuất cư là tương quan giữa số người di chuyển ra khỏi một vùng lãnh thổ so với số dân trung bình cùng thời điểm.

– Tỉ suất tăng dân số cơ học là hiệu số giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư. Đơn vị: phần trăm (%).

Dân cư ở các nước đang phát triển thuộc châu Á, châu Phi, khu vực Mỹ Latinh và Ca-ri-bê di cư sang các nước phát triển thuộc châu Âu, Bắc Mỹ, châu Đại Dương ngày càng nhiều, từ 128,6 nghìn người (giai đoạn 1950 – 1955) tăng lên 14,0 triệu người (giai đoạn 2015 – 2020).

Gia tăng cơ học không làm thay đổi số dân trên toàn thế giới nhưng đối với từng quốc gia, khu vực thì nó có thể làm thay đổi số dân và tác động quan trọng đến phát triển kinh tế – xã hội.

3. Gia tăng dân số thực tế

Gia tăng dân số thực tế được xác định bằng tổng số giữa tỉ suất tăng dân số tự nhiên và tỉ suất tăng dân số cơ học (tính bằng %). Gia tăng dân số thực tế của thế giới có xu hướng giảm từ 1,78% giai đoạn 1950 – 1955 xuống còn 1,1% giai đoạn 2015 – 2020. Giai đoạn 2015 – 2020, châu Phi là châu lục có gia tăng dân số thực tế cao nhất với 2,5%, châu Âu có gia tăng dân số thực tế thấp nhất, chỉ 0,1%.

Trên quy mô thế giới, gia tăng dân số thực tế phụ thuộc vào gia tăng dân số tự nhiên. Trong từng quốc gia, từng vùng lãnh thổ ở những thời kì nhất định, gia tăng dân số thực tế phụ thuộc vào cả gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.

III. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN GIA TĂNG DÂN SỐ THẾ GIỚI



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy phân tích các nhân tố tác động đến gia tăng dân số trên thế giới.

Gia tăng dân số chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như:

– Nhân tố kinh tế – xã hội:

+ Các quốc gia, vùng lãnh thổ có trình độ phát triển kinh tế cao, điều kiện sống tốt, thu nhập của người dân cao, cơ sở hạ tầng hiện đại sẽ thu hút dân nhập cư và ngược lại. Các quốc gia, vùng lãnh thổ có trình độ phát triển kinh tế thấp hơn, tỉ lệ dân số làm nông nghiệp cao hơn dẫn đến nhu cầu về nguồn lao động nhiều hơn, gia tăng dân số cao.

+ Chính sách dân số ở các nước, phong tục, tập quán và tâm lí xã hội, độ tuổi kết hôn,... ở mỗi vùng lãnh thổ trong những thời kì nhất định có vai trò quan trọng, ảnh hưởng đến sự gia tăng dân số.

– Nhân tố tự nhiên – sinh học: điều kiện tự nhiên (vị trí địa lí, khí hậu, đất đai, sông ngòi,...); cơ cấu sinh học của dân số (độ tuổi, giới tính),... cũng tác động đến gia tăng dân số.

Các nhân tố khác như thiên tai, dịch bệnh,... cũng ảnh hưởng đến gia tăng dân số ở các khu vực, quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới.



LUYỆN TẬP

- Em hãy giải thích vì sao tỉ suất tăng dân số tự nhiên được coi là động lực phát triển dân số.
- Dựa vào bảng số liệu dưới đây, em hãy tính tỉ suất tăng dân số tự nhiên của Ăng-gô-la, I-ta-li-a, Xin-ga-po năm 2020 và rút ra nhận xét.

	Ăng-gô-la	I-ta-li-a	Xin-ga-po
Tỉ suất sinh thô (‰)	44	7	9
Tỉ suất tử thô (‰)	9	11	5
Tỉ suất tăng dân số tự nhiên (%)	?	?	?



VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm các thông tin, số liệu về tình hình phát triển dân số và tác động của quá trình này tại tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương em đang sống.

Bài 20

CƠ CẤU DÂN SỐ



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hoá).
- Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.



Sự phân chia tổng số dân của một nước hay một vùng thành các nhóm, các bộ phận theo một biểu thức đặc trưng nhất định gọi là cơ cấu dân số. Cơ cấu dân số của các nước trên thế giới không giống nhau. Vậy, cơ cấu dân số có những loại nào? Mỗi loại cơ cấu dân số có những đặc điểm gì nổi bật? Vì sao cơ cấu dân số khác nhau giữa các quốc gia?

I. CƠ CẤU SINH HỌC

1. Cơ cấu dân số theo giới



Dựa vào bảng 20.1 và thông tin trong bài, em hãy:

- Trình bày quan niệm cơ cấu dân số theo giới.
- Nhận xét tỉ lệ nam và nữ trong tổng số dân của các châu lục, năm 1950 và 2020.

Cơ cấu dân số theo giới trên thế giới có hai cách tính. Một là phân chia tổng dân số thành tỉ lệ giới nam và nữ; hai là tương quan tỉ số giới tính nam so với 100 nữ.

Bảng 20.1. Tỉ lệ nam và nữ trong tổng số dân của các châu lục, năm 1950 và 2020

(Đơn vị: %)

CHÂU LỤC	1950		2020	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Châu Phi	49,7	50,3	49,9	50,1
Châu Á (không tính Liên bang Nga)	51,2	48,8	51,1	48,9
Châu Âu	46,7	53,3	48,3	51,7
Châu Đại Dương	50,9	49,1	50,1	49,9
Châu Mỹ	49,9	50,1	49,3	50,7

Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực, châu lục.

Cơ cấu dân số theo giới tác động tới sự phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội, hoạch định chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia.

2. Cơ cấu dân số theo tuổi



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết thế nào là cơ cấu dân số theo tuổi.
- Trình bày các cách phân chia cơ cấu dân số theo tuổi.

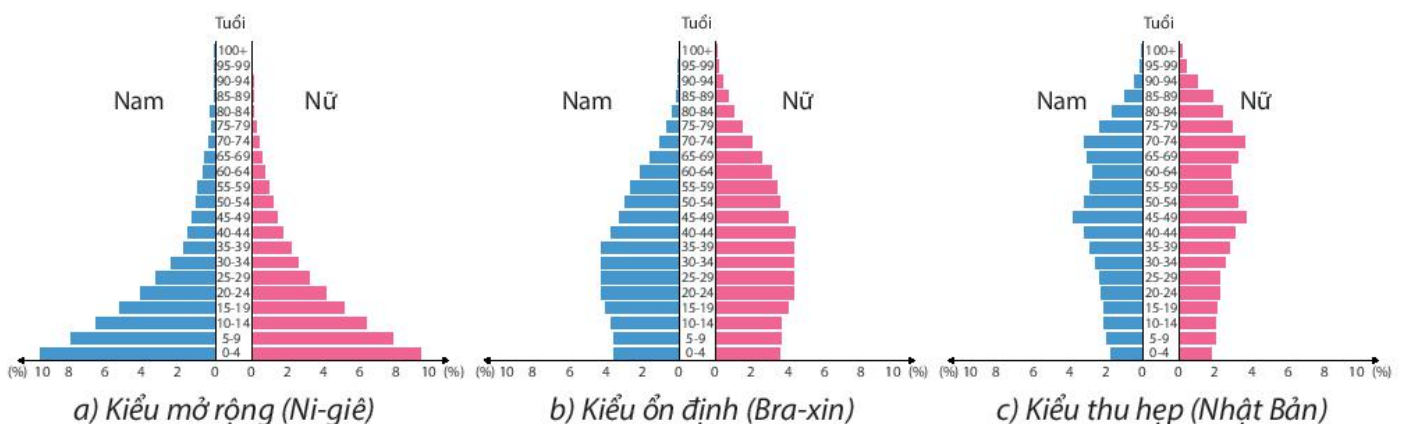
Cơ cấu dân số theo tuổi là tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định. Dựa vào khoảng cách tuổi, thông thường cơ cấu dân số theo tuổi được chia thành hai loại:

- Độ tuổi có khoảng cách đều nhau: có thể là 1 năm, 5 năm hoặc 10 năm (khoảng cách 5 năm được sử dụng nhiều hơn).
- Độ tuổi có khoảng cách không đều nhau và thường chia thành 3 nhóm tuổi gồm 0 – 14 tuổi, 15 – 64 tuổi và từ 65 tuổi trở lên.

Căn cứ vào tỉ lệ dân số của ba nhóm tuổi trên, các nước trên thế giới có thể chia thành nước có cơ cấu dân số già hay cơ cấu dân số trẻ. Một nước có cơ cấu dân số trẻ khi tỉ lệ người trong độ tuổi từ 0 – 14 tuổi chiếm không dưới 35% và tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm không quá 7% số dân cả nước. Một nước được coi là có cơ cấu dân số già khi tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm không dưới 14% số dân cả nước.

Các nước đang phát triển có cơ cấu dân số trẻ do mức sinh cao và duy trì trong một thời gian dài. Các nước phát triển có cơ cấu dân số già do mức sinh thấp liên tục nhiều năm và đang tiếp tục giảm xuống, trong khi mức sống và y tế phát triển làm tăng tuổi thọ người dân.

Để biểu hiện cơ cấu sinh học của dân số, người ta thường sử dụng tháp dân số. Có ba kiểu tháp dân số cơ bản: kiểu mở rộng, kiểu ổn định và kiểu thu hẹp. Mỗi kiểu tháp dân số có những đặc điểm riêng về hình dạng phản ánh cơ cấu tuổi, giới tính và sự phát triển dân số trong tương lai của mỗi lãnh thổ.



Hình 20. Tháp dân số cơ bản của một số nước, năm 2020

Kiểu mở rộng (tháp hình tam giác): tháp dân số có dáng nhọn, đáy rộng, càng lên phía đỉnh tháp càng hẹp lại; thể hiện tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử thấp, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh, phần lớn dân thuộc nhóm tuổi trẻ.

Kiểu ổn định (tháp hình chuông): tháp dân số có dáng nhọn, song có chiều cao lớn hơn; thể hiện tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử thấp, tuổi thọ trung bình đang tăng dần.

Kiểu thu hẹp (tháp hình nấm): tháp dân số không còn dáng nhọn, đáy tháp hẹp lại; sự chênh lệch về độ rộng giữa đáy và đỉnh tháp không đáng kể; thể hiện tỉ suất sinh và tử đều thấp, tuổi thọ trung bình cao.

II. CƠ CẤU XÃ HỘI

Cơ cấu dân số về mặt xã hội phản ánh những khía cạnh xã hội của dân cư ở một lãnh thổ và bao gồm một số loại như cơ cấu dân số theo lao động, cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá,...

1. Cơ cấu dân số theo lao động



Dựa vào bảng 20.2 và thông tin trong bài, em hãy trình bày cơ cấu dân số theo lao động. Lấy ví dụ minh họa.

Cơ cấu dân số theo lao động cho biết nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

a. Nguồn lao động

Nguồn lao động là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế, bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động. Nguồn lao động thường được chia thành hai nhóm: dân số hoạt động kinh tế (thường xuyên hoặc không thường xuyên) và dân số không hoạt động kinh tế (gồm học sinh, sinh viên và những người không tham gia lao động). Hiện nay, nguồn lao động chiếm khoảng 41,6% tổng số dân thế giới, số dân hoạt động kinh tế ở các nước đang phát triển dao động từ 25% đến 50% tổng số dân.

b. Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế

Cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế là sự phân chia hoạt động kinh tế của dân số theo ba khu vực: khu vực I (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản); khu vực II (công nghiệp và xây dựng); khu vực III (dịch vụ). Cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế phản ánh trình độ phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia.

Bảng 20.2. Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của một số quốc gia trên thế giới, năm 1999 và 2019 (Đơn vị: %)

Khu vực kinh tế	Quốc gia		Ấn Độ		Anh	
	Bu-run-đi (Burundi)		1999	2019	1999	2019
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	92,0	86,2	60,1	42,6	1,6	1,1
Công nghiệp và xây dựng	2,2	3,4	16,2	25,1	25,8	18,1
Dịch vụ	5,8	10,4	23,7	32,3	72,6	80,8

Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế thay đổi theo thời gian ở từng quốc gia, từng khu vực trên thế giới. Ở các nước đang phát triển, lao động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỉ lệ cao và đang có xu hướng giảm, tỉ lệ lao động ở khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ đang có xu hướng tăng; ở các nước phát triển, tỉ lệ lao động trong khu vực dịch vụ cao và có xu hướng tăng.

2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy trình bày cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá. Cho ví dụ minh họa.

Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư đồng thời là một tiêu chí để đánh giá chất lượng cuộc sống của người dân ở một quốc gia. Để xác định cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá, người ta thường dựa vào:

- Tỉ lệ người biết chữ (của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên).
- Số năm đi học trung bình (của nhóm dân số từ 25 tuổi trở lên).

Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá có sự khác nhau giữa các nước, các khu vực trên thế giới, giữa thành thị và nông thôn. Tỉ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên trên thế giới năm 2020 là 86,7%, tăng 18,4% so với năm 1980.



LUYỆN TẬP

Dựa vào bảng 20.2, em hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của Bu-run-đi, Ấn Độ và Anh, năm 2019.



VẬN DỤNG

Em hãy thu thập thông tin về cơ cấu dân số theo lao động ở Việt Nam. Nhận xét và giải thích những thay đổi trong cơ cấu dân số theo lao động ở nước ta những năm gần đây.



Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội đến phân bố dân cư.
- Nhận xét, giải thích được sự phân bố dân cư thông qua bản đồ, tài liệu, số liệu,...
- Trình bày được khái niệm đô thị hoá.
- Phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hoá và ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.



Dân cư trên thế giới phân bố không đồng đều do ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế – xã hội.

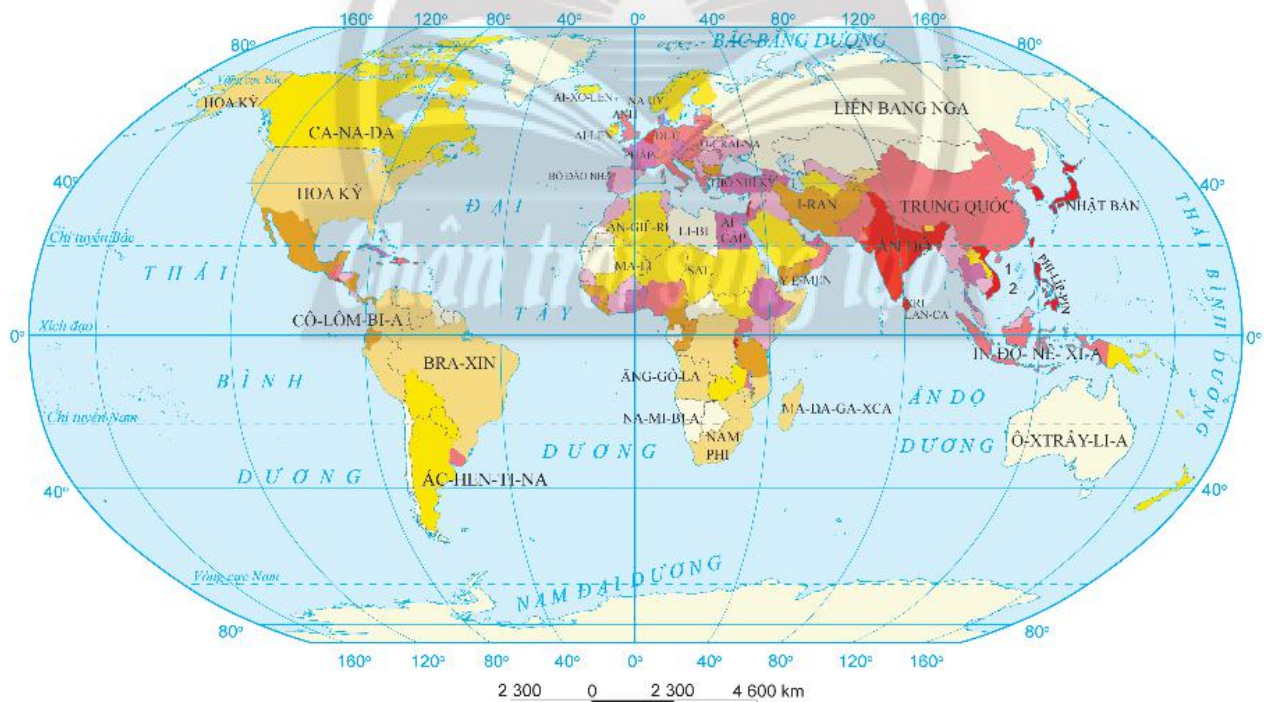
Đô thị hoá đã và đang làm thay đổi sự phân bố của dân cư thế giới. Quá trình này chịu tác động của những nhân tố nào và có ảnh hưởng gì đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường?

I. PHÂN BỐ DÂN CƯ

1. Tình hình phân bố dân cư trên thế giới



Dựa vào hình 21 và thông tin trong bài, em hãy nhận xét tình hình phân bố dân cư trên thế giới.



MẬT ĐỘ DÂN SỐ
(đơn vị: người/km²)



CÁC YẾU TỐ KHÁC

- BRA-XIN Tên nước
- — — Biên giới quốc gia
- 1. Quần đảo Hoàng Sa (Việt Nam)
- 2. Quần đảo Trường Sa (Việt Nam)

Hình 21. Phân bố dân cư thế giới, năm 2020

Sự phân bố dân cư trên thế giới không đều trong không gian và biến động theo thời gian. Con người sống khắp nơi trên bề mặt các lục địa và các đảo, quần đảo giữa đại dương với mật độ dân số trung bình thế giới là 60 người/km² (năm 2020). Nơi có mật độ dân số đông dân nhất là quốc gia Mô-na-cô (Monaco), lên đến 26 338 người/km²; nơi thưa dân nhất là đảo Grơ-nen (Greenland – Đan Mạch) chỉ chưa đến 1 người/km². Trong một lục địa, một khu vực, một quốc gia và thậm chí trong một vùng lãnh thổ của từng quốc gia, phân bố dân cư cũng không đều.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư trên thế giới



Dựa vào hình 21 và thông tin trong bài, em hãy:

- Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phân bố dân cư. Lấy ví dụ minh họa.
- Cho biết nhân tố nào có vai trò quyết định đến phân bố dân cư. Vì sao?

Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật, chịu tác động tổng hợp của nhiều nhân tố, bao gồm trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất nền kinh tế, điều kiện tự nhiên, lịch sử khai thác lãnh thổ,...

a. Các nhân tố kinh tế – xã hội

Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của nền kinh tế: có vai trò quyết định trong sự phân bố dân cư.

Lịch sử khai thác lãnh thổ và chuyển cư: những khu vực được khai thác lâu đời có dân cư đông đúc hơn những khu vực mới khai thác. Việc chuyển cư với quy mô lớn có tác động nhiều tới sự phân bố dân cư trên thế giới.

b. Các nhân tố tự nhiên

Vị trí địa lí, các điều kiện tự nhiên (khí hậu, nước, địa hình, đất đai,...) tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn đến đời sống con người qua đó tác động đến sự phân bố dân cư.

II. ĐÔ THỊ HOÁ

1. Khái niệm



Dựa vào bảng 21.1, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày khái niệm đô thị hoá.

Đô thị hoá là quá trình kinh tế – xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

Bảng 21.1. Tỷ lệ dân thành thị và nông thôn trên thế giới, giai đoạn 1900 – 2020 và dự báo đến năm 2050

	1900	1950	1970	1990	2000	2020	2050
Tỷ lệ dân thành thị (%)	13,6	29,6	36,6	43,0	46,7	56,2	68,4
Tỷ lệ dân nông thôn (%)	86,4	70,4	63,4	57,0	53,3	43,8	31,6

Tỉ lệ dân thành thị là tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ đô thị hoá của các quốc gia, khu vực. Tỉ lệ dân thành thị trên thế giới ngày càng tăng, các nước phát triển có tỉ lệ dân thành thị cao hơn các nước đang phát triển nhưng tốc độ tăng của tỉ lệ dân thành thị ở các nước đang phát triển lại nhanh hơn các nước phát triển. Cụ thể, giai đoạn 1950 – 2020, tỉ lệ dân thành thị ở các nước phát triển tăng 24,3%, trong khi đó ở các nước đang phát triển là 34%.

2. Các nhân tố tác động đến đô thị hoá



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hoá. Lấy ví dụ minh hoạ.

a. Nhân tố kinh tế – xã hội

Trình độ phát triển kinh tế bao gồm quy mô, tốc độ tăng trưởng GDP, cơ cấu ngành kinh tế, kết cấu hạ tầng, trình độ văn hoá, mức sống dân cư,... tác động mạnh đến quá trình đô thị hoá, mang tính chất quyết định trong quá trình đô thị hoá.

Quá trình công nghiệp hoá trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản sẽ hình thành các đô thị ở nông thôn và vùng ven biển.

Đường lối và hệ thống chính sách của Nhà nước về quy hoạch đô thị là cơ sở pháp lí tạo điều kiện thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước để phát triển mạng lưới đô thị.

Hiện nay, lối sống nông thôn ngày càng tiếp cận với lối sống đô thị nên quá trình đô thị hoá phát triển mạnh ở nông thôn.

b. Nhân tố tự nhiên

Vị trí địa lí có ảnh hưởng đến lịch sử hình thành và phát triển đô thị, tính chất đô thị và lối sống đô thị. Các đô thị lớn có lịch sử phát triển lâu đời đều nằm ở những nơi có vị trí địa lí thuận lợi về giao thông, điều kiện sống,... tạo mối liên kết kinh tế nội vùng, quốc tế.

Những vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ thu hút dân cư do đó quá trình đô thị hoá diễn ra sớm hơn với quy mô lớn hơn.

Như vậy quá trình đô thị hoá chịu tác động tổng hợp của nhân tố tự nhiên và nhân tố kinh tế – xã hội, trong đó trình độ phát triển kinh tế có tính chất quyết định trong quá trình đô thị hoá.

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường

Quá trình đô thị hoá có ảnh hưởng tích cực đến kinh tế, xã hội, môi trường. Tuy nhiên, trong thực tế có những khu vực, quốc gia đang phát triển, bùng nổ dân số đi liền với đô thị hoá, dân cư nông thôn di cư tự phát vào các thành phố lớn gây sức ép về kinh tế – xã hội, môi trường.



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến kinh tế – xã hội và môi trường.

a. Tác động tích cực

Đối với kinh tế – xã hội: đô thị hoá góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp,

thuỷ sản sang khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ; tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư,...

Đối với môi trường: đô thị hoá mở rộng không gian đô thị và cải thiện cơ sở hạ tầng, hình thành môi trường đô thị hiện đại, góp phần giúp người dân có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ tiện nghi và ứng xử văn minh, thực hiện quy định về vệ sinh môi trường tại đô thị,...

b. Tác động tiêu cực

Đối với kinh tế – xã hội: quá trình đô thị hoá tự phát không gắn với công nghiệp hoá sẽ đẩy nhanh quá trình tập trung dân cư tại các đô thị. Từ đó, gây quá tải cơ sở hạ tầng (giao thông, nhà ở, điện nước, y tế, giáo dục,...) dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng và tạo sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm, quản lí hành chính và trật tự an ninh đô thị. Trong khi đó, ở nông thôn sẽ thiếu hụt nguồn lao động, gây ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế.

Đối với môi trường: đô thị hoá làm suy giảm đa dạng sinh học, thay đổi địa hình bề mặt, mực nước ngầm,... Môi trường bị ô nhiễm từ các chất thải trong sản xuất và sinh hoạt ở các đô thị.



LUYỆN TẬP

Cho bảng số liệu sau:

Bảng 21.2. Mật độ dân số của một số châu lục trên thế giới, năm 1950 và 2020

(Đơn vị: người/km²)

Năm	Châu lục, khu vực	Châu Phi	Châu Á	Châu Âu	Châu Đại Dương
1950		8	45	25	2
2020		45	150	34	5

- Vẽ biểu đồ thể hiện mật độ dân số của một số châu lục trên thế giới, năm 1950 và 2020.
- Nhận xét và giải thích sự thay đổi về mật độ dân số của một số châu lục trên thế giới, năm 1950 và 2020.



VẬN DỤNG

Tìm hiểu ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá đến sản xuất và sinh hoạt tại địa phương em.

Bài 22

THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH THÁP DÂN SỐ, VẼ BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI



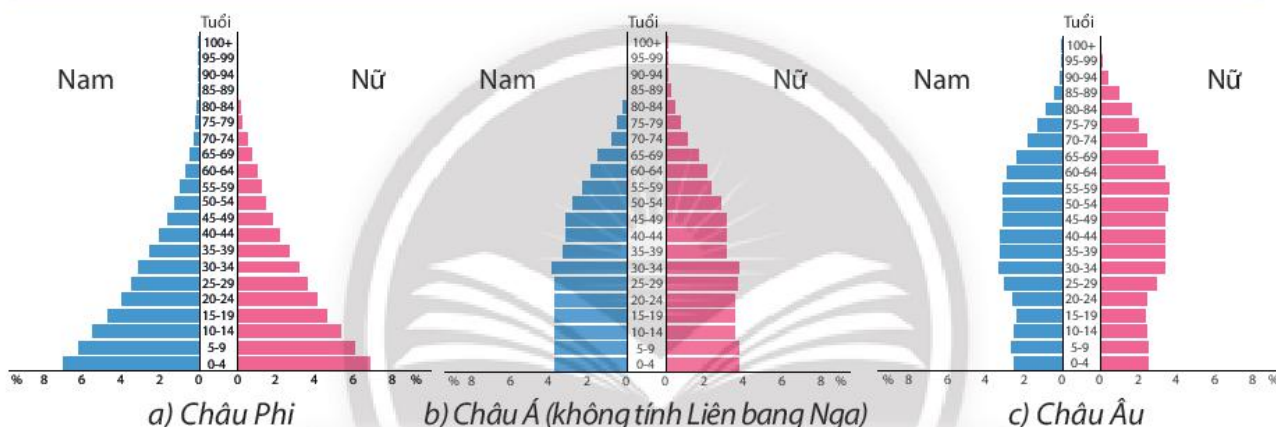
Yêu cầu cần đạt:

- So sánh được các loại tháp dân số tiêu biểu.
- Vẽ được biểu đồ về cơ cấu dân số.
- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số.

I. PHÂN TÍCH MỘT SỐ KIỂU THÁP DÂN SỐ TIÊU BIỂU



Dựa vào hình 22 và kiến thức đã học, em hãy so sánh tháp dân số của châu Phi, châu Á, châu Âu về cơ cấu dân số theo tuổi, cơ cấu dân số theo giới tính.



Hình 22. Tháp dân số của một số châu lục, năm 2020

II. VẼ BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA NHÓM NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN

Cho bảng số liệu dưới đây:

Bảng 22. Quy mô dân số phân theo nhóm tuổi của nhóm nước phát triển và đang phát triển, năm 2020

(Đơn vị: nghìn người)

Nhóm tuổi \ Nhóm nước	Nhóm nước	
	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
0 – 14 tuổi	208 457	1 775 192
15 – 64 tuổi	819 200	4 264 344
Từ 65 tuổi trở lên	245 648	481 959
Tổng số dân	1 273 305	6 521 495

1. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nhóm nước phát triển và đang phát triển, năm 2020.

2. Nhận xét và giải thích cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nhóm nước phát triển và đang phát triển, năm 2020.

CHƯƠNG 9. NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bài 23

NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.
- Phân tích được sơ đồ nguồn lực phát triển kinh tế.



Để phát triển kinh tế, bất kì quốc gia (hoặc lãnh thổ) nào cũng cần có các nguồn lực. Các nguồn lực phát triển kinh tế bao gồm những gì? Mỗi loại nguồn lực sẽ đóng vai trò như thế nào trong sự phát triển kinh tế?

I. KHÁI NIỆM NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày khái niệm nguồn lực phát triển kinh tế. Nêu ví dụ.

Nguồn lực phát triển kinh tế là tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối, chính sách, vốn, thị trường,... ở cả trong và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một quốc gia (hoặc lãnh thổ) nhất định.

Nguồn lực luôn thay đổi theo không gian và thời gian. Vì thế, các quốc gia (hoặc lãnh thổ) có thể làm thay đổi các nguồn lực theo hướng có lợi cho phát triển kinh tế.

II. PHÂN LOẠI VÀ VAI TRÒ CỦA NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ



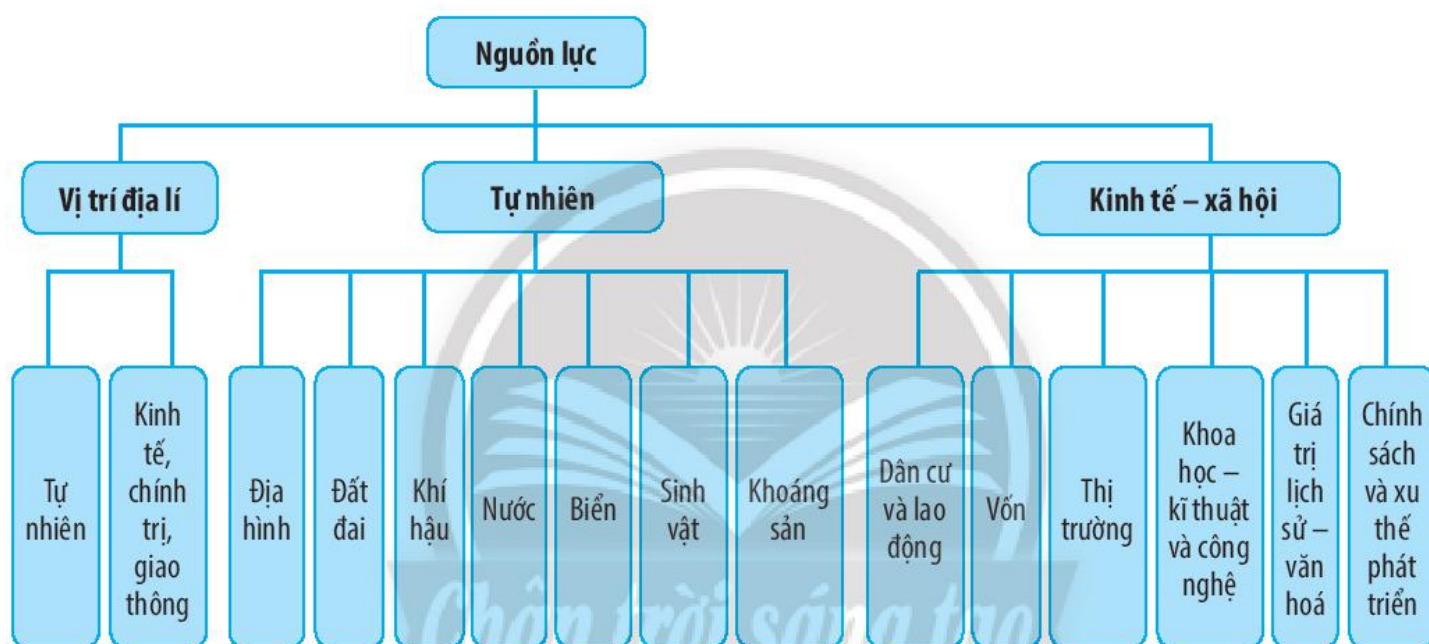
Dựa vào hình 23.1, hình 23.2, thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Trình bày cách phân loại nguồn lực dựa vào nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ.
- Phân tích vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.

Các nguồn lực phát triển kinh tế rất đa dạng, mỗi loại nguồn lực đóng vai trò nhất định đối với sự phát triển kinh tế. Có nhiều cách phân loại nguồn lực, trong đó phân loại nguồn lực dựa vào nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ là hai cách phân loại phổ biến nhất.

1. Dựa vào nguồn gốc

a. Phân loại



Hình 23.1. Sơ đồ phân loại các nguồn lực dựa vào nguồn gốc

b. Vai trò

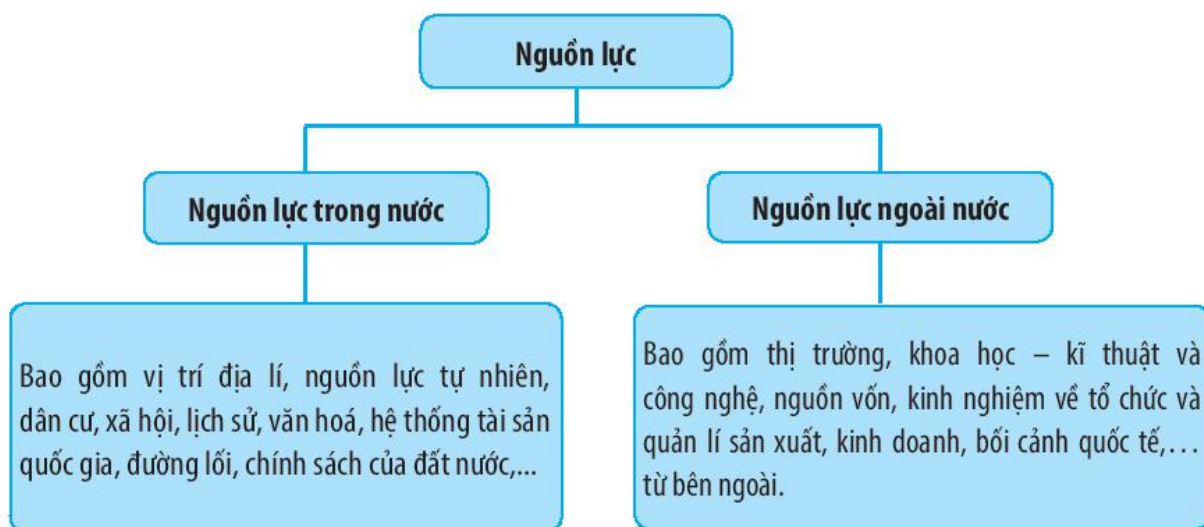
Vị trí địa lí được xem là nguồn lực có lợi thế so sánh trong phát triển kinh tế. Nguồn lực này tạo thuận lợi hay khó khăn trong việc giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia (hoặc lãnh thổ).

Nguồn lực tự nhiên là cơ sở tự nhiên của mọi quá trình sản xuất. Đó là những nguồn vật chất vừa phục vụ cho cuộc sống, vừa phục vụ cho phát triển kinh tế. Sự giàu có và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế quan trọng cho sự phát triển kinh tế.

Nguồn lực kinh tế – xã hội, nhất là dân cư và nguồn lao động, nguồn vốn, khoa học – kĩ thuật và công nghệ, chính sách và xu thế phát triển,... có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế; là cơ sở để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn.

2. Dựa vào phạm vi lãnh thổ

a. Phân loại



Hình 23.2. Sơ đồ phân loại các nguồn lực dựa vào phạm vi lãnh thổ

b. Vai trò

Nguồn lực trong nước có tính chất quyết định trong việc phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

Nguồn lực ngoài nước đóng vai trò quan trọng, thậm chí đặc biệt quan trọng đối với mỗi quốc gia ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể.



LUYỆN TẬP

Em hãy lấy ví dụ về một nguồn lực và phân tích vai trò của nguồn lực đó đối với phát triển kinh tế ở một quốc gia trên thế giới.



VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm thông tin về một nguồn lực phát triển kinh tế ở tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương nơi em sinh sống.

CƠ CẤU KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế; phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế: theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.
- Phân tích được sơ đồ cơ cấu kinh tế.
- So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI), GDP và GNI bình quân đầu người.
- Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương.
- Vẽ được biểu đồ cơ cấu kinh tế và nhận xét, giải thích.



Trong mỗi quốc gia (hoặc lãnh thổ), cơ cấu kinh tế được hợp thành từ nhiều ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế khác nhau. Vậy có các loại cơ cấu kinh tế nào trong nền kinh tế? Để đánh giá sự phát triển kinh tế người ta sử dụng những tiêu chí nào?

I. CƠ CẤU KINH TẾ

1. Khái niệm cơ cấu kinh tế



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày khái niệm cơ cấu kinh tế.

Cơ cấu kinh tế là tập hợp các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế hợp thành tổng thể nền kinh tế. Nội dung chủ yếu của cơ cấu kinh tế là:

- Tập hợp các bộ phận (thành phần) hợp thành.
- Các bộ phận có mối quan hệ hữu cơ tương đối ổn định theo một tương quan hay tỉ lệ nhất định.

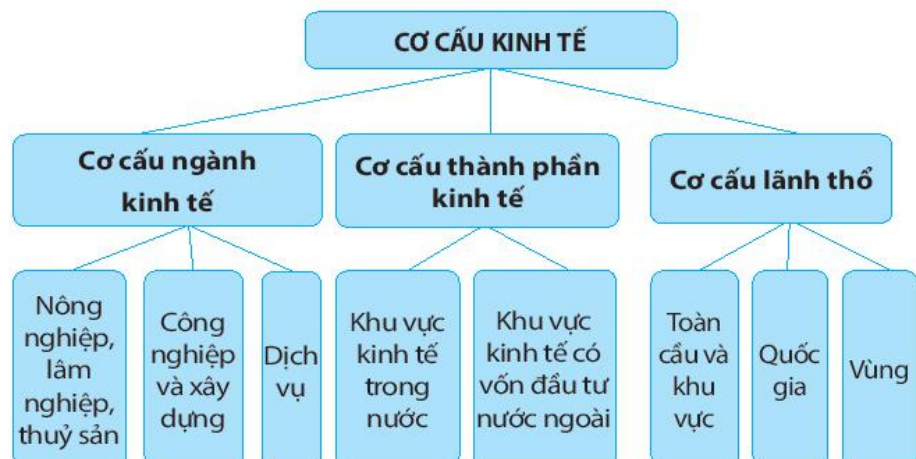
2. Phân loại cơ cấu kinh tế



Dựa vào hình 24.1, thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Phân tích sơ đồ cơ cấu kinh tế.
- Phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

Cơ cấu kinh tế gồm ba bộ phận cơ bản hợp thành: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu lãnh thổ.



Hình 24.1. Phân loại cơ cấu kinh tế

a. Cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế là tập hợp tất cả các ngành hình thành nền kinh tế và các mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng với nhau.

Cơ cấu ngành là bộ phận cơ bản nhất của cơ cấu kinh tế, phản ánh trình độ phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Dựa vào tính chất của hoạt động sản xuất, người ta chia ra thành ba nhóm ngành chính gồm: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ.

b. Cơ cấu thành phần kinh tế

Cơ cấu thành phần kinh tế được hình thành dựa trên cơ sở chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất. Các thành phần kinh tế này có tác động qua lại với nhau, vừa hợp tác lại vừa cạnh tranh trên cơ sở bình đẳng trước pháp luật.

Hiện nay, ở Việt Nam có các thành phần: kinh tế trong nước (kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân) và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

c. Cơ cấu lãnh thổ

Cơ cấu lãnh thổ là một bộ phận của nền kinh tế, là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ. Những sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội, nguyên nhân lịch sử,... đã dẫn đến sự phát triển không giống nhau giữa các vùng. Dựa vào quy mô lãnh thổ sẽ có các cấp: toàn cầu và khu vực, quốc gia, các vùng lãnh thổ trong phạm vi quốc gia.

II. MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ



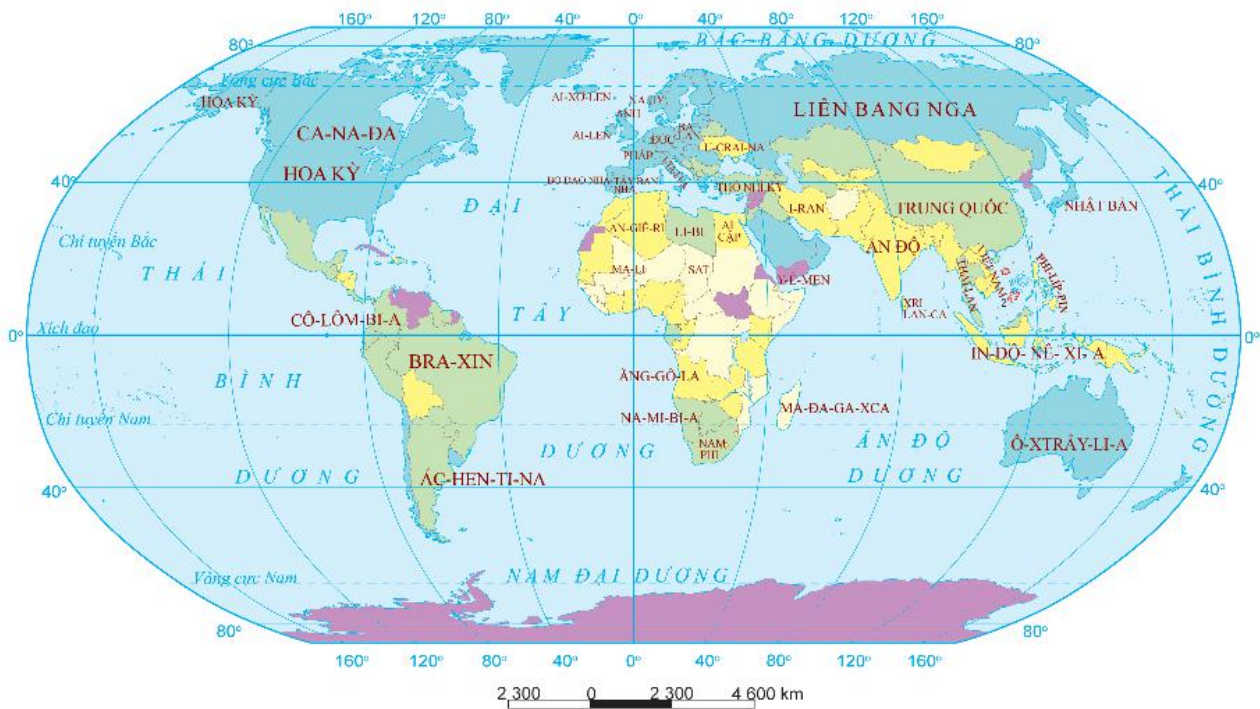
Dựa vào hình 24.2, thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Phân biệt một số tiêu chí: GDP, GNI, GDP và GNI bình quân đầu người.
- Nhận xét sự phân hoá GNI bình quân đầu người trên thế giới, năm 2020.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP – Gross Domestic Product) là tổng giá trị sản phẩm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng cuối cùng mà một nền kinh tế tạo ra bên trong một quốc gia, không phân biệt do người trong nước hay người nước ngoài làm ra ở một thời kì nhất định, thường là một năm. GDP thể hiện số lượng nguồn của cải tạo ra bên trong quốc gia và là tiêu chí quan trọng để đánh giá sự tăng trưởng kinh tế.

Tổng thu nhập quốc gia (GNI – Gross National Income) là tổng thu nhập từ sản phẩm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng cuối cùng do công dân một quốc gia tạo ra (bao gồm công dân cư trú trong nước và ở nước ngoài) trong một thời kì nhất định, thường là một năm. Như vậy, GNI bằng GDP cộng chênh lệch giữa thu nhập nhân tố sản xuất từ nước ngoài với thu nhập nhân tố sản xuất cho nước ngoài. Chỉ số GNI thường được sử dụng để đánh giá thực lực kinh tế ở mỗi quốc gia.

GDP và GNI bình quân đầu người được xác định bằng GDP hoặc GNI chia cho tổng số dân của quốc gia đó ở một thời điểm nhất định. Chỉ số thu nhập theo đầu người thường phản ánh trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia và được coi là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng cuộc sống.



Hình 24.2. GNI bình quân đầu người trên thế giới, năm 2020

LUYỆN TẬP

- Em hãy lập bảng so sánh các tiêu chí GDP, GNI, GDP và GNI bình quân đầu người.
- Cho bảng số liệu:

Bảng 24. Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Ấn Độ, năm 2020

(Đơn vị: %)

Quốc gia	Hoa Kỳ	Ấn Độ
Ngành kinh tế		
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	0,9	18,3
Công nghiệp và xây dựng	18,1	23,5
Dịch vụ	81,0	58,2

(Trong đó thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm được tính chung vào ngành dịch vụ).

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Ấn Độ, năm 2020. Rút ra nhận xét.

VẬN DỤNG

Để đánh giá sự phát triển kinh tế của địa phương (cấp tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương) người ta dùng chỉ số tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP – Gross Regional Domestic Product) và GRDP bình quân đầu người. Em hãy sưu tầm thông tin về cách tính và xác định chỉ số GRDP và GRDP/người của tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương em đang sống.

CHƯƠNG 10. ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Bài 25

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.



Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là một trong những ngành sản xuất của cải vật chất cơ bản, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của xã hội loài người. Vậy, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có những đặc điểm gì? Các nhân tố nào ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành?

I. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Nêu vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Trình bày đặc điểm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

1. Vai trò

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội loài người, bao gồm:

Cung cấp lương thực, thực phẩm và lâm sản cho nhu cầu xã hội; cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; sản xuất ra các mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn ngoại tệ cho đất nước.

Tạo việc làm và thu nhập cho người dân.

Góp phần khai thác tốt các điều kiện sẵn có về tự nhiên, kinh tế – xã hội ở mỗi vùng, quốc gia.

Giữ gìn cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

2. Đặc điểm

Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp, diện tích mặt nước là tư liệu sản xuất của ngành thủy sản. Vì vậy, trong sản xuất cần phải duy trì và nâng cao độ phì cho đất, phải sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất trong sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp; đồng thời, cần bảo vệ môi trường và chất lượng diện tích mặt nước trong sản xuất thủy sản.

Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là cây trồng và vật nuôi. Do đó cần phải hiểu biết và tôn trọng các quy luật sinh học, quy luật tự nhiên.

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thường có tính mùa vụ. Để khắc phục tính mùa vụ, cần thiết phải xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lý, đa dạng hoá sản xuất (tăng vụ, xen canh, gối vụ), phát triển các hoạt động dịch vụ nông nghiệp.

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chịu tác động của điều kiện tự nhiên. Sự biến động của các điều kiện môi trường tự nhiên sẽ ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng và vật nuôi.

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có nhiều thay đổi trong nền sản xuất hiện đại. Tư liệu sản xuất và hình thức tổ chức sản xuất ngày càng đa dạng, việc ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất ngày càng được đẩy mạnh, liên kết trong sản xuất ngày càng chặt chẽ hơn.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Trong phát triển và phân bố, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chịu sự ảnh hưởng bởi nhiều nhóm nhân tố như vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội.

1. Vị trí địa lí

Ảnh hưởng đến sự phân bố của hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Ảnh hưởng đến việc mở rộng thị trường và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Điều kiện tự nhiên

Địa hình với các yếu tố như dạng địa hình, độ cao, độ dốc,... sẽ ảnh hưởng đến quy mô, phương hướng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Đất đai với các yếu tố như quỹ đất trồng, tính chất và độ phì của đất sẽ ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và năng suất cây trồng, vật nuôi.

Khí hậu với các yếu tố như chế độ nhiệt, ẩm, yếu tố thời tiết,... sẽ tác động đến cơ cấu sản xuất, mùa vụ và tính ổn định trong sản xuất.

Nguồn nước, đặc biệt là nguồn nước ngọt ảnh hưởng trực tiếp đến sự phân bố và quy mô của hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; là tư liệu sản xuất không thể thiếu của ngành thủy sản.

Các điều kiện thời tiết (bão, áp thấp nhiệt đới,...) ảnh hưởng rất lớn đến việc khai thác thủy sản trên biển.

Sinh vật là nguồn cung cấp giống cây trồng, vật nuôi và là cơ sở thức ăn cho chăn nuôi.

3. Kinh tế – xã hội

Dân cư với các yếu tố như quy mô dân số, cơ cấu dân số, mật độ dân số,... tác động rất lớn đến thị trường tiêu thụ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Nguồn lao động, trình độ người lao động, khả năng ứng dụng khoa học – công nghệ,... ảnh hưởng đến quy mô, năng suất và hiệu quả sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Cơ sở vật chất – kĩ thuật ảnh hưởng đến quy mô, hiệu quả sản xuất, góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hoá trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Tiến bộ khoa học – công nghệ giúp nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; góp phần sử dụng hiệu quả tài nguyên nông nghiệp. Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước có vai trò điều tiết sản xuất, ảnh hưởng đến tính chuyên môn hoá sản xuất.

LUYỆN TẬP

Vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

VẬN DỤNG

Sưu tầm thông tin về vai trò của ngành nông nghiệp đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở một quốc gia trên thế giới hoặc ở Việt Nam.



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.
- Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.



Hiện nay, trên thế giới có rất nhiều loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản và lâm sản được con người sản xuất và khai thác để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Vậy, những cây trồng, vật nuôi nào được con người chú trọng phát triển? Chúng phân bố như thế nào trên thế giới?

I. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

1. Ngành trồng trọt

a. Vai trò và đặc điểm

? Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Nêu vai trò của ngành trồng trọt.
- Trình bày đặc điểm của ngành trồng trọt.

– Vai trò:

Trồng trọt là ngành quan trọng trong nông nghiệp, phát triển trồng trọt góp phần khai thác hiệu quả các lợi thế sẵn có của mỗi vùng, quốc gia.

Ngành trồng trọt cung cấp lương thực – thực phẩm cho người dân; cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến; là cơ sở để phát triển chăn nuôi; là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.

Ngành trồng trọt góp phần giữ gìn, cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

– Đặc điểm:

Đối tượng sản xuất chính của ngành trồng trọt là cây trồng, sử dụng đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu.

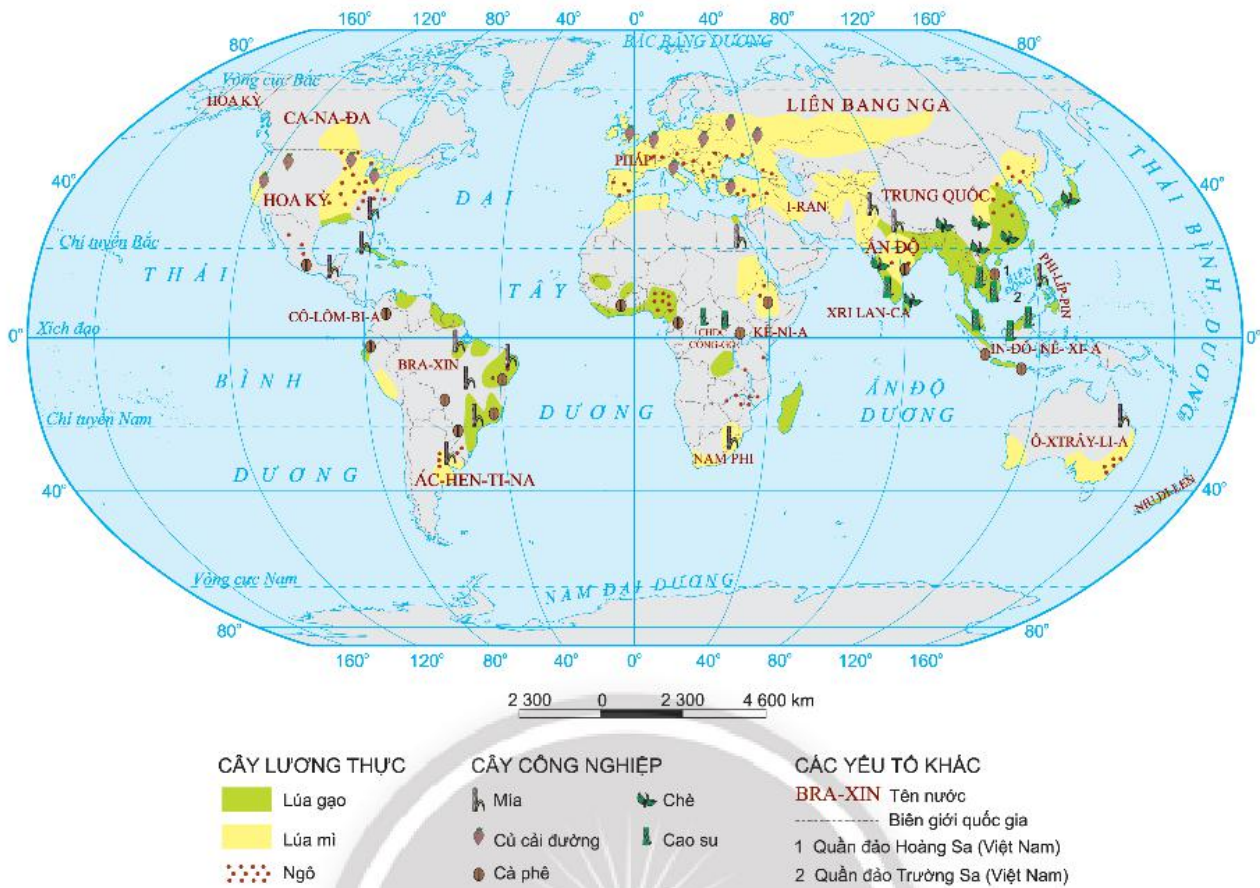
Sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào đất trồng và điều kiện tự nhiên.

Ngành trồng trọt có tính mùa vụ.

Trong nền sản xuất hiện đại, ngành trồng trọt đã có sự thay đổi về hình thức tổ chức sản xuất và phương thức sản xuất nhằm tăng năng suất, sản lượng và chất lượng nông sản để đáp ứng nhu cầu của thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

b. Một số cây trồng chính trên thế giới

? Dựa vào hình 26.1, bảng 26.1, bảng 26.2, thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày và giải thích sự phân bố một số cây trồng chính trên thế giới.



Hình 26.1. Phân bố một số cây trồng chính ở một số quốc gia trên thế giới, năm 2020

– Cây lương thực

Cây lương thực bao gồm một số loại cây chính như: lúa mì, lúa gạo, ngô và một số cây lương thực khác. Mỗi loại cây lương thực đều có đặc điểm sinh thái và vùng phân bố khác nhau.

Bảng 26.1. Đặc điểm sinh thái và phân bố một số cây lương thực chính trên thế giới

Cây lương thực	Đặc điểm sinh thái	Phân bố
Lúa gạo	Phát triển trong điều kiện khí hậu nóng, ưa ẩm, đất phù sa và cần nhiều phân bón.	– Là cây lương thực chính của miền nhiệt đới (đặc biệt là châu Á gió mùa). – Các nước trồng nhiều là Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Băng-la-đét (Bangladesh), Việt Nam, Thái Lan,...
Lúa mì	Phát triển trong điều kiện khí hậu ấm, khô; vào đầu thời kì sinh trưởng cần nhiệt độ thấp; đất đai màu mỡ, cần nhiều phân bón.	– Là cây lương thực chính của miền ôn đới và cận nhiệt. – Các nước trồng nhiều là Trung Quốc, Ấn Độ, Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Pháp, Ca-na-đa,...
Ngô	Phát triển trong điều kiện khí hậu nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước; dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu.	– Là cây lương thực quan trọng cho người và vật nuôi ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới nóng. – Các nước trồng nhiều là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-crai-na (Ukraine), In-đô-nê-xi-a,...

– Cây công nghiệp

Bảng 26.2. Đặc điểm sinh thái và phân bố một số cây công nghiệp chính trên thế giới

Cây công nghiệp	Đặc điểm sinh thái	Phân bố
Mía	– Phát triển trong điều kiện nhiệt, ẩm và phân hoá theo mùa. – Thích hợp với đất phù sa mới.	– Là cây lấy đường chủ yếu ở miền nhiệt đới. – Các nước trồng nhiều là Bra-xin, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Pa-ki-xtan (Pakistan),...
Củ cải đường	Phát triển ở vùng đất đen, đất phù sa được cày bừa kĩ và bón phân đầy đủ.	– Là cây lấy đường chủ yếu ở miền ôn đới và cận nhiệt. – Các nước trồng nhiều là Liên bang Nga, Pháp, Hoa Kỳ, CHLB Đức, Thổ Nhĩ Kỳ,...
Bông	– Phát triển trong điều kiện ánh sáng và khí hậu ổn định. – Cần đất tốt, nhiều phân bón.	– Là cây lấy sợi ở miền nhiệt đới và cận nhiệt gió mùa. – Các nước trồng nhiều là Trung Quốc (chiếm 1/5 sản lượng của thế giới), Hoa Kỳ, Ấn Độ, Pa-ki-xtan, U-dơ-bê-ki-xtan (Uzbekistan),...
Đậu tương	Cây ưa ẩm, đất tơi xốp và thoát nước tốt.	– Là cây lấy dầu quan trọng ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới. – Các nước trồng nhiều là Hoa Kỳ (chiếm gần 1/2 sản lượng thế giới), Trung Quốc, Liên bang Nga, Séc-bi-a (Serbia), In-đô-nê-xi-a,...
Chè	Phát triển với nhiệt độ ôn hoà, lượng mưa nhiều nhưng phân bố đều quanh năm, đất chua.	– Là cây trồng của miền cận nhiệt. – Các nước trồng nhiều là Trung Quốc, Ấn Độ, Kê-ni-a (Kenya), Xri Lan-ca (Sri Lanka), Thổ Nhĩ Kỳ, Việt Nam,...
Cà phê	Cây ưa nhiệt, ẩm, đất tơi xốp nhất là đất badan và đất đá vôi.	– Là cây trồng cho chất kích thích của miền nhiệt đới. – Các nước trồng nhiều là Bra-xin, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Cô-lôm-bi-a (Colombia),...
Cao su	Cây ưa nhiệt, ẩm, không chịu được gió mạnh, thích hợp với đất badan.	– Là cây lấy nhựa quan trọng của miền nhiệt đới. – Các nước trồng nhiều là Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam,...

2. Ngành chăn nuôi

a. Vai trò và đặc điểm

? Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Nêu vai trò của ngành chăn nuôi.
- Trình bày đặc điểm của ngành chăn nuôi.

– Vai trò:

Chăn nuôi là ngành quan trọng trong nền nông nghiệp hiện đại; cung cấp nguồn thực phẩm dinh dưỡng cao (thịt, trứng, sữa); là nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

Chăn nuôi kết hợp với trồng trọt góp phần sử dụng hợp lí tài nguyên và môi trường, tạo ra nền nông nghiệp bền vững.

– Đặc điểm:

Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn. Hiện nay, cơ sở nguồn thức ăn cho chăn nuôi đã có những tiến bộ vượt bậc nhờ cải tạo đồng cỏ tự nhiên, phát triển cỏ trồng, nguồn thức ăn được chế biến bằng phương pháp công nghiệp,...

Hình thức chăn nuôi trên thế giới khá đa dạng như chăn nuôi chăn thả, chăn nuôi nửa chuồng trại, chăn nuôi chuồng trại và chăn nuôi công nghiệp. Trong nền nông nghiệp hiện đại, hình thức chăn nuôi công nghiệp ngày càng phổ biến và phát triển theo hướng chuyên môn hoá (thịt, sữa, trứng, nguyên liệu cho ngành dệt may,...).

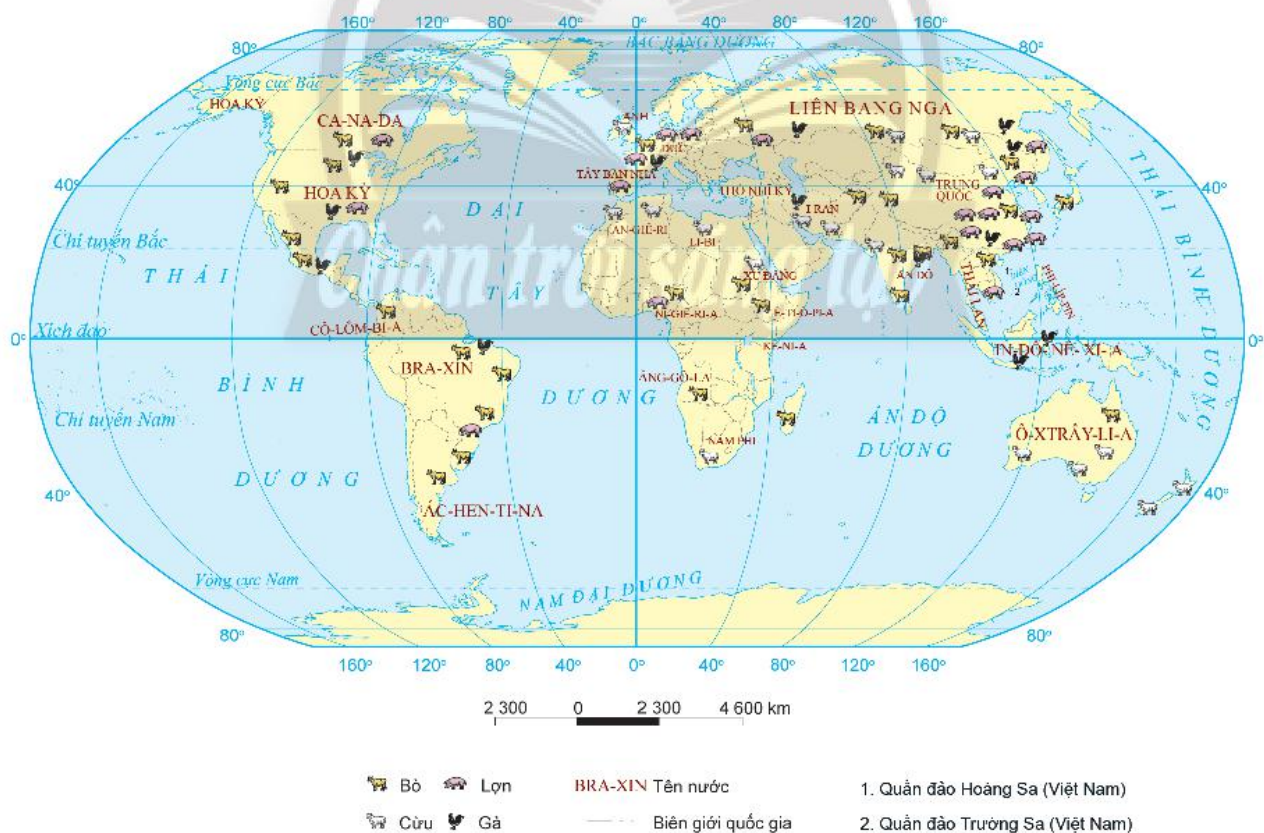
Việc ứng dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật và công nghệ vào trong chăn nuôi (lai tạo giống, thú y, chăm sóc,...) đã làm tăng số lượng và chất lượng sản phẩm chăn nuôi, đồng thời giảm tác động của dịch bệnh và ít ảnh hưởng đến môi trường.

Liên kết trong chăn nuôi từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm giữ vai trò quan trọng, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

b. Một số vật nuôi chính trên thế giới



Dựa vào hình 26.2, bảng 26.3 và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày và giải thích sự phân bố một số vật nuôi chính trên thế giới.



Hình 26.2. Phân bố một số vật nuôi chính ở một số quốc gia trên thế giới, năm 2020

Bảng 26.3. Phân bố một số vật nuôi chính trên thế giới

Vật nuôi	Phân bố
Bò	– Bò thích nghi đa dạng với điều kiện môi trường nên được nuôi phổ biến ở nhiều nước thuộc vùng ôn đới, cận nhiệt và nhiệt đới để lấy thịt, sữa,... – Các nước sản xuất nhiều thịt và sữa bò là Hoa Kỳ, Bra-xin, các nước EU, Trung Quốc, Ác-hen-ti-na,...
Lợn	– Lợn thích nghi đa dạng với các điều kiện môi trường, việc chăn nuôi lợn phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở thức ăn. – Các nước nuôi lợn nhiều là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Bra-xin, Việt Nam, Tây Ban Nha, CHLB Đức,...
Cừu	– Cừu thích nghi với khí hậu khô, được nuôi theo hình thức chăn thả ở vùng cận nhiệt và ôn đới. – Các nước nuôi cừu nhiều là Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Ấn Độ, I-ran (Iran), Niu Di-len (New Zealand),...
Gia cầm	– Chủ yếu là gà, được nuôi ở tất cả các nước trên thế giới để cung cấp thịt, trứng cho bữa ăn hằng ngày, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm. – Các nước có đàn gia cầm lớn là Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, các nước EU, Bra-xin,...

II. ĐỊA LÍ NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Vai trò và đặc điểm

? Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày vai trò và đặc điểm của ngành lâm nghiệp.

a. Vai trò

Lâm nghiệp là ngành sản xuất vật chất quan trọng:

– Cung cấp nguồn lâm sản phục vụ cho các nhu cầu của xã hội.

– Đảm bảo chức năng nghiên cứu khoa học.

– Đảm nhận chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sống và cảnh quan.

– Trong giai đoạn hiện nay, sản xuất lâm nghiệp còn có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

b. Đặc điểm

Lâm nghiệp gồm hoạt động trồng và bảo vệ rừng, khai thác gỗ và lâm sản khác.

Lâm nghiệp có đối tượng sản xuất là rừng nên cần thời gian sinh trưởng từ hàng chục đến hàng trăm năm. Vì vậy, trong quá trình khai thác cần chú ý đến thời gian để rừng phục hồi trở lại.

Quá trình sinh trưởng tự nhiên của rừng đóng vai trò quyết định trong sản xuất lâm nghiệp.

Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên quy mô rộng, chủ yếu hoạt động ngoài trời và trên những địa bàn có điều kiện tự nhiên đa dạng.

Việc khai thác hợp lý và bảo vệ rừng ngày càng thuận lợi nhờ ứng dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật và công nghệ.

2. Phân bố sản xuất lâm nghiệp trên thế giới

? Dựa vào bảng 26.4, thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày sự phân bố lâm nghiệp trên thế giới.

Hiện nay, thế giới có khoảng 4,06 tỉ hecta rừng với tỉ lệ che phủ khoảng 31%. Diện tích rừng trên thế giới ngày càng suy giảm, đang đe dọa đến sự phát triển bền vững của ngành lâm nghiệp và môi trường toàn cầu. Vì thế, việc trồng rừng là

vấn đề cấp bách được nhiều nước chú trọng. Ở một số quốc gia, rừng trồng đã trở thành nguồn tài nguyên quan trọng để phục vụ cho ngành công nghiệp gỗ, lấy củi, phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học,... Các quốc gia có diện tích rừng trồng lớn trên thế giới là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Liên bang Nga,...

Bảng 26.4. Các quốc gia có diện tích rừng đứng đầu thế giới, năm 2020

TT	Quốc gia	Tổng diện tích rừng (triệu ha)
1	Liên bang Nga	815,3
2	Bra-xin	496,2
3	Ca-na-đa	346,9
4	Hoa Kỳ	309,8
5	Trung Quốc	219,9

Nhìn chung, các quốc gia có diện tích rừng lớn hoặc ngành trồng rừng phát triển thì ngành khai thác gỗ cũng phát triển. Các nước đứng đầu về sản lượng gỗ khai thác là Hoa Kỳ, Ấn Độ, Trung Quốc, Bra-xin, Ca-na-đa,...

III. ĐỊA LÍ NGÀNH THỦY SẢN

1. Vai trò và đặc điểm

? Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày vai trò và đặc điểm của ngành thủy sản.

a. Vai trò

Thủy sản (bao gồm thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn) là nguồn cung cấp thực phẩm cho con người.

Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

Góp phần khai thác tốt các tiềm năng về tự nhiên, kinh tế – xã hội và bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia.

b. Đặc điểm

Ngành thủy sản bao gồm nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và dịch vụ thủy sản.

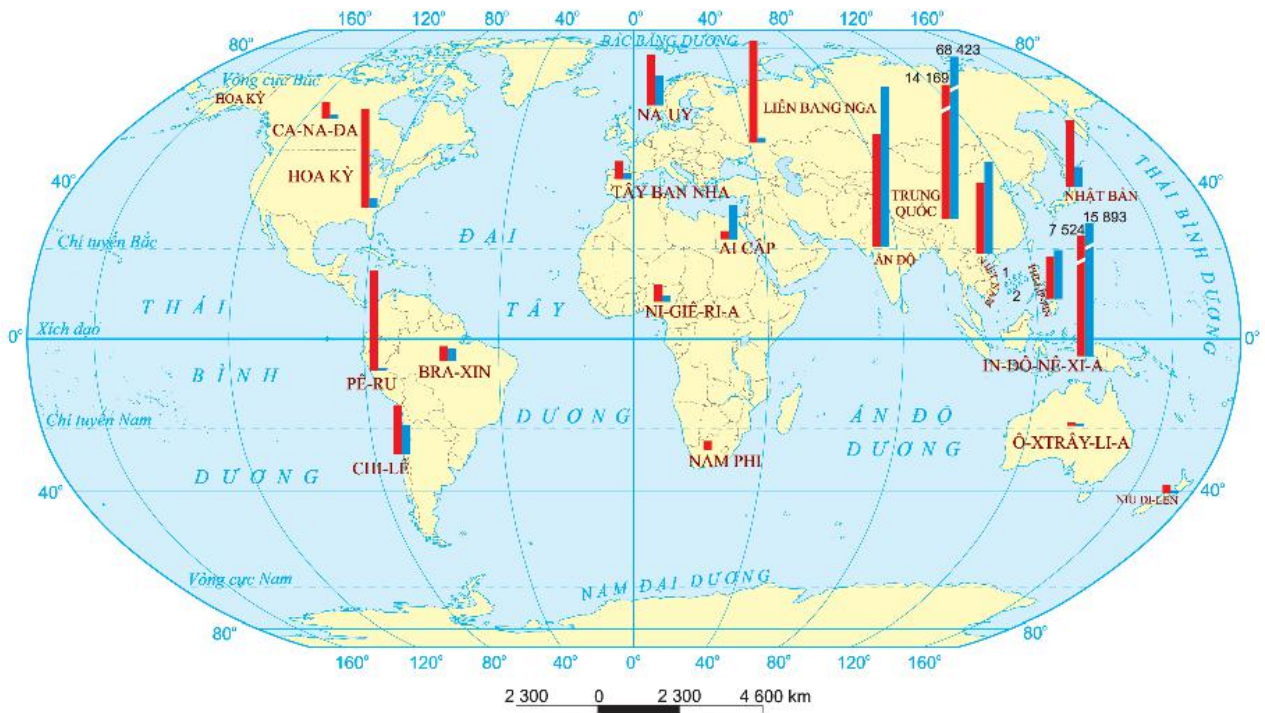
Diện tích mặt nước và chất lượng nguồn nước là tư liệu sản xuất quan trọng không thể thay thế được.

Sản xuất thủy sản có tính hỗn hợp và tính liên ngành cao.

Công nghệ nuôi trồng và khai thác thủy sản ngày càng hiện đại góp phần làm tăng hiệu quả sản xuất, đồng thời bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Phân bố sản xuất thủy sản trên thế giới

? Dựa vào hình 26.3, thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy nhận xét và giải thích sự phân bố sản xuất thủy sản trên thế giới.



SẢN LƯỢNG THUỖ SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2019

- Sản lượng khai thác
- Sản lượng nuôi trồng

CÁC YẾU TỐ KHÁC

- Tên nước
- Biên giới quốc gia
- 1 Quần đảo Hoàng Sa (Việt Nam)
- 2 Quần đảo Trường Sa (Việt Nam)

Hình 26.3. Sản lượng thủy sản ở một số quốc gia trên thế giới, năm 2019

Sản lượng thủy sản khai thác trên thế giới ngày càng tăng, ngư trường khai thác ngày càng được mở rộng, công nghệ khai thác được cải tiến để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Tuy nhiên, việc khai thác thủy sản quá mức ở một số quốc gia đang đe dọa đến nguồn lợi thủy sản. Các nước có sản lượng khai thác thủy sản hàng đầu thế giới là Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Pê-ru, Hoa Kỳ, Ấn Độ,...

Ngày nay, nhiều quốc gia đã chú trọng việc đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản (nước ngọt, nước lợ, nước mặn) để đáp ứng nhu cầu của thị trường, đồng thời bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Hình thức và công nghệ nuôi trồng thủy sản ngày càng cải tiến và hiện đại. Các nước có sản lượng thủy sản nuôi trồng hàng đầu thế giới là Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Việt Nam, Phi-líp-pin,...

LUYỆN TẬP

- Hãy so sánh đặc điểm của ngành trồng trọt và chăn nuôi.
- Hãy nêu một số cây trồng và vật nuôi chính của vùng nhiệt đới.

VẬN DỤNG

Để lựa chọn cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sản xuất nông nghiệp ở tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương em đang sống, em sẽ chọn những cây trồng, vật nuôi nào? Giải thích lí do em lựa chọn.

TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; phân biệt được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.
- Phân tích được những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.



Để sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển nông nghiệp cần phải tiến hành tổ chức lãnh thổ nông nghiệp hợp lí. Vậy, hiện nay, những hình thức tổ chức lãnh thổ nào đang phổ biến? Những vấn đề nào cần chú ý trong phát triển nền nông nghiệp hiện đại? Tương lai nông nghiệp thế giới định hướng ra sao?

I. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

1. Quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Trình bày quan niệm về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Nêu vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

a. Quan niệm

Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp được hiểu là hệ thống liên kết không gian của các ngành, các cơ sở sản xuất nông nghiệp và các lãnh thổ dựa trên các cơ sở quy trình kĩ thuật mới nhất, chuyên môn hoá, tập trung hoá, liên hợp hoá và hợp tác sản xuất; cho phép sử dụng hiệu quả nhất sự khác nhau theo lãnh thổ về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, lao động và đảm bảo năng suất lao động xã hội cao nhất.

b. Vai trò

Tạo ra những tiền đề cần thiết để sử dụng hợp lí các nguồn lực tự nhiên, kinh tế – xã hội của các vùng lãnh thổ, các nước trên thế giới.

Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp và nâng cao năng suất lao động xã hội.

Tạo các điều kiện liên kết, hợp tác giữa các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và các ngành kinh tế khác nhau.

2. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp



Dựa vào bảng 27, thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy phân biệt vai trò, đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trên thế giới rất đa dạng với nhiều quy mô và cấp độ khác nhau như hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã nông nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, thể tổng hợp nông nghiệp, vùng nông nghiệp,...

Bảng 27. Vai trò và đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	Vai trò	Đặc điểm
Trang trại	<ul style="list-style-type: none"> – Là hình thức sản xuất cơ sở, có vai trò to lớn trong sản xuất nông nghiệp (cả về kinh tế, xã hội và môi trường). – Góp phần khai thác hiệu quả các lợi thế về vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư, xã hội,... 	<ul style="list-style-type: none"> – Mục đích chủ yếu của trang trại là sản xuất nông nghiệp hàng hoá. – Quy mô sản xuất (đất đai, vốn,...) tương đối lớn. – Cách thức tổ chức và quản lí sản xuất tiến bộ. – Có thuê lao động để phục vụ sản xuất.
Thể tổng hợp nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> – Là hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở mức độ cao nhằm tạo điều kiện thúc đẩy liên kết trong sản xuất nông nghiệp. – Góp phần khai thác hiệu quả các thế mạnh theo lãnh thổ, đẩy mạnh công nghiệp hoá – hiện đại hoá nông nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> – Là không gian sản xuất nông nghiệp tập trung được hình thành dựa trên thế mạnh về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội để sản xuất ra các nông sản có thế mạnh. – Có mối liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp. – Mức độ sản xuất tập trung cao, sản xuất chuyên môn hoá để đạt năng suất lao động cao nhất.
Vùng nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> – Là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nhằm góp phần sử dụng hiệu quả các tiềm năng và thế mạnh của vùng. – Là cơ sở hình thành vùng chuyên môn hoá nông nghiệp, góp phần thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ. 	<ul style="list-style-type: none"> – Có lãnh thổ rộng lớn và ranh giới xác định, được hình thành dựa trên sự tương đồng về điều kiện sinh thái nông nghiệp, kinh tế – xã hội, trình độ thâm canh, cơ sở vật chất – kĩ thuật nông nghiệp, cơ cấu sản xuất,... – Sản xuất các sản phẩm chuyên môn hoá trên cơ sở phát huy thế mạnh của vùng.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy nêu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới hiện nay.

Về tổ chức sản xuất: nhiều nước trên thế giới đã hình thành những cánh đồng lớn, các vùng chuyên canh cây trồng nhằm cho phép áp dụng máy móc, công nghệ để tối ưu hoá năng suất và hạn chế sức lao động của con người. Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp hiện đại như trang trại chăn nuôi tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,... cũng ngày càng phổ biến nhằm tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường.

Đối tượng lao động trong nông nghiệp: ngày càng đa dạng để đáp ứng nhu cầu xã hội. Các kĩ thuật lai tạo giống và biến đổi gen đã tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, thích ứng tốt với sự thay đổi của điều kiện môi trường.

Tuy nhiên, thực phẩm biến đổi gen cần được kiểm nghiệm nghiêm ngặt trước khi đưa ra thị trường để đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

Việc ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ngày càng được chú trọng nhằm tạo ra nông sản có năng suất cao, thích nghi với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, một số quốc gia đã đề cao việc phát triển “nông nghiệp xanh” để đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Vấn đề liên kết giữa các yếu tố trong sản xuất nông nghiệp bao gồm liên kết giữa khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản ngày càng được chú trọng để góp phần nâng cao hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy phân tích những định hướng phát triển nông nghiệp trên thế giới trong tương lai.

Phát triển nông nghiệp bền vững là xu hướng cho nền nông nghiệp thế giới trong tương lai để giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm ngày càng gia tăng của xã hội; đồng thời sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Phát triển nông nghiệp bền vững thể hiện qua một số định hướng sau:

Nông nghiệp xanh: là cách thức phát triển ngành nông nghiệp, trong đó tối đa hoá cơ hội khai thác các nguồn tài nguyên sạch, dẫn đến một mô hình nông nghiệp tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường. Nông nghiệp xanh hay cụ thể hơn là nông nghiệp hữu cơ đảm bảo bốn nguyên tắc (sức khoẻ, sinh thái, công bằng, cẩn trọng) dẫn trở thành hướng đi mới nhằm xây dựng một nền nông nghiệp văn minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: là cách thức phát triển ngành nông nghiệp, trong đó áp dụng các công nghệ mới nhằm sử dụng tiết kiệm tài nguyên, tăng năng suất và sản lượng nông sản, hạn chế sức lao động của con người. Các công nghệ phức hợp như rô bốt, cảm biến nhiệt độ và độ ẩm, ảnh hưởng không, công nghệ định vị và viễn thám,... giúp quản lý chính xác hoạt động sản xuất nhằm tăng sinh lợi, hiệu quả, an toàn và thân thiện với môi trường hơn.



LUYỆN TẬP

Em hãy phân biệt sự khác nhau về đặc điểm của thể tổng hợp nông nghiệp và vùng nông nghiệp.



VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm các tư liệu về phát triển nông nghiệp xanh ở một quốc gia trên thế giới hoặc ở Việt Nam.

Bài 28

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN



Yêu cầu cần đạt:

Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

I. ĐỌC BẢN ĐỒ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP THẾ GIỚI

Dựa vào hình 26.1 (Phân bố một số cây trồng chính) và hình 26.2 (Phân bố một số vật nuôi chính), em hãy xác định sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới theo gợi ý từ bảng mẫu sau:

	Cây trồng chính		Vật nuôi chính	
	Lúa mì	Lúa gạo	Bò	Lợn
Phân bố	?	?	?	?

II. VẼ BIỂU ĐỒ

Cho bảng số liệu sau:

Bảng 28. Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019
(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2019
Châu Á	1 217,8	2 236,9
Châu Âu	279,5	333,6
Châu Mỹ	327,1	496,3
Châu Phi	170,0	403,9
Châu Đại Dương	37,2	40,6

1. Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.

2. Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.

CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.



Công nghiệp là một trong những ngành kinh tế chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Vậy, ngành công nghiệp có vai trò và đặc điểm gì? Cơ cấu ngành công nghiệp như thế nào? Sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu qua bài học này.

I. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày cơ cấu ngành công nghiệp theo các cách phân loại khác nhau.

Cơ cấu ngành công nghiệp thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.

Có những cách khác nhau để phân loại cơ cấu ngành công nghiệp. Theo tính chất tác động đến đối tượng lao động, ngành công nghiệp được chia thành hai nhóm chính là công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến. Theo công dụng kinh tế của sản phẩm, ngành công nghiệp được chia thành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất và công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

Ở nước ta hiện nay, dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, ngành công nghiệp được chia thành: công nghiệp khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí.

2. Vai trò



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết vai trò của ngành công nghiệp trong đời sống và phát triển kinh tế.

Công nghiệp có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế. Ở nhiều quốc gia, công nghiệp chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.

Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá ở mỗi quốc gia không chỉ thúc đẩy sự phát triển kinh tế mà còn thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Sản phẩm công nghiệp cung cấp lượng hàng tiêu dùng đa dạng, đồng thời là những mặt hàng xuất khẩu.

Việc phát triển công nghiệp cũng tác động lớn đến xã hội như giải quyết việc làm cho người lao động; tăng thu nhập; cải thiện đời sống văn hoá, văn minh cho người dân.

Công nghiệp còn góp phần củng cố an ninh quốc phòng cho đất nước.

3. Đặc điểm



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày đặc điểm của ngành công nghiệp.

Sản xuất công nghiệp gắn với máy móc, gồm nhiều công đoạn phức tạp. Đồng thời, các cuộc cách mạng công nghiệp với tác động của công nghệ số làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành và hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp.

Ngành công nghiệp ngày càng tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu, có sự tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá.

Là ngành tiêu thụ nguyên nhiên liệu và năng lượng lớn nên phát thải ra môi trường nhiều. Vì vậy, trong phát triển công nghiệp hiện nay, hoạt động sản xuất ngày càng chú trọng đến bảo vệ môi trường.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.

Sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố.

Vị trí địa lí: nhóm nhân tố này thường ảnh hưởng đến sự lựa chọn và phân bố cơ sở sản xuất công nghiệp như: vị trí tiếp giáp biển, các đầu mối giao thông, các mỏ khoáng sản, các đô thị,...

Điều kiện kinh tế – xã hội: đây là nhóm nhân tố giữ vai trò quyết định. Trong đó, dân cư và nguồn lao động vừa cung cấp nhân lực trong sản xuất, vừa là thị trường tiêu thụ nên ảnh hưởng đến quy mô phát triển và phân bố ngành công nghiệp; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật là nền tảng thúc đẩy sự hợp tác trong sản xuất; tiến bộ khoa học – công nghệ làm xuất hiện các ngành mới, sự thay đổi trong phân bố ngành công nghiệp; nguồn vốn và thị trường ảnh hưởng đến cơ cấu, quy mô của ngành; chính sách tác động đến xu hướng phát triển, các hình thức tổ chức lãnh thổ, phân bố, ... của ngành công nghiệp.

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: nguồn tài nguyên (nguồn nước, quỹ đất,...) ảnh hưởng đến cơ cấu, quy mô phát triển và phân bố ngành công nghiệp.



LUYỆN TẬP

1. Vẽ sơ đồ phân loại cơ cấu ngành công nghiệp theo tính chất tác động đến đối tượng lao động.
2. Lấy ví dụ minh hoạ về một trong những đặc điểm của ngành công nghiệp.



VẬN DỤNG

Lựa chọn và tìm hiểu một nhân tố có thể ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp tại tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương nơi em đang sống.

Bài 30

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP



Yêu cầu cần đạt:

Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành: khai thác than, dầu khí, quặng kim loại; điện lực; điện tử – tin học; sản xuất hàng tiêu dùng; thực phẩm.



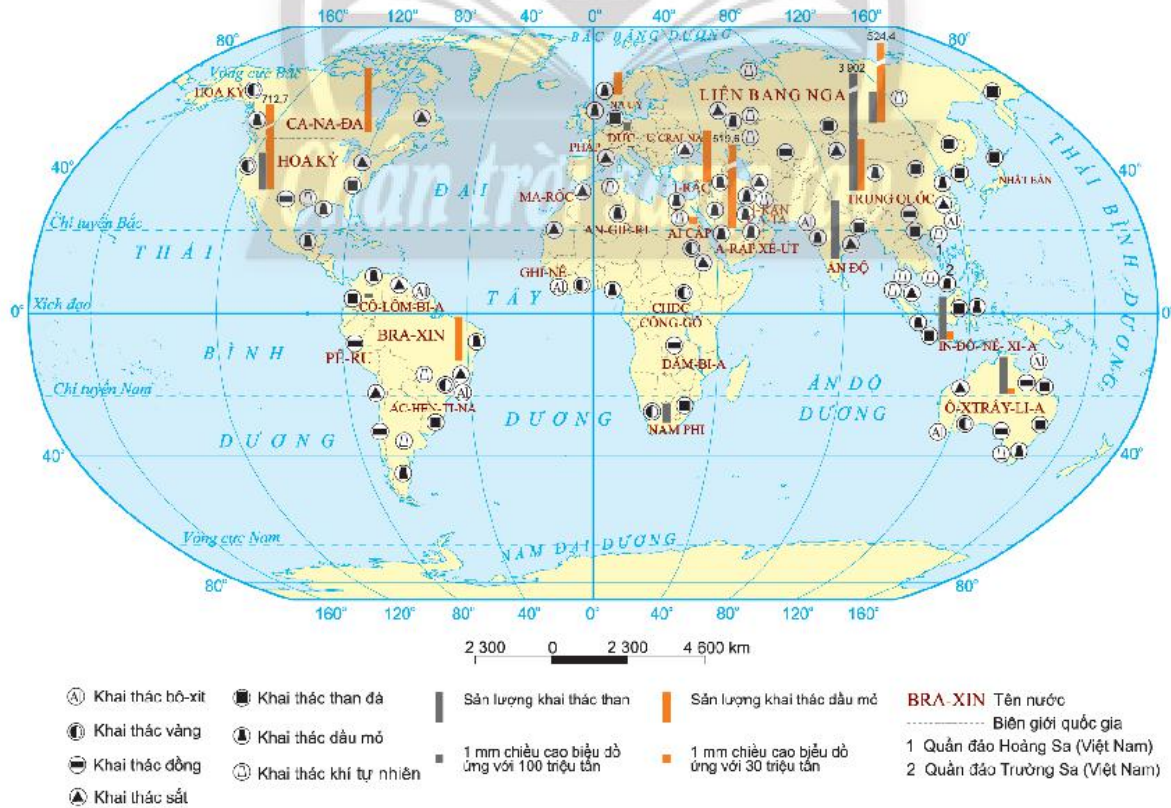
Việc tìm hiểu về vai trò, đặc điểm phát triển, tình hình phân bố của các ngành công nghiệp là cần thiết, nhằm sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực để phát triển đất nước. Vậy, những nội dung này được thể hiện như thế nào trong các ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí, điện lực, khai thác quặng kim loại, điện tử – tin học, sản xuất hàng tiêu dùng, thực phẩm? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu qua bài học này.

I. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU KHÍ



Dựa vào bảng 30, hình 30.1, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Trình bày vai trò và đặc điểm cơ bản của công nghiệp khai thác than, dầu khí.
- Nhận xét sự phân bố công nghiệp khai thác than, dầu khí trên thế giới.



Hình 30.1. Phân bố công nghiệp khai thác than, dầu khí và quặng kim loại ở một số quốc gia trên thế giới, năm 2020

Bảng 30. Vai trò, đặc điểm và phân bố công nghiệp khai thác than, dầu khí

	Vai trò	Đặc điểm	Phân bố
Khai thác than	<ul style="list-style-type: none"> – Cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu cho các ngành kinh tế và đời sống xã hội. – Cung cấp nguồn hàng xuất khẩu ở một số quốc gia. 	<ul style="list-style-type: none"> – Công nghiệp khai thác than xuất hiện từ rất sớm. – Quá trình khai thác than gây tác động lớn đến môi trường. 	Sản lượng than khai thác toàn thế giới nhìn chung vẫn tiếp tục gia tăng, từ 4,7 tỉ tấn (năm 1990) lên 7,7 tỉ tấn (năm 2020). Các quốc gia sản xuất than lớn hiện nay là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a, Ô-xtrây-li-a, Liên bang Nga,...
Khai thác dầu khí	<ul style="list-style-type: none"> – Cung cấp nguồn nhiên liệu quan trọng trong sản xuất và đời sống. – Từ dầu mỏ, có thể sản xuất ra nhiều loại hoá phẩm, dược phẩm. – Là nguồn thu ngoại tệ chủ yếu của nhiều quốc gia. 	<ul style="list-style-type: none"> – Công nghiệp khai thác dầu khí xuất hiện sau công nghiệp khai thác than. – Cung cấp nguồn nhiên liệu để sử dụng. – Quá trình khai thác dầu khí gây tác động lớn đến môi trường. 	<ul style="list-style-type: none"> – Sản lượng dầu khai thác toàn thế giới nhìn chung có sự gia tăng, từ 3,1 tỉ tấn (năm 1990) lên 4,1 tỉ tấn (năm 2020). Các quốc gia có sản lượng khai thác lớn là Hoa Kỳ, Liên bang Nga, A-rập Xê-út, Ca-na-đa, I-rắc,... – Sản lượng khí tự nhiên khai thác vẫn tiếp tục gia tăng, từ 1 969,7 tỉ m³ (năm 1990) lên 3 853,7 tỉ m³ (năm 2020). Các quốc gia có sản lượng khai thác lớn là Hoa Kỳ, Liên bang Nga, I-ran, Trung Quốc,...

II. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC QUẶNG KIM LOẠI



Dựa vào hình 30.1, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Trình bày vai trò và đặc điểm của công nghiệp khai thác quặng kim loại.
- Nhận xét sự phân bố công nghiệp khai thác quặng kim loại trên thế giới.

Vai trò: công nghiệp khai thác quặng kim loại cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho ngành công nghiệp luyện kim. Đây còn là nguồn hàng xuất khẩu ở một số quốc gia.

Đặc điểm: công nghiệp khai thác quặng kim loại khá đa dạng. Tuy nhiên, việc khai thác tập trung ở một số loại quặng như: bô-xít, đồng, sắt, vàng,... Quá trình khai thác thường gây ô nhiễm môi trường, nhất là môi trường đất, nước.

Phân bố: quặng sắt được khai thác nhiều ở Ô-xtrây-li-a, Bra-xin, Trung Quốc, Ấn Độ, Liên bang Nga,... Quặng bô-xít được khai thác nhiều ở Ô-xtrây-li-a, Trung Quốc, Ghi-nê (Guinea), Bra-xin, Ấn Độ,... Quặng vàng được khai thác nhiều ở Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Ca-na-đa,... Ngoài ra, các khoáng sản khác được khai thác ở một số nước như CHDC Công-gô, Pê-ru, Việt Nam,...

III. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN LỰC



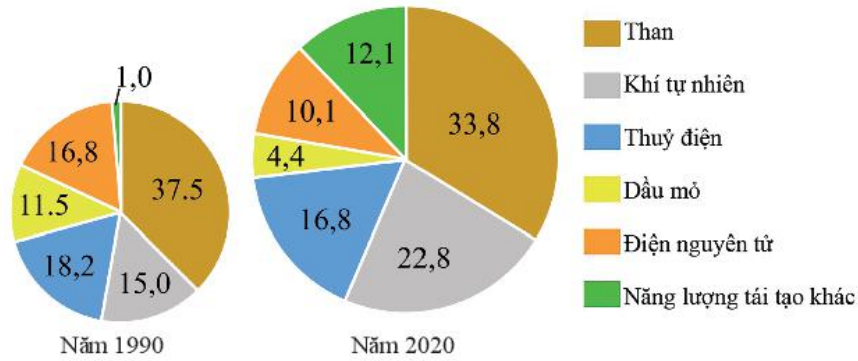
Dựa vào thông tin trong bài kết hợp quan sát hình 30.2, hình 30.3 và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Trình bày vai trò và đặc điểm của công nghiệp điện lực.
- Nhận xét sự phân bố công nghiệp điện lực trên thế giới.

Vai trò: công nghiệp điện lực là cơ sở năng lượng thiết yếu để phát triển các ngành kinh tế; là nhân tố quan trọng trong phân bố các ngành công nghiệp hiện đại cũng như góp phần vào sự thành công của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở các quốc gia.

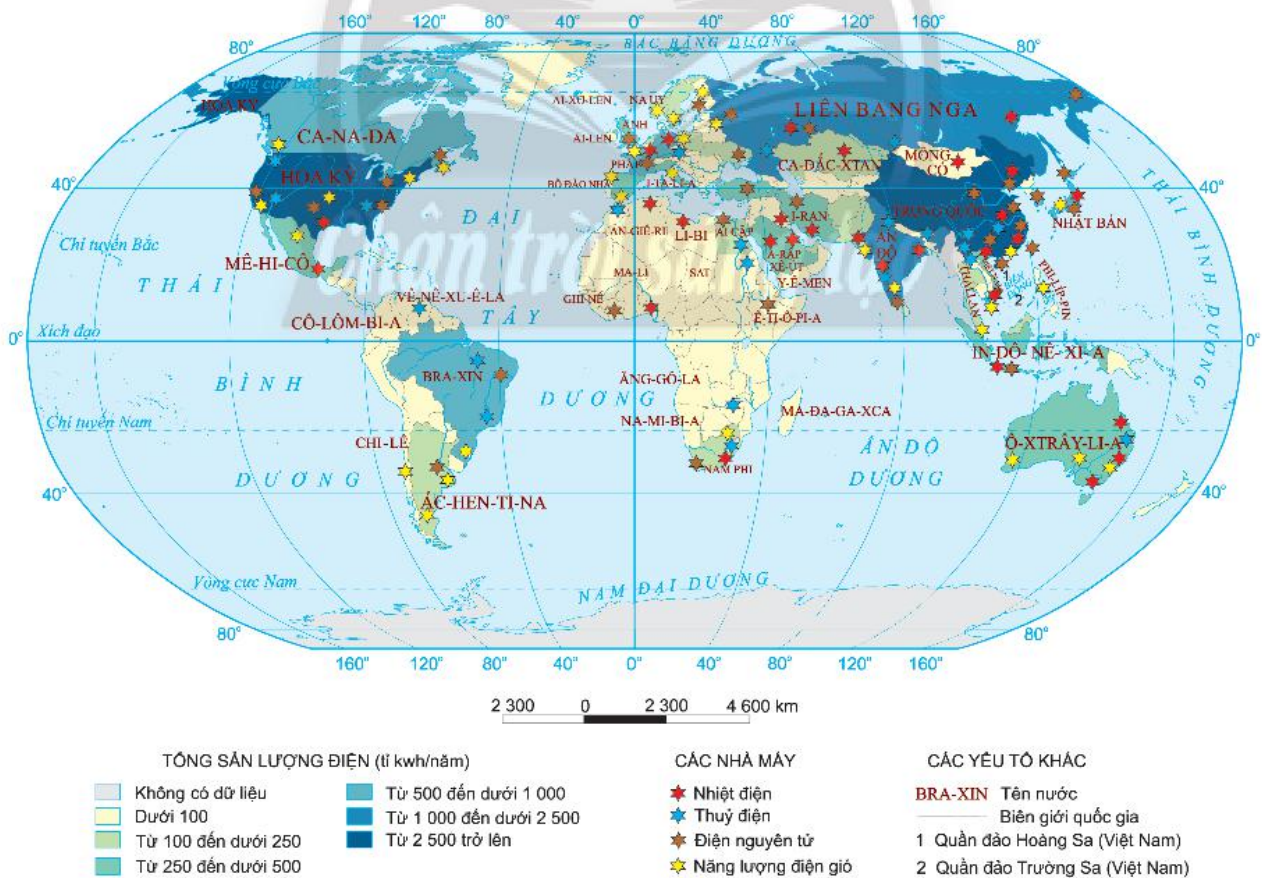
Sự phát triển của ngành công nghiệp điện lực còn góp phần nâng cao đời sống văn hoá, củng cố an ninh quốc phòng.

Đặc điểm: cơ cấu sản lượng điện khá đa dạng và có sự thay đổi theo thời gian. Trong giai đoạn 1990 – 2020, điện sản xuất từ than, thủy điện, dầu mỏ, điện nguyên tử có xu hướng giảm tỉ trọng; điện sản xuất từ khí tự nhiên và các nguồn năng lượng tái tạo có xu hướng tăng tỉ trọng.



Hình 30.2. Cơ cấu sản lượng điện toàn thế giới, năm 1990 và 2020 (Đơn vị: %)

Phân bố: sản lượng điện toàn thế giới không ngừng tăng. Năm 1990, sản lượng điện toàn thế giới là 11 890 tỉ kWh; năm 2020, sản lượng điện toàn thế giới là 25 865 tỉ kWh. Các quốc gia có sản lượng điện lớn là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Liên bang Nga, Nhật Bản, ... Đây là những quốc gia có nền kinh tế phát triển hoặc dân số đông nên nhu cầu tiêu thụ điện rất lớn.



Hình 30.3. Phân bố công nghiệp điện lực ở một số quốc gia trên thế giới, năm 2020

IV. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ – TIN HỌC



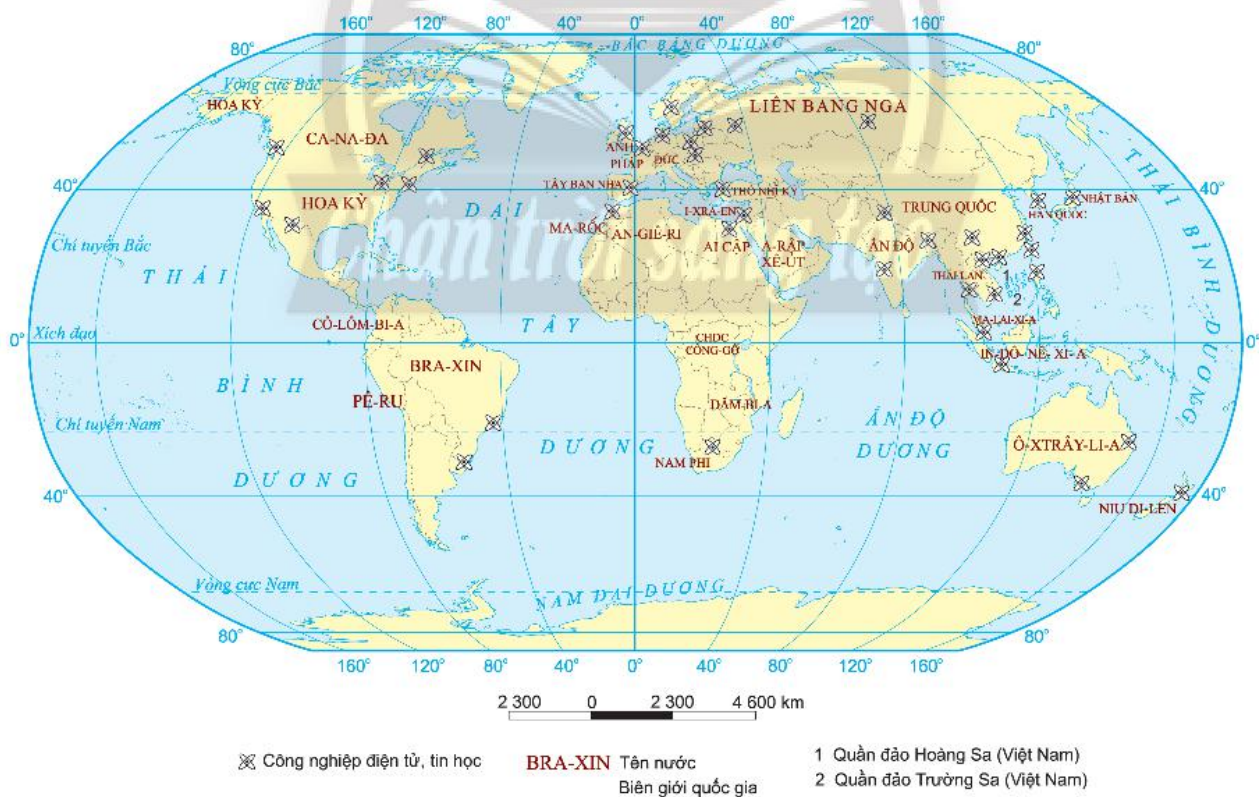
Dựa vào hình 30.4, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Trình bày vai trò và đặc điểm của công nghiệp điện tử – tin học.
- Nhận xét sự phân bố công nghiệp điện tử – tin học trên thế giới.

Vai trò: công nghiệp điện tử – tin học có vị trí then chốt trong nền kinh tế và tác động lan toả mạnh mẽ đến các ngành công nghiệp khác. Các sản phẩm của công nghiệp điện tử – tin học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Sự phát triển của công nghiệp điện tử – tin học thúc đẩy sự xuất hiện của nhiều ngành có hàm lượng khoa học – kĩ thuật cao, làm thay đổi cơ bản cơ cấu lao động và trình độ lao động trên thế giới.

Đặc điểm: công nghiệp điện tử – tin học là ngành công nghiệp trẻ, phát triển rất nhanh từ năm 1990 trở lại đây. Sản phẩm của công nghiệp điện tử – tin học khá đa dạng, như các linh kiện điện tử; máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; thiết bị truyền thông; sản phẩm điện tử dân dụng; thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; thiết bị và dụng cụ quang học;... Đây là ngành công nghiệp yêu cầu nguồn lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao, hoạt động sản xuất ít gây ô nhiễm môi trường.

Phân bố: công nghiệp điện tử – tin học phân bố ở hầu hết các nước phát triển và ở nhiều nước đang phát triển như Hoa Kỳ, các nước châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a, Bra-xin, Trung Quốc, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, Việt Nam,...



Hình 30.4. Phân bố công nghiệp điện tử – tin học ở một số quốc gia trên thế giới, năm 2020

V. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG



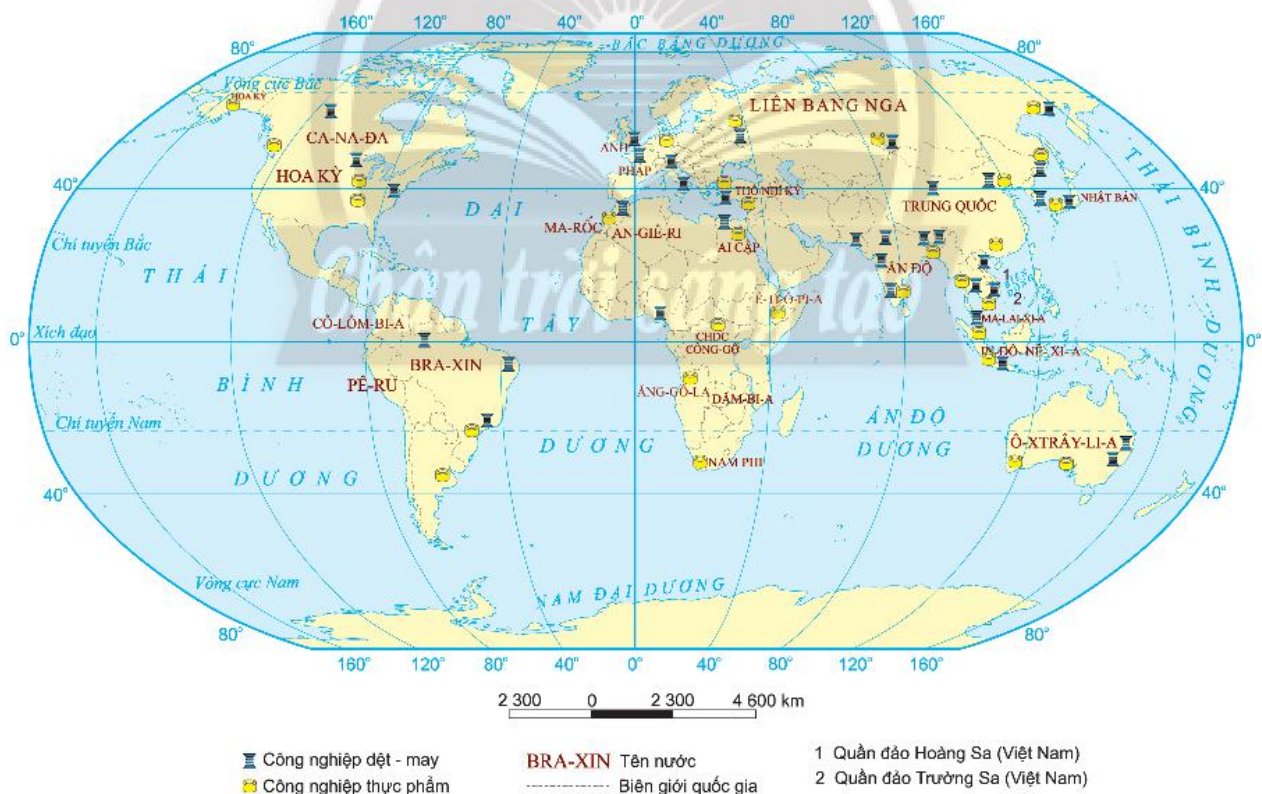
Dựa vào hình 30.5, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Trình bày vai trò và đặc điểm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
- Giải thích vì sao công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phân bố rộng rãi ở nhiều quốc gia, kể cả các quốc gia đang phát triển.

Vai trò: công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng tạo ra các sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng hằng ngày của người dân. Nhiều sản phẩm của ngành là mặt hàng có giá trị xuất khẩu. Sự phát triển của ngành góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

Đặc điểm: cơ cấu công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đa dạng: dệt – may, da giày, giấy – in, văn phòng phẩm,... Vốn đầu tư thường ít, quy trình sản xuất đơn giản hơn các ngành công nghiệp khác, thời gian sản xuất ngắn. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là ngành thường gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất.

Phân bố: công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phân bố rộng khắp thế giới. Hiện nay, ngành này phát triển mạnh ở nhiều quốc gia như Bra-xin, Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam,...



Hình 30.5. Phân bố công nghiệp dệt – may và công nghiệp thực phẩm ở một số quốc gia trên thế giới, năm 2020

VI. CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM



- Dựa vào thông tin trong bài, hình 30.5 và hiểu biết của bản thân, em hãy:
- Trình bày vai trò và đặc điểm của công nghiệp thực phẩm.
 - Nhận xét và giải thích đặc điểm phân bố công nghiệp thực phẩm.

Vai trò: công nghiệp thực phẩm cung cấp các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu ăn, uống hằng ngày của con người; góp phần thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp, thủy sản; là nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp khác. Đồng thời, công nghiệp thực phẩm cung cấp nguồn hàng xuất khẩu ở một số quốc gia. Sự phát triển của ngành góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

Đặc điểm: công nghiệp thực phẩm có cơ cấu ngành đa dạng, như: chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến và bảo quản rau quả; sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; xay xát và sản xuất bột;... Vốn đầu tư thường ít, thời gian thu hồi vốn nhanh. Hoạt động sản xuất phụ thuộc nhiều vào nguồn lao động, thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu. Việc phát triển công nghiệp thực phẩm tác động đến nguồn nước, lượng chất thải lớn nên đòi hỏi phải có hệ thống xử lý.

Phân bố: đây là ngành đang phát triển mạnh và phân bố rộng rãi trên thế giới.

LUYỆN TẬP

1. Hãy vẽ sơ đồ thể hiện cơ cấu sản phẩm công nghiệp điện tử – tin học.
2. Cho ví dụ về một số sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm.

VẬN DỤNG

Em hãy tìm hiểu tư liệu về tình hình phát triển và phân bố công nghiệp may ở Việt Nam.

TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP, TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.
- Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.



Việc tìm hiểu các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp, tác động của công nghiệp tới môi trường và định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai sẽ giúp các quốc gia và vùng lãnh thổ có hướng sử dụng và khai thác các nguồn lực phát triển một cách hợp lí. Vậy, giữa các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp có gì khác nhau? Ngành công nghiệp tác động như thế nào đến môi trường? Định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai là gì? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu qua bài học này.

I. QUAN NIỆM, VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

Quan niệm: tổ chức lãnh thổ công nghiệp là hệ thống các mối liên kết không gian của các ngành và sự kết hợp sản xuất trong lãnh thổ trên cơ sở khai thác lợi thế về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, thị trường tiêu thụ, thành tựu khoa học – công nghệ, ... nhằm đạt được hiệu quả cao nhất về kinh tế – xã hội – môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng.

Vai trò: tổ chức lãnh thổ công nghiệp góp phần sử dụng một cách hợp lí các nguồn lực về vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia đồng thời thu hút nguồn lực từ bên ngoài. Ở các nước đang phát triển, tổ chức lãnh thổ công nghiệp còn góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước cũng như thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

II. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy phân biệt vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp rất đa dạng. Dưới đây là một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp chủ yếu.

Bảng 31. Vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Hình thức	Vai trò	Đặc điểm
Điểm công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> – Là đơn vị cơ sở cho các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp khác. – Góp phần giải quyết việc làm tại địa phương. – Đóng góp vào nguồn thu của địa phương. – Góp phần thực hiện công nghiệp hoá tại địa phương. 	<ul style="list-style-type: none"> – Là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất, gồm một số cơ sở sản xuất công nghiệp nằm trong phạm vi của một điểm dân cư (đồng nhất với điểm dân cư) hoặc xa điểm dân cư. – Các cơ sở sản xuất công nghiệp thường phân bố gần nguồn nhiên liệu, nguyên liệu (hoặc vùng nông sản). – Giữa các cơ sở sản xuất công nghiệp không có (hoặc có rất ít) mối liên hệ với nhau.
Khu công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> – Góp phần thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. – Thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại. – Giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng nguồn lao động. – Tạo nguồn hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. 	<ul style="list-style-type: none"> – Có ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống. – Có vị trí phân bố thuận lợi để vận chuyển hàng hoá và liên hệ với bên ngoài như gần cảng biển, đường giao thông lớn, gần sân bay, ngoại vi các thành phố lớn, ... – Tập trung tương đối nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp. Các cơ sở này thường sử dụng chung cơ sở hạ tầng sản xuất; được hưởng một quy chế riêng, ưu đãi về sử dụng đất, thuế quan; ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học – công nghệ vào sản xuất; có khả năng hợp tác sản xuất cao. – Có các cơ sở sản xuất công nghiệp nòng cốt (hay cơ sở sản xuất công nghiệp hạt nhân) và các cơ sở sản xuất công nghiệp hỗ trợ. – Hình thức khác của khu công nghiệp là đặc khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, công viên khoa học, ...
Trung tâm công nghiệp	Góp phần định hình hướng chuyên môn hoá cho vùng lãnh thổ và tạo động lực phát triển cho khu vực phụ cận.	<ul style="list-style-type: none"> – Là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở trình độ cao, thường gắn với các đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lý thuận lợi. – Bao gồm các khu công nghiệp, điểm công nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp. Giữa chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau về sản xuất, kĩ thuật, công nghệ. – Trong trung tâm công nghiệp gồm nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc nhiều ngành khác nhau, trong đó có các cơ sở sản xuất công nghiệp nòng cốt (đóng vai trò quyết định hướng chuyên môn hoá của trung tâm công nghiệp) và các cơ sở sản xuất công nghiệp bổ trợ.
Vùng công nghiệp	Thúc đẩy hướng chuyên môn hoá cho vùng lãnh thổ, góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn lực theo lãnh thổ.	<ul style="list-style-type: none"> – Là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ công nghiệp. – Có không gian rộng lớn, gồm rất nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp, có mối liên hệ mật thiết với nhau trong sản xuất. – Có một số nhân tố tạo vùng tương đồng (như cùng sử dụng một hay một số loại tài nguyên; sử dụng nhiều lao động; sử dụng chung hệ thống năng lượng, giao thông vận tải; ...). – Có một vài ngành công nghiệp chủ yếu, tạo nên hướng chuyên môn hoá của vùng.

III. TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

1. Tác động của công nghiệp tới môi trường



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Phân tích và cho ví dụ về tác động của ngành công nghiệp đến môi trường.
- Giải thích vì sao cần phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

Hoạt động sản xuất công nghiệp tác động đến môi trường trên cả hai phương diện: tích cực và tiêu cực.

Về tác động tích cực, ngành công nghiệp tạo ra các máy móc, thiết bị sử dụng công nghệ hiện đại để dự báo và khai thác hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

Sản xuất công nghiệp thường gây tác động tiêu cực đến môi trường như:

- Ô nhiễm môi trường nước và môi trường không khí.
- Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn.
- Ô nhiễm môi trường do sản phẩm công nghiệp sau khi sử dụng.
- Tình trạng cạn kiệt một số nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Trước những tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất công nghiệp đến môi trường, việc phát triển các nguồn năng lượng tái tạo là cần thiết như: năng lượng từ mặt trời, gió, sóng biển, thủy triều,...

2. Định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy nêu các định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai.

Trong tương lai, ngành công nghiệp được phát triển theo các hướng:

- Chuyển dần từ ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật – công nghệ cao.
- Sự phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp (như Cách mạng công nghiệp lần thứ tư) tác động mạnh mẽ đến sự liên kết và phát triển công nghiệp theo ngành, theo vùng.
- Hoạt động sản xuất công nghiệp ngày càng gắn với sự khai thác hợp lí, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Phát triển ngành công nghiệp theo hướng công nghiệp xanh, nhằm hạn chế phát thải khí CO₂ và các chất độc hại ra môi trường.



LUYỆN TẬP

Dựa vào kiến thức đã học, em hãy lập bảng theo mẫu dưới đây và hoàn thiện thông tin.

Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp	Đặc điểm chính	Ví dụ ở nước ta
Điểm công nghiệp	?	?
Khu công nghiệp	?	?
Trung tâm công nghiệp	?	?



VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm tư liệu về một khu công nghệ cao trên thế giới hoặc ở nước ta.

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI

Yêu cầu cần đạt:

- Vẽ và phân tích được biểu đồ về công nghiệp.
- Thu thập tài liệu, trình bày và báo cáo được một vấn đề của ngành công nghiệp.
- Đọc được bản đồ công nghiệp.

I. TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Cho bảng số liệu:

Bảng 32. Sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020

Sản phẩm \ Năm	1990	2000	2010	2020
Dầu mỏ (triệu tấn)	3 157,9	3 598,3	3 978,6	4 165,1
Điện (tỉ kWh)	11 890,0	15 109,0	21 073,0	25 865,3

1. Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020.

- Lấy năm 1990 = 100%, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện qua các năm.
- Vẽ trên cùng một hệ trục tọa độ, trục tung thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện (%), trục hoành thể hiện thời gian (năm).

2. Dựa vào biểu đồ, em hãy nhận xét tình hình tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện trong giai đoạn trên.

II. VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Dựa vào các bản đồ trong bài 30. Địa lí các ngành công nghiệp và hiểu biết của bản thân, em hãy lựa chọn một trong những ngành công nghiệp đã học và viết báo cáo về một vấn đề của ngành công nghiệp em đã chọn.

Bài 33

CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ DỊCH VỤ



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được cơ cấu, vai trò và đặc điểm của dịch vụ.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ.
- Liên hệ được các hoạt động dịch vụ tại địa phương



Ngành dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng trong sản xuất và đời sống xã hội của các quốc gia. Vậy, ngành dịch vụ có cơ cấu ngành như thế nào? Các nhân tố nào ảnh hưởng đến tình hình phát triển và phân bố của ngành? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học này.

I. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH DỊCH VỤ

1. Cơ cấu



Dựa vào thông tin trong bài, hình 33 và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày cơ cấu ngành dịch vụ.

Cơ cấu ngành dịch vụ được thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành dịch vụ.

Có nhiều cách phân chia cơ cấu ngành dịch vụ. Thông thường, ở nhiều quốc gia, người ta chia dịch vụ thành ba nhóm ngành chính: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công. Mỗi nhóm ngành tiếp tục được chia thành các ngành thứ cấp. Tuy nhiên sự phân chia này chỉ mang tính chất tương đối.



Hình 33. Sơ đồ cơ cấu ngành dịch vụ

2. Vai trò



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày vai trò của ngành dịch vụ trong hoạt động kinh tế và đời sống xã hội.

Sự phát triển ngành dịch vụ có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất và đời sống xã hội:

- Thúc đẩy sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế khác.
- Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
- Khai thác có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên và kinh tế – xã hội để phát triển đất nước.
- Thúc đẩy liên kết giữa các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ và hội nhập kinh tế quốc tế.
- Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.
- Nâng cao đời sống văn hoá, văn minh cho người dân.

3. Đặc điểm



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày đặc điểm của ngành dịch vụ.

Sản phẩm của ngành dịch vụ thường không phải là vật chất cụ thể.

Ngành dịch vụ có sự liên kết chặt chẽ với các ngành kinh tế khác và là mắt xích quan trọng trong chuỗi sản xuất.

Ngành dịch vụ có cơ cấu ngành đa dạng thay đổi nhanh về quy mô, loại hình dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu mới của thị trường.

Các thành tựu khoa học – công nghệ đang được ứng dụng mạnh mẽ trong ngành dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và năng suất lao động.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH DỊCH VỤ



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ. Cho ví dụ.

Vị trí địa lí ảnh hưởng đến sự lựa chọn địa điểm phân bố, sự liên kết phát triển, sự hội nhập quốc tế,... của ngành dịch vụ.

Điều kiện kinh tế – xã hội có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ:

- Trình độ phát triển kinh tế mang tính quyết định tình hình phát triển và phân bố.
- Dân số đông ảnh hưởng đến quy mô phát triển ngành dịch vụ.
- Cơ cấu dân số và lịch sử – văn hoá tạo nên sự đa dạng về sản phẩm dịch vụ.
- Phân bố dân cư, sự phát triển cơ sở hạ tầng ảnh hưởng đến mạng lưới phân bố.
- Xu hướng tiêu dùng, tiến bộ khoa học – công nghệ, chính sách phát triển và hội nhập ảnh hưởng đến xu hướng phát triển ngành.

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là tiền đề vật chất cho sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ. Các điều kiện về địa hình, khí hậu, nguồn nước, sinh vật,... ảnh hưởng đến sự lựa chọn khai thác một số loại hình dịch vụ như giao thông vận tải, du lịch,...



LUYỆN TẬP

1. Lấy ví dụ minh hoạ về một trong những vai trò của ngành dịch vụ.
2. Lập sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.



VẬN DỤNG

Em hãy lựa chọn và tìm hiểu tư liệu về sự phát triển của một ngành thuộc một trong ba nhóm ngành dịch vụ chính (dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công) ở địa phương em.

Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải.

Giao thông vận tải là ngành dịch vụ quan trọng của xã hội; sự phát triển của ngành này được xem là thước đo trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia. Vậy, ngành giao thông vận tải có những đặc điểm gì? Hiện nay, trên thế giới, ngành giao thông vận tải đang phát triển và phân bố như thế nào?

I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM

1. Vai trò

? Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày và cho ví dụ về vai trò của ngành giao thông vận tải.

Giao thông vận tải là ngành dịch vụ quan trọng; là khâu không thể thiếu trong sản xuất, giúp quá trình sản xuất và tiêu thụ được diễn ra liên tục.

Giúp nhu cầu đi lại của toàn xã hội được diễn ra thuận tiện và thông suốt.

Tạo các mối liên kết kinh tế – xã hội giữa các địa phương trong quốc gia, đồng thời tăng cường các mối giao lưu, hợp tác quốc tế.

Thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, làm thay đổi phân bố sản xuất và dân cư trên thế giới.

Góp phần khai thác hiệu quả các nguồn lực sẵn có của mỗi vùng, mỗi quốc gia.

2. Đặc điểm

? Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày đặc điểm của ngành giao thông vận tải và cho ví dụ.

Sản phẩm của ngành giao thông vận tải chính là sự chuyên chở người và hàng hoá. Thông qua quá trình dịch chuyển từ nơi này đến nơi khác mà hàng hoá tăng thêm giá trị.

Các tiêu chí đánh giá dịch vụ vận tải gồm: khối lượng vận chuyển (tính bằng số khách và số tấn hàng hoá được vận chuyển), khối lượng luân chuyển (tính bằng người.km hoặc

tấn.km) và cự li vận chuyển trung bình (tính bằng km); sự tiện nghi, an toàn cho hành khách và hàng hoá; ảnh hưởng đến môi trường,...

Giao thông vận tải là khâu quan trọng trong dịch vụ logistics.

Có sự phân bố đặc thù theo mạng lưới với các tuyến và đầu mối giao thông.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.
- Cho biết nhân tố ảnh hưởng nào quyết định tới sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải. Vì sao?

1. Vị trí địa lí

Đây là nhân tố quy định sự có mặt của loại hình giao thông vận tải.

Vị trí địa lí ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải. Tại các đầu mối giao thông quan trọng thì mạng lưới giao thông tương đối dày đặc, với các loại hình đa dạng, khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển dịch vụ vận tải lớn.

2. Nhân tố tự nhiên

Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng tới sự phân bố và hoạt động của các loại hình giao thông vận tải, trong đó nổi bật nhất là địa hình, khí hậu:

- Địa hình quy định sự có mặt và vai trò của loại hình giao thông vận tải. Ngoài ra, địa hình còn ảnh hưởng đến công tác thiết kế và khai thác công trình giao thông.
- Khí hậu và thời tiết ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải. Các điều kiện thời tiết như mưa, bão, sương mù, băng tuyết,... sẽ cản trở hoạt động của một số phương tiện giao thông vận tải.

3. Nhân tố kinh tế – xã hội

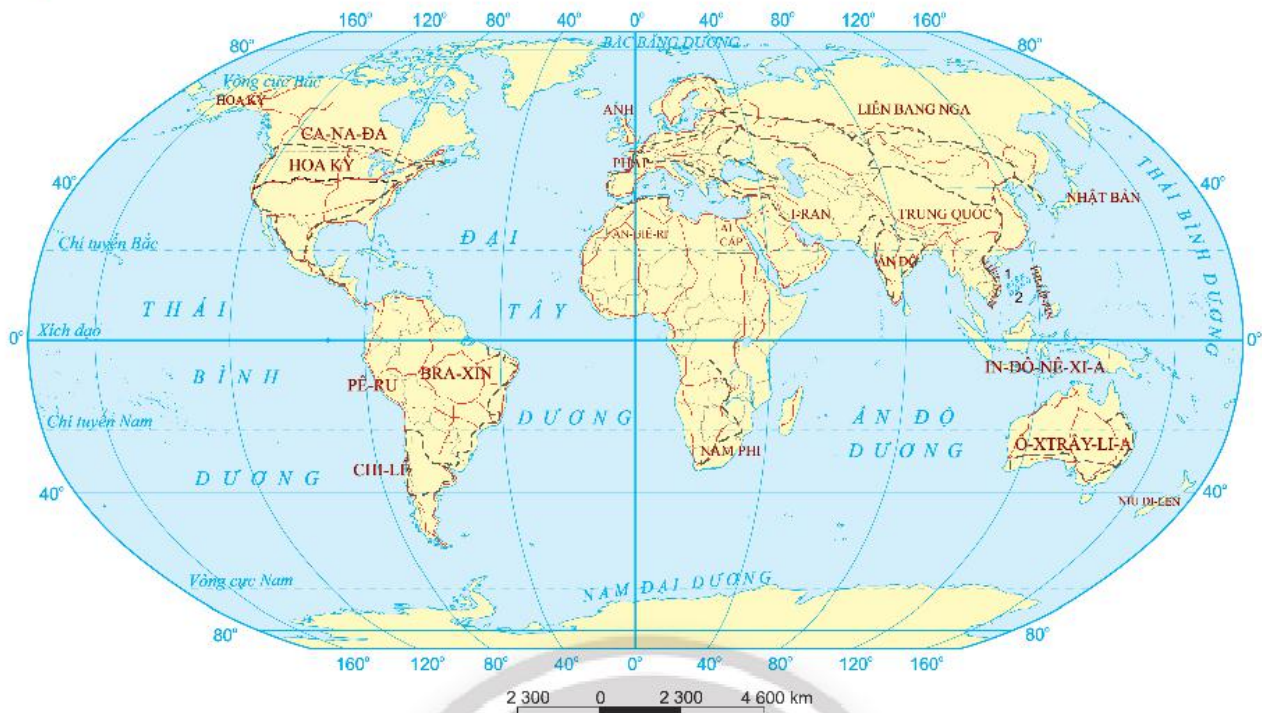
Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển, phân bố và hoạt động của giao thông vận tải. Các ngành kinh tế khác là khách hàng của ngành giao thông vận tải nên sự phát triển và phân bố các cơ sở kinh tế sẽ ảnh hưởng đến việc lựa chọn loại hình, mật độ vận tải, hướng và cường độ vận chuyển. Đồng thời, các ngành kinh tế khác trang bị cơ sở vật chất – kĩ thuật cho ngành giao thông vận tải.

Phân bố dân cư (đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị) ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách.

Khoa học – công nghệ ảnh hưởng đến tốc độ vận chuyển, việc hiện đại hoá và nâng cao chất lượng các phương tiện vận tải, quá trình điều hành và quản lí giao thông vận tải.

Vốn đầu tư và chính sách tác động tới sự phát triển mạng lưới và mức độ hiện đại hoá hệ thống hạ tầng giao thông vận tải.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI TRÊN THẾ GIỚI



CÁC YẾU TỐ KHÁC

Đường ô tô	BRA-XIN Tên nước	1 Quần đảo Hoàng Sa (Việt Nam)
Đường sắt	Biên giới quốc gia	2 Quần đảo Trường Sa (Việt Nam)
Sông, hồ		

Hình 34.1. Mạng lưới đường ô tô, đường sắt chính trên thế giới, năm 2020

1. Đường ô tô

? Dựa vào hình 34.1, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Trình bày tình hình phát triển và phân bố của đường ô tô trên thế giới.
- Kể tên một số tuyến đường cao tốc ở Việt Nam hiện nay.

Tình hình phát triển:

– Vận tải đường ô tô ra đời sớm, phát triển mạnh và phổ biến nhất hiện nay nhờ tính ưu việt trong việc di chuyển, tính kết nối với các loại hình vận tải khác. Các thành tựu khoa học – công nghệ được liên tục cập nhật và ứng dụng trong vận tải đường ô tô thể hiện qua chất lượng phương tiện ngày càng cải tiến, sự tiện nghi và độ an toàn cao, thân thiện với môi trường,...

– Số lượng ô tô trên thế giới không ngừng tăng lên, trong đó tăng mạnh nhất là phương tiện ô tô thân thiện với môi trường và có độ an toàn cao.

– Mạng lưới đường sá ngày càng phát triển, tổng chiều dài đường ô tô không ngừng tăng lên, nhất là hệ thống đường cao tốc.

Phân bố: mật độ đường ô tô tập trung nhiều nhất ở Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ, các nước EU. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Tây Âu là các quốc gia có tỉ lệ sở hữu và sử dụng ô tô cao nhất trên thế giới.

2. Đường sắt



Dựa vào hình 34.1, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Trình bày tình hình phát triển và phân bố của đường sắt trên thế giới.
- Kể tên một số tuyến đường sắt có ở Việt Nam hiện nay.

Tình hình phát triển:

– Vận tải đường sắt ra đời sớm, gắn liền với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất nhờ sự phát minh đầu máy hơi nước. Hiện nay, ngành đường sắt có nhiều sự đổi mới về sức kéo, đường ray, tải trọng, tốc độ di chuyển, công nghệ vận hành,... nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng tăng. Tại nhiều quốc gia, việc cải tiến kĩ thuật giúp cho tốc độ chạy tàu ngày càng nhanh hơn, an toàn và tiện nghi hơn, điển hình như tàu điện Phục Hưng (Trung Quốc) đạt 350 km/h, tàu TGV (Pháp) và tàu Sin-can-sen (Shinkansen – Nhật Bản) đạt 320 km/h,...

– Trên thế giới có hơn 1,37 triệu km đường sắt (năm 2020) với nhiều loại hình như đường sắt trên mặt đất, đường sắt trên cao, đường sắt dưới lòng đất,... Tại các đô thị lớn trên thế giới, hệ thống tàu điện cũng được chú trọng phát triển để đáp ứng nhu cầu vận tải của hành khách trong đô thị.

Phân bố: mạng lưới đường sắt trên thế giới tập trung nhiều nhất ở khu vực Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Á. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Liên bang Nga, Ấn Độ,... là những quốc gia có chiều dài đường sắt lớn trên thế giới.

3. Đường sông, hồ



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Trình bày tình hình phát triển và phân bố của đường sông, hồ trên thế giới.
- Kể tên các hệ thống sông, hồ có giá trị về giao thông trên thế giới và ở Việt Nam.

Tình hình phát triển: giao thông vận tải đường sông, hồ (đường thủy nội địa) phát triển từ rất sớm để đảm nhận vai trò vận tải người và hàng hoá trên các hệ thống sông, hồ tự nhiên. Ngày nay, nhờ việc cải tiến phương tiện vận tải, cải tạo hệ thống sông, hồ (đào kênh, nạo vét lòng sông,... để kết nối các lưu vực vận tải và cảng biển) đã góp phần nâng cao năng lực vận tải đường sông, hồ. Hiện nay, để tăng cường khả năng giao thông vận tải, người ta đã tiến hành cải tạo sông ngòi, đào các kênh nối liền các lưu vực vận tải đường thủy và kết nối với cảng biển.

Phân bố: một số hệ thống sông, hồ có khả năng giao thông lớn như sông Đa-nuýp (Danube), sông Rai-nơ (Rhein) ở châu Âu; Trường Giang, sông Mê Công, sông Hằng ở châu Á; sông Mi-xi-xi-pi (Mississippi), sông A-ma-dôn (Amazon), Ngũ Hồ ở châu Mỹ; sông Nin (Nile), sông Công-gô (Congo) ở châu Phi. Hoa Kỳ, Liên bang Nga và Ca-na-đa là những quốc gia phát triển mạnh hệ thống giao thông sông, hồ.

4. Đường biển

? Dựa vào hình 34.2, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

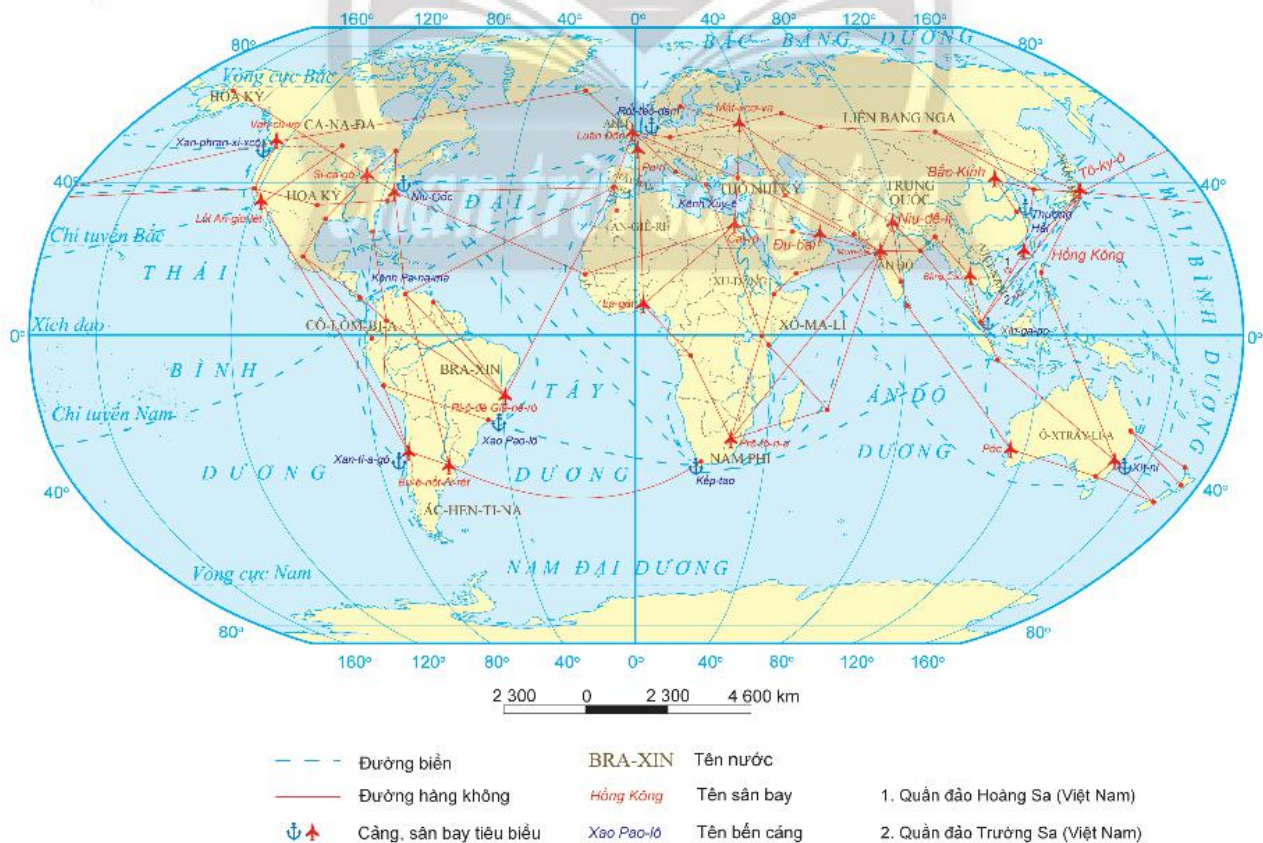
- Trình bày tình hình phát triển và phân bố của đường biển trên thế giới.
- Kể tên một số cảng biển lớn và các kênh đào trên thế giới.

Tình hình phát triển:

– Ngành giao thông vận tải đường biển phát triển từ rất sớm và chủ yếu là vận tải ven bờ, khối lượng vận chuyển nhỏ, cự li vận chuyển ngắn. Ngày nay, sự phát triển của ngành giao thông vận tải đường biển được mở rộng và kết nối các châu lục, quốc gia trên thế giới. Để rút ngắn khoảng cách vận tải biển, người ta đã xây dựng các kênh đào như Suez – Ai Cập), Pa-na-ma (Panama – Pa-na-ma), Ki-en (Kiel – Đức),...

– Các tàu biển có kích thước và tải trọng ngày càng lớn, công nghệ vận hành được cải tiến để tăng tốc độ, đảm bảo an toàn và chú trọng đến bảo vệ môi trường biển. Hiện nay, thế giới có hơn 2 triệu tàu biển và số lượng không ngừng tăng lên để đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá toàn cầu.

Phân bố: Trung Quốc, Hy Lạp, Nhật Bản, Xin-ga-po, CHLB Đức,... đang sở hữu đội tàu nhiều nhất thế giới. Các tuyến đường biển nhộn nhịp trên thế giới hiện nay là tuyến kết nối châu Âu qua Ấn Độ Dương với châu Á – Thái Bình Dương; tuyến kết nối hai bên bờ Đại Tây Dương. Một số cảng biển có năng lực vận tải lớn trên thế giới như Thượng Hải (Trung Quốc), Xin-ga-po (Singapore), Hồng Kông (Trung Quốc), Rốt-téc-đam (Rotterdam – Hà Lan),...



Hình 34.2. Mạng lưới đường biển, đường hàng không chính trên thế giới, năm 2020

5. Đường hàng không



Dựa vào hình 34.2, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Trình bày tình hình phát triển và phân bố của đường hàng không trên thế giới.
- Kể tên các sân bay và các tuyến hàng không nhộn nhịp nhất trên thế giới hiện nay.

Tình hình phát triển:

– Hàng không là ngành giao thông vận tải non trẻ nhưng có bước phát triển thần tốc nhờ tiến bộ của khoa học – công nghệ và tính ưu việt về tốc độ di chuyển.

– Số lượng các máy bay dân dụng trên thế giới không ngừng tăng lên với khoảng 35 000 chiếc đang hoạt động. Các máy bay ngày càng hiện đại, vận chuyển được khối lượng lớn hơn, bay quãng đường xa hơn với tốc độ nhanh và an toàn hơn.

Phân bố: hiện nay, thế giới có hơn 15 000 sân bay dân dụng đang hoạt động, tập trung chủ yếu ở Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Á. Các tuyến hàng không nhộn nhịp nhất là tuyến vượt Đại Tây Dương kết nối châu Âu với châu Mỹ, tuyến nối Hoa Kỳ với các nước châu Á – Thái Bình Dương.



LUYỆN TẬP

1. Vẽ sơ đồ thể hiện vai trò của ngành giao thông vận tải.
2. Dựa vào bảng số liệu dưới đây, em hãy tính cự li vận chuyển hàng hoá trung bình của các phương tiện vận tải ở nước ta, năm 2020 và nhận xét.

Bảng 34. Khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển hàng hoá của các phương tiện vận tải ở nước ta, năm 2020

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	5 216,3	3 818,9
Đường bộ	1 307 877,1	75 162,9
Đường sông	244 708,2	51 630,3
Đường biển	69 639,0	152 277,2
Đường hàng không	272,4	528,4
Tổng số	1 627 713	283 417,7



VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm tư liệu về vai trò của kênh đào đối với sự phát triển của giao thông đường biển trên thế giới.

Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.



Bưu chính viễn thông là ngành dịch vụ quan trọng giúp truyền tải thông tin và giao nhận hàng hoá. Ngành này có vai trò và đặc điểm như thế nào? Các nhân tố nào ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành? Hiện nay, ngành bưu chính viễn thông đang phát triển và phân bố như thế nào trên thế giới?

I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Nêu vai trò của ngành bưu chính viễn thông.
- Trình bày đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông.

1. Vai trò

Hoạt động bưu chính đảm nhận vai trò chuyển thư tín, bưu phẩm, điện báo,... Hoạt động viễn thông đảm nhận vai trò truyền thông tin của xã hội được diễn ra thông suốt và liên tục.

Ngành bưu chính viễn thông cung cấp những điều kiện cần thiết cho hoạt động sản xuất, xã hội; là hạ tầng cơ sở quan trọng ở mỗi quốc gia.

Thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Giúp quá trình quản lý, điều hành của Nhà nước thuận lợi; tăng cường hội nhập quốc tế và đảm bảo an ninh quốc phòng.

2. Đặc điểm

Ngành bưu chính viễn thông gồm hai ngành là bưu chính và viễn thông.

Ngành bưu chính nhận, vận chuyển và chuyển phát bằng các phương thức khác nhau qua mạng bưu chính. Sản phẩm của ngành là sự vận chuyển thư tín, bưu phẩm, bưu kiện, hàng hoá,... từ nơi gửi đến nơi nhận.

Ngành viễn thông sử dụng các thiết bị kết nối với vệ tinh và mạng internet để truyền thông tin từ người gửi đến người nhận.

Các tiêu chí đánh giá dịch vụ bưu chính bao gồm: số lượng thư tín, khối lượng bưu phẩm, thời gian giao nhận,... Tiêu chí đánh giá dịch vụ viễn thông bao gồm: thời gian, chất lượng cuộc gọi; dung lượng và chất lượng truyền thông tin;...

Sự phát triển của ngành bưu chính viễn thông phụ thuộc chặt chẽ vào sự phát triển của khoa học – công nghệ.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.

Sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố:

- Trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư ảnh hưởng tới quy mô, tốc độ phát triển và chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông.
- Sự phân bố các ngành kinh tế, phân bố dân cư và mạng lưới quần cư ảnh hưởng tới mật độ phân bố và sử dụng dịch vụ bưu chính viễn thông.
- Sự phát triển của khoa học – công nghệ tác động đến chất lượng hoạt động và phát triển của ngành bưu chính viễn thông.
- Nguồn vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng, chính sách phát triển,... cũng ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG TRÊN THẾ GIỚI



Dựa vào thông tin trong bài, hình 35 và những hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Trình bày tình hình phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông trên thế giới.
- Nhận xét tỉ lệ dân số sử dụng internet so với tổng dân số ở các quốc gia trên thế giới năm 2020.

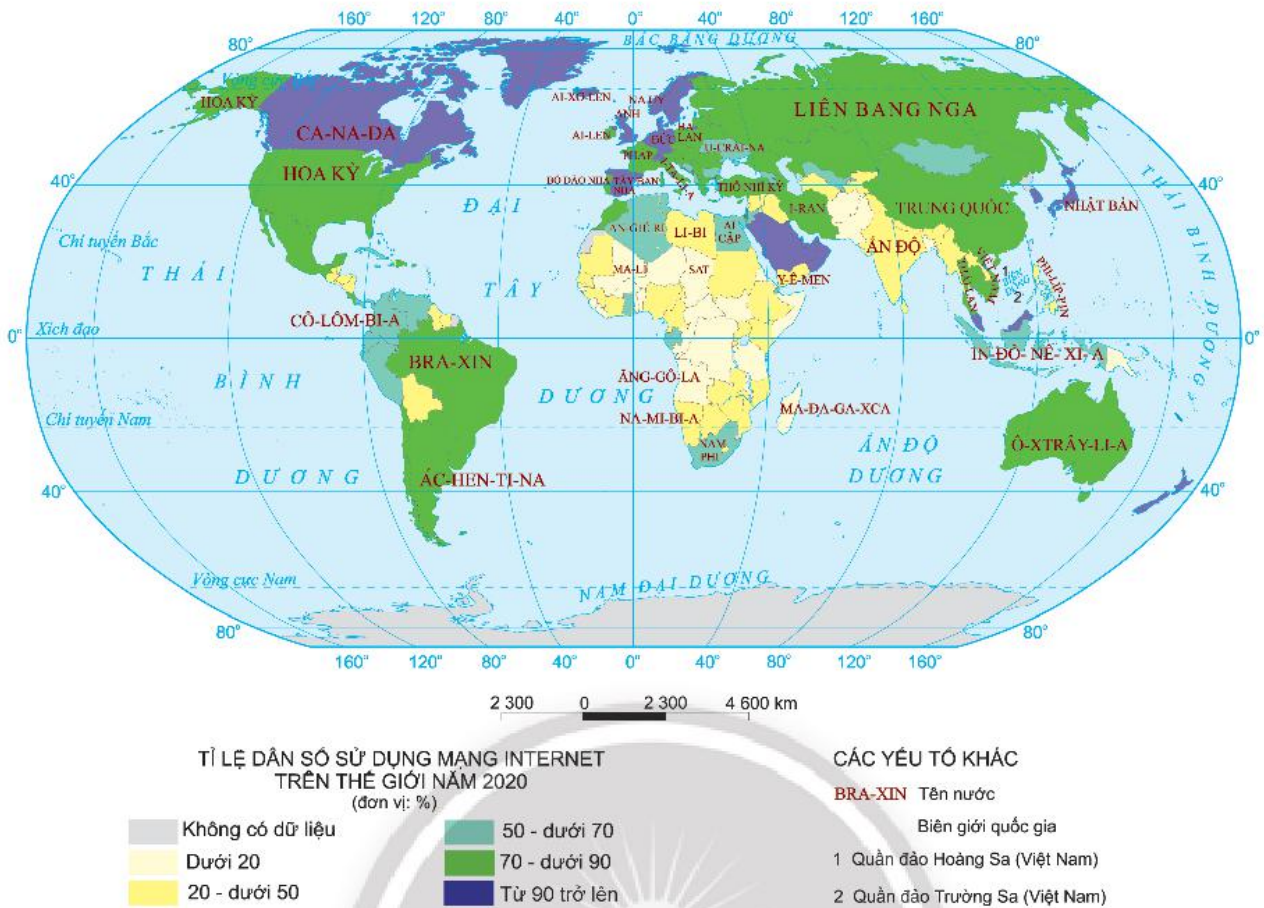
1. Ngành bưu chính

Ngành bưu chính trên thế giới ngày càng phát triển với nhiều dịch vụ và cách thức chuyển phát mới xuất hiện (chuyển phát nhanh, chuyển tiền nhanh, bán hàng qua bưu chính, khai thác dữ liệu qua bưu chính,...). Mạng lưới bưu cục và các dịch vụ bưu chính phát triển rộng khắp trên thế giới để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Các nước EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,... có ngành bưu chính phát triển nhất thế giới.

2. Ngành viễn thông

Ngành viễn thông hiện nay đang phát triển nhanh chóng dưới tác động của khoa học – công nghệ, trong đó nổi bật nhất là điện thoại và internet.

Điện thoại: là phương tiện được sử dụng phổ biến nhất trên thế giới hiện nay. Ngoài điện thoại cố định thì điện thoại di động không dây có tích hợp nhiều chức năng (nghe, gọi âm thanh và video,...) đang chiếm ưu thế trong ngành viễn thông. Hiện nay, có hơn 5 tỉ người trên thế giới đang sử dụng điện thoại cá nhân. Các nước có số lượng thuê bao điện thoại nhiều nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Bra-xin, Liên bang Nga,...



Hình 35. Tỷ lệ dân số sử dụng internet so với tổng dân số ở các quốc gia trên thế giới, năm 2020

Internet: sự ra đời của internet đã tạo ra cuộc cách mạng vĩ đại trong ngành viễn thông thế giới. Sự phát triển về số lượng và chất lượng vệ tinh, hạ tầng cáp quang, tốc độ đường truyền, kết hợp với sự phát triển của các ứng dụng tìm kiếm thông tin và mạng xã hội đã thúc đẩy quá trình trao đổi thông tin trên toàn cầu phát triển mạnh. Đồng thời sự phát triển của các công nghệ dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI),... đã tạo ra thời kì vạn vật kết nối, làm thay đổi sâu sắc ngành viễn thông thế giới.

Ngoài ra, điện báo, telex, fax,... cũng được sử dụng để truyền thông tin nhưng ngày càng ít thông dụng hơn so với điện thoại và internet.

LUYỆN TẬP

Nêu ví dụ chứng minh sự phát triển của khoa học – công nghệ ảnh hưởng tới phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.

VẬN DỤNG

Em đã từng sử dụng những dịch vụ nào của ngành bưu chính viễn thông tại địa phương em đang sinh sống? Dịch vụ này hỗ trợ em điều gì?

Bài 36

ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành thương mại.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành thương mại.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành thương mại.



Thương mại là hoạt động dịch vụ quan trọng, nhất là trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Vậy, ngành thương mại có vai trò và đặc điểm gì nổi bật? Các nhân tố nào ảnh hưởng đến ngành thương mại? Tình hình phát triển và phân bố ngành thương mại trên thế giới như thế nào?

I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Nêu vai trò của ngành thương mại.
- Trình bày đặc điểm của ngành thương mại.

1. Vai trò

Ngành thương mại bao gồm nội thương và ngoại thương. Hoạt động thương mại diễn ra trong phạm vi quốc gia gọi là nội thương, giữa các quốc gia với nhau gọi là ngoại thương.

Hoạt động nội thương tạo ra thị trường thống nhất trong nước và thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ giữa các vùng; đồng thời phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

Hoạt động ngoại thương góp phần gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới; tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

Hoạt động thương mại là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, giúp cho sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ được mở rộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường.

Góp phần sử dụng hợp lí các nguồn lực, thúc đẩy phân công lao động xã hội, tăng cường hợp tác quốc tế.

2. Đặc điểm

Hoạt động thương mại là quá trình trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa người bán và người mua, đồng thời tạo ra thị trường. Thị trường hoạt động theo quy luật cung và cầu. Sự biến động của thị trường dẫn đến sự biến động về giá cả.

Hoạt động ngoại thương được đo bằng cán cân xuất nhập khẩu. Nếu trị giá xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu gọi là xuất siêu; nếu trị giá nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu gọi là nhập siêu.

Hoạt động thương mại rất đa dạng, hình thức trao đổi, mua bán hàng hoá, dịch vụ phong phú và ngày càng phát triển. Ngày nay, với sự tiến bộ của khoa học – công nghệ thì thương mại điện tử ngày càng phổ biến trong giao dịch toàn cầu.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA NGÀNH THƯƠNG MẠI



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành thương mại.

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành thương mại như:

– Vị trí địa lí tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn cho hoạt động thương mại. Tại những nơi có vị trí thuận lợi sẽ hình thành đầu mối thương mại, thu hút đầu tư và thúc đẩy thương mại phát triển.

– Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội sẽ ảnh hưởng tới quy mô, cơ cấu ngành thương mại cũng như đầu tư và bổ sung lao động cho ngành thương mại.

– Quy mô dân số, nguồn lao động, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, phong tục tập quán, mức sống,... ảnh hưởng tới sức mua, nhu cầu của người dân, phát triển mạng lưới và loại hình thương mại.

– Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy đầu tư quốc tế, phát triển ngoại thương và hình thành các tổ chức thương mại quốc tế.

– Tiến bộ khoa học – công nghệ ảnh hưởng tới cách thức trao đổi, mua bán và phát triển đa dạng loại hình thương mại.

Ngoài ra, các nhân tố khác như vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật, điều kiện tự nhiên,... cũng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành thương mại.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA NGÀNH THƯƠNG MẠI TRÊN THẾ GIỚI



Dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành nội thương và ngoại thương.

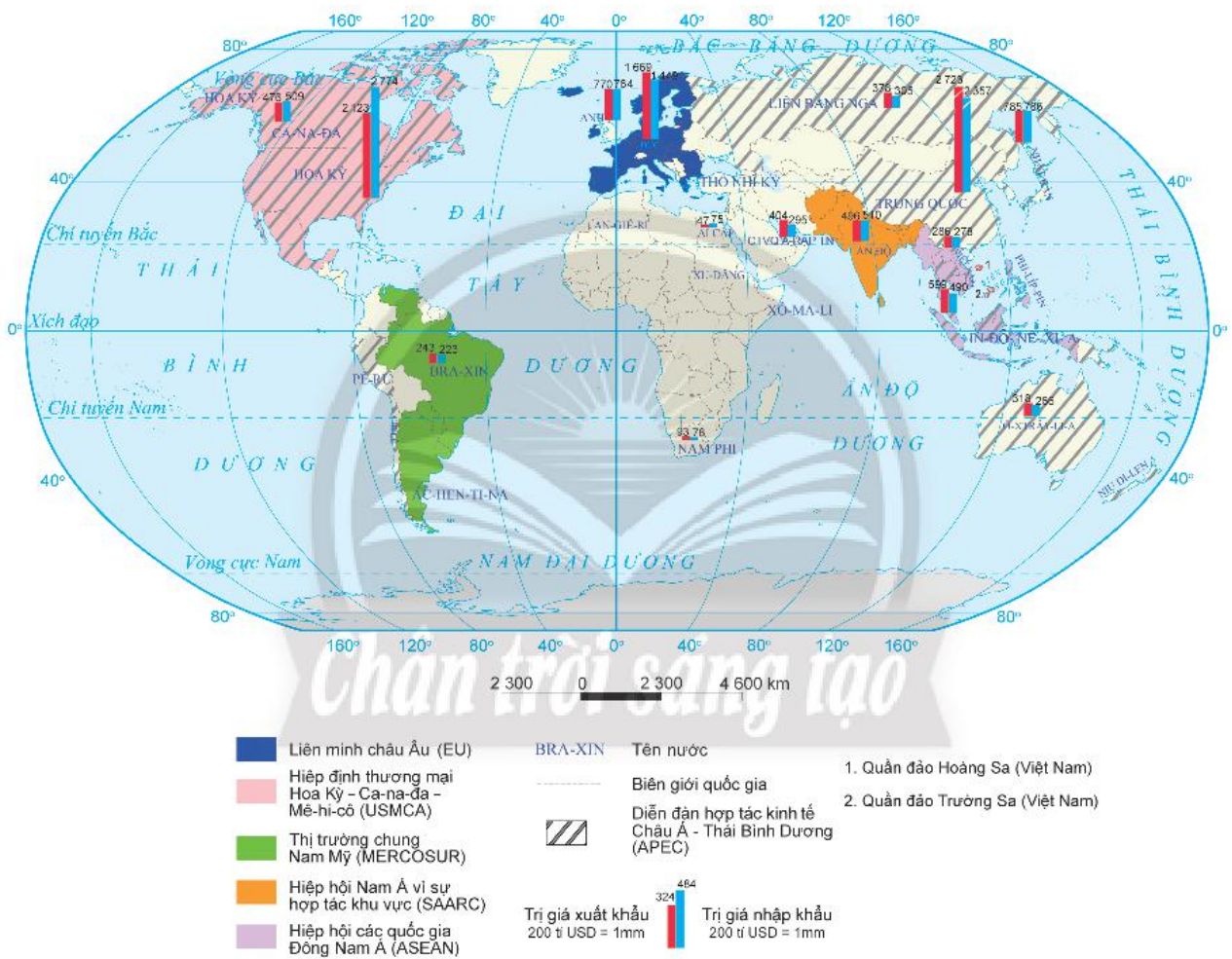
1. Nội thương

Nhìn chung, hoạt động nội thương ở các quốc gia trên thế giới ngày càng phát triển mạnh; hàng hoá và dịch vụ trên thị trường ngày càng phong phú và đa dạng.

Tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế và hoàn cảnh xã hội mà hoạt động nội thương có sự khác nhau giữa các nước trên thế giới. Hoạt động nội thương diễn ra sôi động ở các quốc gia có nền kinh tế phát triển với nhiều loại hàng hoá và dịch vụ được trao đổi, mua bán dưới nhiều hình thức khác nhau. Ở các quốc gia kém phát triển hoặc bất ổn chính trị thì hoạt động nội thương bị hạn chế.

2. Ngoại thương

Xu hướng toàn cầu hoá kinh tế thúc đẩy hoạt động giao thương trên thế giới không ngừng tăng lên. Năm 2020, tổng GDP toàn thế giới là 84 578 tỉ USD thì trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ trên thị trường thế giới là 44 139 tỉ USD (chiếm 52,2%).



Hình 36. Các tổ chức thương mại, kinh tế và giá trị xuất nhập khẩu ở một số quốc gia trên thế giới, năm 2020

Hiện nay trên thế giới có nhiều tổ chức và liên kết thương mại đã ra đời như Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và các tổ chức kinh tế khu vực như Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Hiệp định thương mại Hoa Kỳ - Mê-hi-cô - Ca-na-đa (USMCA), Khối thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC),... Các tổ chức này đã góp phần đẩy nhanh quá trình toàn cầu hoá kinh tế và phát triển thương mại trên thế giới.

Một số mặt hàng xuất, nhập khẩu chủ yếu trên thế giới là dầu thô, linh kiện điện tử, ô tô, lương thực và dược phẩm. Các khu vực có đóng góp lớn vào hoạt động thương mại thế giới là Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Á. Các quốc gia đứng đầu thế giới về hoạt động thương mại toàn cầu là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức, Anh, Hàn Quốc,...

LUYỆN TẬP

Dựa vào bảng số liệu dưới đây, em hãy tính cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ toàn thế giới, giai đoạn 2010 – 2020.

Bảng 36. Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ toàn thế giới, giai đoạn 2010 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Trị giá nhập khẩu	18 500	22 160	23 260	20 347	24 609	21 704
Trị giá xuất khẩu	19 047	22 895	23 880	20 892	25 208	22 435

VẬN DỤNG

Em hãy cho biết hoạt động nội thương có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương em.

Bài 37

ĐỊA LÍ NGÀNH DU LỊCH VÀ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành du lịch, tài chính – ngân hàng.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành du lịch và tài chính – ngân hàng trên thế giới.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành du lịch và tài chính – ngân hàng.



Du lịch và tài chính – ngân hàng là những ngành dịch vụ có vai trò quan trọng trong đời sống và phát triển kinh tế ở hầu hết các quốc gia. Vậy, các ngành này có đặc điểm gì? Sự phát triển và phân bố hiện nay ra sao? Nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố đó? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu qua bài học này.

I. DU LỊCH

1. Vai trò



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết ngành du lịch có vai trò như thế nào trong đời sống và phát triển kinh tế. Cho ví dụ.

Ngành du lịch có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và nâng cao đời sống văn hoá – xã hội:

- Tạo nguồn thu ngoại tệ và thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
- Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.
- Góp phần quảng bá hình ảnh đất nước; tạo sự gắn kết, hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc.
- Đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, phục hồi sức khoẻ của người dân.

Ngoài ra, sự phát triển ngành du lịch một cách hợp lý còn góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá địa phương, cũng như bảo vệ môi trường tự nhiên.

2. Đặc điểm



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày đặc điểm ngành du lịch. Cho ví dụ.

Quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ du lịch thường được tiến hành đồng thời.

Khách du lịch đến những nơi có tài nguyên du lịch để tham quan, trải nghiệm.

Tại một số địa điểm, việc tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ có tính thời vụ.

Các thành tựu khoa học – công nghệ ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong hoạt động du lịch đã góp phần thay đổi hình thức cung cấp dịch vụ, chất lượng các dịch vụ du lịch.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố



Dựa vào hình 37.1, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành du lịch.
- Cho biết nhân tố nào giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự hình thành các điểm du lịch. Vì sao?

NHÂN TỐ	ẢNH HƯỞNG
Vị trí địa lí	Sự liên kết, đầu tư phát triển du lịch; khả năng tiếp cận điểm đến của khách du lịch.
Tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá	Cơ sở hình thành các điểm du lịch; sự đa dạng và hấp dẫn của sản phẩm du lịch.
Cơ sở vật chất – kĩ thuật ngành du lịch và cơ sở hạ tầng	Điều kiện thiết yếu để tổ chức hoạt động du lịch; sự liên kết và mức độ khai thác các điểm du lịch.
Nguồn nhân lực du lịch	Chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch.
Đặc điểm thị trường khách du lịch	Hướng khai thác nguồn tài nguyên du lịch; doanh thu du lịch.
Nhân tố khác (ngành kinh tế bổ trợ, chính sách phát triển du lịch, an ninh, chính trị, dịch bệnh,...)	Tạo môi trường thuận lợi hoặc khó khăn cho sự phát triển và phân bố du lịch.

Hình 37.1. Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành du lịch

II. TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

1. Vai trò



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày vai trò của ngành tài chính – ngân hàng.

Ngành tài chính – ngân hàng gồm các dịch vụ giao dịch tài chính, luân chuyển tiền tệ thông qua ngân hàng và các công cụ tài chính của ngân hàng trong phạm vi nội địa và quốc tế. Ngành tài chính – ngân hàng có các vai trò chủ yếu sau:

- Cung cấp các dịch vụ tài chính – ngân hàng (nhận tiền gửi, cấp tín dụng, thanh toán qua tài khoản,...) nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau trong sản xuất và đời sống.
- Thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
- Góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước.
- Giúp cho các hoạt động đầu tư và sản xuất trong nền kinh tế diễn ra liên tục.

2. Đặc điểm



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày các đặc điểm nổi bật của ngành tài chính – ngân hàng.

Là ngành kinh tế năng động song dễ bị tác động của sự suy thoái kinh tế, các cuộc khủng hoảng năng lượng, thảm hoạ toàn cầu,... Các cuộc khủng hoảng kinh tế lớn trên thế giới thường bắt đầu từ sự khủng hoảng trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

Niềm tin của công chúng có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các tổ chức tài chính, ngân hàng.

Các thành tựu khoa học – công nghệ ngày càng ứng dụng mạnh mẽ trong nghiệp vụ tài chính, ngân hàng, như trí tuệ nhân tạo (AI), tư vấn tự động (Chatbot), công nghệ chuỗi khối (Blockchain),...

Sự phân bố các cơ sở giao dịch tài chính, ngân hàng thường gắn với các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của các quốc gia và vùng lãnh thổ.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành tài chính – ngân hàng. Cho ví dụ minh hoạ.

Vị trí địa lí ảnh hưởng đến sự lựa chọn địa điểm hoạt động của các cơ sở giao dịch tài chính – ngân hàng.

Trình độ phát triển kinh tế và mức sống của người dân ảnh hưởng đến mức độ thực hiện các hoạt động giao dịch tài chính – ngân hàng.

Sự hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, đặc điểm về dân số và quần cư góp phần ảnh hưởng đến sự phân bố và quy mô các cơ sở giao dịch tài chính, ngân hàng.

Các thành tựu khoa học – công nghệ ảnh hưởng đến sự nhanh chóng, chính xác của các dịch vụ tài chính, cũng như sự liên kết giữa ngành tài chính – ngân hàng với các ngành kinh tế khác.

Các chính sách tiền tệ, sự bất ổn về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, dịch bệnh,... có ảnh hưởng đến tình hình phát triển chung của ngành tài chính – ngân hàng.

4. Tình hình phát triển và phân bố



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Nêu các biểu hiện cho thấy ngành tài chính – ngân hàng không ngừng phát triển.
- Cho biết đặc điểm phân bố của các trung tâm tài chính hàng đầu thế giới.

Trên thế giới, ngành tài chính – ngân hàng không ngừng phát triển, thể hiện qua sự gia tăng về số lượng các trung tâm tư vấn và giao dịch tài chính, số lượng các ngân hàng (cùng các chi nhánh và các điểm ATM), số người có tài khoản của tổ chức tài chính, sự đa dạng của các gói dịch vụ tài chính và dịch vụ ngân hàng,...

Ở các nước phát triển, ngành tài chính – ngân hàng có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, cơ sở vật chất – kĩ thuật của ngành hiện đại, các dịch vụ tài chính – ngân hàng đa dạng.

Ở các nước đang phát triển, ngành tài chính – ngân hàng phát triển muộn hơn, hệ thống cơ sở vật chất – kĩ thuật của ngành và các dịch vụ tài chính – ngân hàng đang từng bước được hoàn thiện.

Sự phát triển của khoa học – công nghệ giúp ngành tài chính – ngân hàng vượt qua rào cản về khoảng cách địa lí giữa các quốc gia. Sự hội nhập quốc tế trong ngành này ngày càng sâu rộng.

Các trung tâm tài chính hàng đầu thế giới hiện nay là thành phố Niu Oóc, Luân Đôn, Tô-ky-ô,...



LUYỆN TẬP

Vẽ sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành tài chính – ngân hàng.



VẬN DỤNG

Lựa chọn và tìm hiểu một nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành du lịch tại tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương nơi em đang sống.

Bài 38

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH DU LỊCH



Yêu cầu cần đạt:

- Vẽ được biểu đồ, đọc và phân tích được số liệu thống kê ngành du lịch.
- Viết được báo cáo tìm hiểu về tình hình phát triển ngành du lịch.

I. VẼ VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ



Dựa vào bảng 38, em hãy:

- Vẽ biểu đồ thể hiện số lượt khách quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020.
- Nhận xét thực trạng số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020.

Bảng 38. Số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020

	1990	2000	2010	2019	2020
Khách du lịch (triệu lượt người)	438	673	809	1 466	402
Doanh thu du lịch (tỷ USD)	271	496	977	1 466	533

II. VIẾT BÁO CÁO



Dựa vào bảng 38 và dữ liệu thu thập được, em hãy viết một báo cáo ngắn về tình hình phát triển ngành du lịch trên thế giới.

Gợi ý viết báo cáo:

1. Số lượt khách du lịch

Lưu ý: trong báo cáo, cần:

- Phân tích xu hướng biến động về số lượt khách du lịch quốc tế đến qua các năm.
- Giải thích các nguyên nhân ảnh hưởng đến xu hướng biến động về số lượt khách du lịch quốc tế đến.
- Nêu tên các quốc gia dẫn đầu về số lượt khách du lịch quốc tế đến.

2. Doanh thu du lịch

Lưu ý: trong báo cáo, cần:

- Phân tích xu hướng biến động về doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới qua các năm.
- Phân tích doanh thu du lịch bình quân trên mỗi lượt khách du lịch qua các năm.

3. Các vấn đề đặt ra trong hoạt động du lịch

Lưu ý: trong báo cáo, cần trình bày các vấn đề đặt ra trong khai thác tài nguyên du lịch như sự ô nhiễm môi trường, sự mai một các giá trị văn hoá truyền thống,...

CHƯƠNG 11. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

Bài 39

MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Yêu cầu cần đạt:

- Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- Phân tích được vai trò của môi trường, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.



Môi trường và tài nguyên thiên nhiên được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, có đặc điểm riêng và đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của xã hội loài người. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu con người đã biến đổi môi trường tự nhiên và khai thác tài nguyên thiên nhiên phục vụ sự phát triển của xã hội loài người như thế nào?

I. MÔI TRƯỜNG



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Trình bày khái niệm, đặc điểm môi trường.
- Phân tích vai trò của môi trường. Lấy ví dụ minh họa.

1. Khái niệm và đặc điểm môi trường

a. Khái niệm

Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo, có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và tự nhiên.

b. Đặc điểm

Môi trường sống của con người bao gồm: môi trường tự nhiên, môi trường nhân tạo và môi trường xã hội.

Môi trường tự nhiên bao gồm đất, nước, khí hậu, sinh vật, sông ngòi, địa hình,... Các yếu tố này tồn tại và phát triển theo quy luật tự nhiên nhưng vẫn chịu tác động của con người.

Môi trường nhân tạo bao gồm các yếu tố vật chất, kĩ thuật do con người tạo ra và chịu sự chi phối của con người (nhà ở, công viên, khu đô thị, nhà máy,...). Các thành phần của môi trường nhân tạo sẽ bị huỷ hoại nếu không có sự chăm sóc của con người. Trong giai đoạn hiện nay, dưới tác động của cách mạng công nghiệp, môi trường nhân tạo ngày càng đóng vai trò quan trọng.

Môi trường xã hội là các quan hệ xã hội trong sản xuất, trong phân phối, trong giao tiếp với các luật lệ, thể chế, quy định, cam kết ở các cấp khác nhau. Nó định hướng hoạt động của con người theo một khuôn khổ nhất định.

Trong thực tế, cả ba loại môi trường trên cùng tồn tại đan xen và tương tác với nhau rất chặt chẽ tạo thành một thể thống nhất, tác động và ảnh hưởng đến con người.

2. Vai trò của môi trường

Môi trường có ảnh hưởng đến sự sống, sự phát triển và chất lượng cuộc sống của con người với các vai trò quan trọng, đó là:

- Nơi chứa đựng và cung cấp các nguồn tài nguyên cần thiết cho đời sống và sản xuất của con người.
- Giúp lưu trữ và cung cấp thông tin cho con người.
- Không gian sống và bảo vệ con người, sinh vật khỏi những tác động từ bên ngoài.
- Chứa đựng và phân huỷ các chất phế thải do con người tạo ra trong sinh hoạt và sản xuất.

II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Trình bày khái niệm, đặc điểm tài nguyên thiên nhiên.
- Phân tích vai trò của tài nguyên thiên nhiên.

1. Khái niệm và đặc điểm của tài nguyên thiên nhiên

a. Khái niệm

Tài nguyên thiên nhiên là toàn bộ giá trị vật chất có trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng để phục vụ cuộc sống của con người.

b. Đặc điểm

Tài nguyên thiên nhiên phân bố không đồng đều trong không gian, phụ thuộc vào cấu tạo địa chất, khí hậu,... của các lãnh thổ.

Đại bộ phận các nguồn tài nguyên thiên nhiên có giá trị kinh tế được hình thành qua quá trình phát triển lâu dài của lãnh thổ.

Tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng và được phân loại dựa vào thuộc tính tự nhiên, dựa vào công dụng kinh tế và khả năng bị hao kiệt trong quá trình sử dụng của con người. Một số loại tài nguyên không thể khôi phục được, đặc biệt là khoáng sản nên đòi hỏi con người cần phải khai thác một cách hợp lí, sử dụng tiết kiệm, sản xuất các vật liệu thay thế hiệu quả.

2. Vai trò của tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên là một trong những nguồn lực cơ bản để phát triển kinh tế. Đây là yếu tố thúc đẩy sản xuất phát triển, là cơ sở để phát triển nông nghiệp và công nghiệp,... góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố quan trọng cho phát triển kinh tế ổn định và tích lũy vốn. Khai thác hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể cung cấp nguyên, nhiên liệu ổn định cho sản xuất trong nước; góp phần giảm nhẹ ảnh hưởng của khủng hoảng năng lượng và phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu. Tài nguyên thiên nhiên có thể được khai thác để xuất khẩu, tích lũy vốn thực hiện quá trình công nghiệp hoá, xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện đời sống dân sinh,...



LUYỆN TẬP

1. Em hãy so sánh đặc điểm, vai trò của môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
2. Lấy ví dụ chứng minh vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.



VẬN DỤNG

Em hãy thiết kế sản phẩm tuyên truyền về bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên,... và triển khai truyền thông trong trường học của mình. Em có thể tham khảo một số gợi ý sau:

- Sản phẩm: áp phích, hoạt cảnh, phim hoạt hình, băng rôn,...
- Thể hiện được khẩu hiệu tuyên truyền,...



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững.
- Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh.
- Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh tại địa phương.



Loài người đang đứng trước nhiều thử thách lớn. Một trong số đó là sự “có hạn” của các nguồn tài nguyên trên Trái Đất. Nhiều tài nguyên đang bị cạn kiệt, trong khi đó yêu cầu của sự phát triển lại không ngừng tăng lên. Con người phải làm gì để có thể đáp ứng yêu cầu phát triển ở hiện tại mà không làm hạn chế sự phát triển của tương lai? Vì sao tăng trưởng xanh là mô hình phát triển được nhiều nước trên thế giới quan tâm, đặc biệt khu vực châu Á – Thái Bình Dương để phát triển bền vững?

I. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

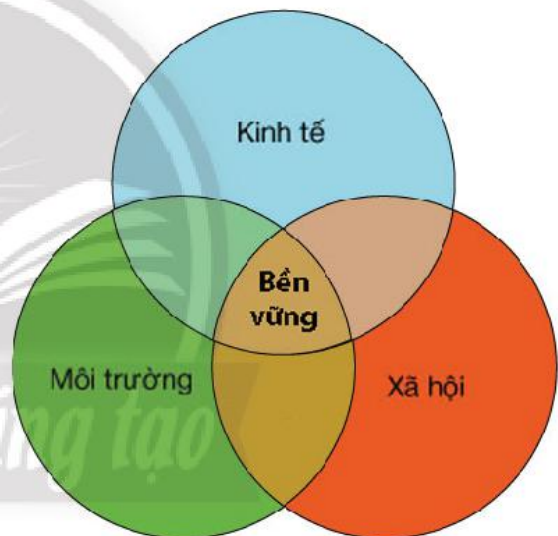
1. Khái niệm



Dựa vào hình 40, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày khái niệm phát triển bền vững.

Phát triển bền vững là sự phát triển để thoả mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng thoả mãn nhu cầu của thế hệ tương lai dựa trên sự phát triển hài hoà giữa kinh tế, xã hội, môi trường.

Phát triển bền vững là kết quả của các tương tác qua lại và phụ thuộc lẫn nhau giữa hệ thống tự nhiên, hệ thống kinh tế và hệ thống xã hội. Trong đó không cho phép vì sự ưu tiên phát triển kinh tế mà gây ra sự suy thoái và tàn phá hệ thống tự nhiên, xã hội.



Hình 40. Mô hình phát triển bền vững

2. Sự cần thiết của phát triển bền vững



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy giải thích vì sao phải phát triển bền vững.

Phát triển bền vững nhằm đảm bảo các mục tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, môi trường.

Về kinh tế, trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải,... tạo ra khí thải, rác thải, nước thải vào môi trường làm ô nhiễm không khí, nước, đất,... Vì vậy, phát triển kinh tế nếu chỉ chú trọng mục tiêu tăng trưởng GDP nhanh mà không gắn với bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên thì sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động sản xuất. Phát triển bền vững là xu hướng tất yếu, nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; tạo điều kiện duy trì tăng trưởng kinh tế cho thế hệ tương lai.

Về xã hội, trong một quốc gia, khu vực hay giữa các nền kinh tế trên thế giới vẫn đang tồn tại khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng trong thu nhập, bùng nổ dân số gây nên các vấn đề về thất nghiệp, tệ nạn xã hội, khả năng tiếp cận các điều kiện sống khó khăn. Để phát triển bền vững về xã hội cần đẩy mạnh công tác giảm nghèo bằng cách tạo việc làm ổn định; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, cải thiện và nâng cao chất lượng dân số; phát triển văn hoá hài hoà với phát triển kinh tế.

Về môi trường, trước thực trạng tài nguyên thiên nhiên ngày càng suy giảm nghiêm trọng, môi trường đất, nước, không khí,... bị ô nhiễm nặng nề, nhiều loài sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng, biến đổi khí hậu,... gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển kinh tế, đời sống của con người,... Vì vậy, phát triển kinh tế cần áp dụng các tiến bộ khoa học – kĩ thuật để giảm các tác động xấu đến môi trường và tài nguyên. Đồng thời, phải đảm bảo cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao, môi trường sống lành mạnh.

II. TĂNG TRƯỞNG XANH

1. Khái niệm



Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết thế nào là tăng trưởng xanh.

Nhiều tổ chức quốc tế như: Ủy hội Kinh tế Xã hội châu Á Thái Bình Dương Liên Hợp Quốc (UNESCAP), Tổ chức Sáng kiến Tăng trưởng xanh của Liên Hợp Quốc,... và các quốc gia trên thế giới đã đưa ra những quan niệm về tăng trưởng xanh.

Tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, có vai trò trong giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu; góp phần thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế gắn với thay đổi mô hình tăng trưởng; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng khoa học – công nghệ tiên tiến, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại.

Tăng trưởng xanh là định hướng mới, thúc đẩy kinh tế phát triển theo những mô hình tiêu thụ và sản xuất bền vững, đảm bảo nguồn vốn tự nhiên tiếp tục cung cấp cho đời sống và sản xuất của con người trong hiện tại và cho thế hệ tương lai.

2. Biểu hiện của tăng trưởng xanh



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Liệt kê các biểu hiện của tăng trưởng xanh.
- Tìm ví dụ về các hoạt động sản xuất (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) đã hạn chế được phát thải khí nhà kính trong thời gian gần đây.

Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trên thế giới từ cuối thế kỉ XX đến nay theo hướng tăng trưởng xanh cho thấy tăng trưởng xanh có các biểu hiện như sau:

a. Tăng trưởng xanh góp phần giảm phát thải khí nhà kính

Hầu hết các hoạt động kinh tế đều phát thải khí nhà kính, nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường. Tỷ lệ phát thải khí nhà kính của ngành công nghiệp năng lượng và hoạt động giao thông vận tải chiếm tỉ trọng cao. Hiện nay, nhiều quốc gia đang đẩy mạnh phát triển sản xuất xe điện hoặc ô tô áp dụng các tiêu chuẩn giảm phát thải khí nhà kính; phát triển điện mặt trời, điện gió; đầu tư hạ tầng cây xanh đô thị;... để hướng đến phát triển bền vững.

Mục tiêu của Việt Nam đến năm 2030 là giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên 15%, đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

b. Xanh hoá trong sản xuất

Xanh hoá trong sản xuất bằng việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hoá các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng tái tạo dựa trên tiến bộ của khoa học – công nghệ. Phát triển cơ sở hạ tầng – kĩ thuật kết hợp ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số nhằm nâng cao chất lượng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

c. Xanh hoá lối sống và tiêu dùng bền vững

Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng xanh; tạo lập văn hoá tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới. Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng lối sống thân thiện với môi trường; sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường; tiết kiệm năng lượng; có hành vi thiết thực bảo vệ môi trường.

Mục tiêu chủ yếu của Việt Nam đến năm 2030 là đạt 95% tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định; tăng tỉ lệ sử dụng phương tiện giao thông công cộng tại các đô thị.



LUYỆN TẬP

1. Em hãy vẽ sơ đồ thể hiện sự cần thiết của phát triển bền vững.
2. Em hãy lấy ví dụ về một trong các biểu hiện của tăng trưởng xanh.



VẬN DỤNG

Liệt kê những giải pháp em có thể thực hiện để xanh hoá lối sống và tiêu dùng bền vững.

THUẬT NGỮ

Bãi bồi: bộ phận của thung lũng sông do phù sa bồi đắp, thường bị ngập nước vào mùa lũ. Đất trên các bãi bồi thường phì nhiêu, có thể canh tác được vào mùa nước cạn.

Băng hà: sản phẩm của tuyết tích tụ lâu ngày. Khi băng hà đạt đến một chiều dày và khối nhất định thì khối băng đó có thể chuyển dịch.

Bề mặt đệm: tính chất bề mặt Trái Đất (đất hay nước, băng tuyết hay thực vật, nhà cửa hay các công trình,...).

Biên độ nhiệt: sự chênh lệch giữa nhiệt độ cao nhất và nhiệt độ thấp nhất ở cùng một khu vực địa lí trong một khoảng thời gian nhất định (một ngày, một tháng hay một năm).

Bức xạ mặt trời: dòng vật chất và năng lượng của Mặt Trời tới bề mặt Trái Đất, chủ yếu là các sóng điện từ – các tia sáng nhìn thấy và không nhìn thấy.

Băng tích: một bộ phận đất đai trên bề mặt Trái Đất trước đây đã bị băng hà bao phủ (trong thời kì băng hà). Đặc điểm của băng tích là có các sản phẩm do băng hà tạo ra như các hồ băng hà, các cánh đồng băng tích,...

Cảnh quan địa lí: một tổng thể tự nhiên đồng nhất về mặt phát sinh, có cùng một kiểu nền địa chất, địa hình, khí hậu và bao gồm tập hợp các dạng, diện địa lí phân bố trong không gian một cách có quy luật, đặc trưng cho cảnh quan đó.

Châu lục: một bộ phận của thế giới bao gồm các quốc gia nằm trên lục địa và các đảo phụ thuộc.

Cơ cấu lao động: cơ cấu thể hiện mối quan hệ về tỉ trọng lao động giữa các bộ phận trong tổng thể, đơn vị tính là phần trăm (%). Cơ cấu lao động bao gồm: cơ cấu lao động theo ngành kinh tế, cơ cấu lao động theo các thành phần kinh tế, cơ cấu lao động theo thành thị – nông thôn.

Cơ cấu sinh học (của dân số): cơ cấu phản ánh thành phần, thể trạng về mặt sinh học của dân cư ở một lãnh thổ nào đó. Cơ cấu sinh học bao gồm cơ cấu theo độ tuổi và cơ cấu theo giới.

Cơ cấu xã hội (của dân số): cơ cấu phản ánh những khía cạnh xã hội của dân cư (lao động, trình độ văn hoá,...) ở một lãnh thổ nhất định.

Dải hội tụ nhiệt đới: dải không khí tiếp xúc giữa hai khối khí nhiệt đới thuộc vùng nội chí tuyến, một khối khí từ bán cầu Bắc xuống (hướng đông bắc – tây nam) và một khối khí từ bán cầu Nam lên (hướng đông nam – tây bắc).

Dân cư: tập hợp những con người cùng cư trú trên một lãnh thổ nhất định.

Dân số: tập hợp những người cư trú, sinh sống thường xuyên trên một lãnh thổ nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính – lãnh thổ,...).

Dân số hoạt động kinh tế: bao gồm những người đang làm việc và cả những

người không có việc làm (thất nghiệp) nhưng đang tích cực tìm việc làm trong khoảng thời gian xác định.

Dân số không hoạt động kinh tế:

bao gồm những người đủ tuổi lao động trở lên nhưng không tham gia vào hoạt động kinh tế vì các lí do: đang đi học, đang làm công việc nội trợ cho bản thân và gia đình, không có khả năng lao động (mất sức, ốm đau) và những người không có nhu cầu làm việc (được hưởng lợi tức, hưởng thu nhập mà không phải làm việc).

Di dân: sự di chuyển của con người từ một đơn vị lãnh thổ này đến một đơn vị lãnh thổ khác kèm theo sự thay đổi nơi cư trú thường xuyên.

Dịch vụ hành chính công: những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lí trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lí.

Dịch vụ logistics: hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi kí mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao.

Du lịch: các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá một năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác.

Đai cao: đai tự nhiên ở vùng núi hình thành theo độ cao do sự thay đổi của chế độ nhiệt, lớp phủ thổ nhưỡng và sinh vật. Độ cao của các vành đai thay đổi theo vị trí vùng núi, hướng phơi, dạng sườn, hoàn cảnh địa lí.

Địa ô: thuật ngữ dùng để chỉ sự phân hoá cảnh quan theo kinh độ.

Điểm du lịch: nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch.

Điều kiện tự nhiên: khả năng của toàn bộ các thành phần tự nhiên (địa hình, khí hậu, sông ngòi,...) có ảnh hưởng đến cuộc sống và các hoạt động của con người trên một lãnh thổ.

Giá thể: danh từ chung chỉ những dạng vật liệu có thể tạo môi trường thuận lợi cho cây trồng phát triển.

Granit (đá hoa cương): loại đá hình thành trong điều kiện mắcma xâm nhập, chỉ lộ ra ngoài mặt đất khi lớp phủ trên mặt bị bào mòn hết, có cấu trúc tinh thể dạng hạt thô, thành phần chủ yếu gồm thạch anh, mica,...

Hoàng thổ: loại đất mịn màu vàng rất màu mỡ, hình thành do sự tích tụ các hạt bụi được gió vận chuyển từ xa tới.

Khe rãnh: dạng địa hình được tạo thành do quá trình xâm thực của các dòng nước chảy xiết trên các sườn đồi, sườn núi dốc trơ trụi, không có lớp phủ thực vật.

Mắcma: tên chung chỉ các loại vật chất đặc quánh, nóng chảy nằm ở dưới sâu, trong vỏ Trái Đất, nơi có nhiệt độ trên 1 000°C.

Mật độ dân số: số dân tính bình quân trên km² diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mắt bão (tâm bão): một khu vực có điều kiện thời tiết hầu như yên bình, với vị trí nằm tại trung tâm của các xoáy thuận nhiệt đới cường độ mạnh, thường có đường kính khoảng 40 km.

Mưa phùn: loại mưa có hạt rất nhỏ như hạt bụi, rơi rất nhẹ và chậm, làm tăng độ ẩm của không khí và mặt đất, có tác động lớn đến sự phát triển của cây cỏ và mùa màng.

Mực nước biển: mực chuẩn được dùng để tính độ cao của địa hình, căn cứ vào mực nước trung bình ở biển trong trường hợp không có sóng, thủy triều và các nhiễu động khác.

Mùn: hợp chất hữu cơ có màu đen hình thành trong quá trình phân giải xác các động vật, thực vật dưới tác động của vi sinh vật.

Tài nguyên du lịch: cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hoá

làm cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch.

Tỉ lệ dân thành thị: sự tương quan giữa số dân thành thị so với tổng số dân trên một lãnh thổ nhất định, đơn vị tính là phần trăm (%).

Trầm tích: những vật liệu lắng đọng và tích tụ ở những bồn trũng trong môi trường nước hoặc không khí.

Tư liệu sản xuất: toàn bộ những tư liệu vật chất cần thiết cho sản xuất của con người, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động.

Vệ tinh: các vật thể quay xung quanh các hành tinh theo những quỹ đạo nhất định.

Xói mòn đất: quá trình làm hao hụt đất do các tác nhân tự nhiên (mưa, gió) và con người (các hoạt động chặt phá rừng để lấy đất canh tác, phát triển cơ sở hạ tầng,...).

Chân trời sáng tạo

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: VÕ ĐỨC DI LINH

Biên tập kĩ – mỹ thuật: PHẠM THỊ HẠ LIÊN

Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG

Thiết kế: TRẦN THỊ THANH THẢO

Xây dựng và biên vẽ bản đồ: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC

Sửa bản in: NGUYỄN TÚ LINH – NGUYỄN NGỌC THANH

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIA ĐỊNH

Bản quyền © (2022) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

ĐỊA LÍ 10 (Chân trời sáng tạo)

Mã số: G2HHXD001M22

In bản, (QĐ....) khổ 19 x 26,5

Đơn vị in:..... địa chỉ

Cơ sở in: địa chỉ

Số ĐKXB: 593-2022/CXBIPH/45-397/GD

Số QĐXB:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm20.....

Mã số ISBN: 978-604-0-32004-9



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. Toán 10, Tập một
2. Toán 10, Tập hai
3. Chuyên đề học tập Toán 10
4. Ngữ văn 10, Tập một
5. Ngữ văn 10, Tập hai
6. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10
7. Tiếng Anh 10
Friends Global - Student Book
8. Lịch sử 10
9. Chuyên đề học tập Lịch sử 10
10. Địa lí 10
11. Chuyên đề học tập Địa lí 10
12. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
13. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
14. Vật lí 10
15. Chuyên đề học tập Vật lí 10
16. Hoá học 10
17. Chuyên đề học tập Hoá học 10
18. Sinh học 10
19. Chuyên đề học tập Sinh học 10
20. Âm nhạc 10
21. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10
22. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (BẢN 1)
23. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (BẢN 2)
24. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
 - **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
 - **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
 - **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long
- Sách điện tử:** <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khoá.



ISBN 978-604-0-32004-9



9 786040 320049

Giá: 26.000 đ